**Chương 1: Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến năm 1858**

**1.1 Việt Nam từ tiền sử đến thời dựng nước**

**1.1.1 Việt Nam thời kỳ nguyên thủy**

**1.1.1.1 *Thời đại Đá cũ và dấu vết Người Vượn ở Việt Nam***

 Trong lịch sử loài người, giai đoạn đầu tiên là thời kỳ Nguyên thủy và giai đoạn này tương ứng thời kỳ đồ đá cũ theo khảo cổ học. Trong nhân loại học, tương ứng thời kỳ người vượn.

 Người Vượn tồn tại cách ngày nay khoảng từ 2 triệu năm tới vài chục vạn năm. Trên lãnh thổ Việt Nam, các nhà khảo cổ học đã tìm thấy dấu vết người Vượn, gần giống người Vượn Bắc Kinh, niên đại 50- 60 vạn năm trước.

 Dấu tích tìm thấy trong các hang Thẩm Khuyên, Thẩm Hai (Lạng Sơn); Thầm Ôm (Nghệ An); hang Hùm (Yên Bái).. Răng người Vượn tìm thấy dưới lớp trầm tích màu đỏ cùng với di cốt động vật thời Cánh Tân, cách ngày nay khoảng 40- 50 vạn năm.

 Công cụ lao động người nguyên thủy tìm thấy tại hang Gòn (Nghệ An), Lộc Ninh (Bình Phước), núi Đọ (Thanh Hóa), do trình độ thấp kém, nên công cụ vẫn rất thô sơ. Tuy nhiên, so với các bầy động vật, bầy người nguyên thủy đã có quan hệ xã hội, có người đứng đầu, cso sự phân công lao động giữa nam và nữ. Mỗi bầy đàn thường có 20 tới 30 người, các thế hệ khác nhau, săn bắt làm phương tiện sinh nhai và lang thang khắp nơi.

+ ***Sự xuất hiện người hiện đại: Từ Ngườm đến Sơn Vi***

Trải qua thời kỳ dài sinh tồn và tiến hóa, người Vượn đã tiến hóa thành người khôn ngoan (người hiện đại Homo Sapiens). Tìm thấy răng người cổ và xương răng một số động vật như voi răng kiếm, gấu tre tại hang Thẩm Ổm (Nghệ An). Tại hang Hùm (Yên Bái), hang Kéo Lèng (Lạng Sơn) tìm thấy 2 chiếc răng của người hiện đại, niên đại cách ngày nay khoảng 3 vạn năm. Ở mái đá Ngườm (Thái Nguyên), nhiều mảnh tước nhỏ, tách từ những hòn đá cuội để dùng làm dao nạo, mũi nhọn và niên đại khoảng 23.000 năm.

Cuối thời đại đồ đá cũ, nhiều bộ lạc săn bắt, hái lượm trên địa bàn rộng thuộc miền Bắc nước ta đã tồn tại. Họ cư trú trong các hang động, mái đá, ven bờ các con sông con suối. Di tích văn hóa thời kỳ này được nhà khảo cổ gọi là văn hóa Sơn Vi (sông Thao- Phú Thọ). Các bộ lạc Sơn Vi dùng đá cuội ghè đẽo ở rìa cạnh tạo thành những công cụ chặt, nạo hoặc cắt. Đặc trưng các công cụ này là ghè đẽo rìa cẩn thận, có nhiều loại hình ổn định, thể hiện bước tiến trong kỹ thuật chế tác đá. Tổ chức xã hội thời kỳ này đã chuyển dần từ bộ tộc sang thị tộc và bộ lạc ra đời.

Mỗi thị tộc gồm vài ba chục gia đình với vài ba thế hệ cùng chung huyết thống, sống quây quần bên nhau ở cùng một địa vực. Một số thị tộc sống gần nhau, có huyết thống tổ tiên xa, hợp lại thành bộ lạc. Các thị tộc trong bộ lạc sống gắn bó, phong tục tập quan như nhau và được tự do kết hôn giữa người thị tộc này với người thị tộc khác.

***1.1.1.2 Thời đại Đá mới***

+ ***Thời kỳ Hòa Bình- Bắc Sơn***

 Nối tiếp văn hóa Sơn Vi là văn hóa Hòa Bình, di chỉ nền văn hóa này thuộc thời đại đồ đá mới trước gốm, niên đại cách ngày nay khoảng 10.000 đến 12.000 năm. Cư dân sống địa bàn rộng hơn, khắp vùng núi Tây Bắc từ Hòa Bình, Sơn La, Lai Châu… đến các tỉnh miền Trung như Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình tới Thừa Thiên…

 Cư dân Hòa Bình sống trong các hang động, mái đá thuộc thung lũng đá vôi, gần suối và định cư lâu dài. Công cụ lao động ghè đẽo bản rộng hơn, có lưỡi và dùng chặt, đẽo, nạo. Rìu ngắn đã xuất hiện, chày nghiền hạt và nhiều mảnh tước chắc cho thấy kỹ thuật chế tác công cụ đã tiến bộ hơn nhiều cho với thời văn hóa Sơn Vi.

Săn bắt hái lượm vẫn là hoạt động chính của cư dân Hòa Bình. Phát hiện nhiều xương động vật của các loài thú rừng, động vật thân mềm sống dưới suối. Ở hang Chùa (Tân Kỳ- Nghệ An) phát hiện xương thú như hươu, voi, trâu, lợn rừng, khỉ và nhiều vỏ ốc, hến… Ở hang Dơi (Quảng Trị) tìm thấy các công cụ, xương động vật như rìu ngắn, rìu hình đĩa, mảnh tước, bàn nghiền hạt, vỏ ốc…

 Những phát hiện của khảo cổ học còn cho thấy dấu tích của nền nông nghiệp sơ khai, trồng rau quả hoặc cây củ thời văn hóa Hòa Bình. Ở Sũng Sàm (Hòa Bình), Thẩm Khương (Lai Châu) bằng phương pháp phân tích bào tử phấn hoa. Ở hang xóm Trại (Hòa Bình) đã tìm thấy vết tích hạt thóc, vỏ trấu, hạt gạo cháy. Như vậy, có thể thấy văn hóa Hòa Bình đã manh nha trồng lúa và nông nghiệp sơ khai. Tuy nhiên, săn bắt hái lượm vẫn là nguồn thức ăn chủ yếu.

 Tập tục chôn người chết ở nơi cư trú phổ biến ở thời kỳ văn hóa Hòa Bình. Di chỉ khảo cổ được tìm thấy ở hang Thẩm Hoi (Nghệ An); hang Đắng, mái đá Mộc Long (Cúc Phương); hang Làng Gạo (Hòa Bình) …Các nhà khảo cổ học tìm thấy những mộ táng thuộc văn hóa Hòa Bình. Tại hang Chùa, tư thế người phụ nữ được chôn theo tư thế nằm co, xung quanh xếp nhiều hòn đá lớn và một chiếc rìu đá. Các ngôi mộ ở rừng Cúc Phương, người chết được bôi thổ hoàng, chôn theo tư thế nằm co. Ở hàng Làng Gạo, tìm thấy 20 sọ người lớn và trẻ em trong một diện tích 25m2, kèm theo các công cụ bằng đá.

 Đời sống tinh thần người Hòa Bình khá phong phú. Họ đã biết làm các đồ trang sức và tô đẹp như vỏ óc biển được mài và đục lỗ để xâu dây đeo. Dấu hiệu nảy sinh ý niệm tín ngưỡng vật tổ. Ở hang Đồng Nội (Hòa Bình) đã tìm thấy hình khắc mặt một con thú và 3 mặt người. Trên đầu người đều có sừng. ở hang Làng Bon (Hòa Bình); Yên Lạc (Hà Nam) tìm thấy những viên đá cuội khắc hình lá cây hoặc cành cây.

Nhiều thị tộc ở trong một bộ lạc tồn tại lâu dài trong nền văn hóa Hòa Bình. Đây chính là công xã thị tộc sống bằng nghề hái lượm săn bắt và manh nha ngành nông nghiệp ra đời. Các công xã thị tộc mẫu hệ

+ Văn hóa Bắc Sơn

 Nơi cư trú của cư dân Bắc Sơn trong hang động, mái đá vùng núi đá vôi, gần sông suối thuộc địa phận các tỉnh: Lạng Sơn, Thái Nguyên, Hòa Bình, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An. Kế nối và có nguồn gốc, những đặc trung chung của nền văn hóa Hòa Bình, có niên đại cách ngày này 7000 năm.

 Công cụ lao động của người Bắc Sơn đã tiến bộ hơn là biết mài đá, rìu mài lưỡi, bôn, đục, dao.. và có bàn sa thạch để mài lưỡi. Ngoài ra, còn tìm thấy công cụ bằng tre, nứa, gỗ.. chính vì thế lao động dễ dàng hơn, thuận lợi hơn. Ngoài ra, các nhà khảo cổ còn phát hiện ra đồ gốm ở thời kỳ này. Đây được đánh giá thành tựu nổi bật của văn hóa Bắc Sơn trong kỹ thuật chế tác công cụ. Người Bắc Sơn đã biết lấy đất sét nhào với cát để nung, đồ gốm sẽ không bị nứt. Đặc điểm đồ gốm thời kỳ này là miệng loe, đáy tròn, hình dáng còn thô, và kỹ thuật nung chưa cao.

 Chính vì kỹ thuật chế tác công cụ lao động cao hơn nên trình độ sản xuất nông nghiệp của cư dân Bắc Sơn cũng được nâng lên một bước, tuy nhiên, nguồn lương thực vẫn là do săn bắt, hái lượm mang lại là chính.

***1.1.1.3 Thời đại đồ đồng***

Vào cuối thời đại đá mới, cư dân bộ lạc sống ở lưu vực sông Hồng đã biết đến một loại vật liệu mới là đồng và kỹ thuật luyện kim đồng thau (sơ khai). Cư dân các bộ lạc này thuộc văn hóa Phùng Nguyên

 Di chỉ văn hóa Phùng Nguyên được tìm thấy ở nhiều nơi thuộc lưu vực sông Hồng như: Phú Thọ, Bắc Giang, Bắc Ninh, Hà Nội, Hải Phòng. Các bộ lạc văn hóa Phùng Nguyên đã đạt đến đỉnh cao của kỳ thuật làm đồ đá tinh xảo như cưa, khoan, đục tiến bộ vượt bậc so với kỹ thuật trước đó, đặc biệt làm đồ gốm bàn xoay.

Ở một số di chỉ thuộc văn hóa Phùng Nguyên, các nhà khảo cổ còn tìm thấy các cục đồng va xỉ đồng. Điều này cho thấy, cư dân thời kỳ này đã biết đến hợp kim đồng thau và biết sử dụng để chế tác công cụ, tuy nhiên, phần lớn các công cụ lao động vẫn bằng đá.

 Xuất hiện kỹ thuật luyện kim, cho nên vai trò của đàn ông ngày càng được khẳng định. Công xã thị tộc mẫu quyền dần nhường chỗ cho công xã thị tộc phụ quyền. Xã hội nguyên thủy thời kỳ Phùng Nguyên có những chuyến biển mạnh mẽ, tạo tiền đề để bước sang xã hội có giai cấp và nhà nước.

 Bên cạnh các bộ lạc Phùng Nguyên sống ở lưu vực sông Hồng, còn những bộ lạc khác cũng tiến tới giai đoạn sơ kỳ đồ đồng thau như các bộ lạc sống ven sông Mã, thuộc nền văn hóa Hoa Lộc (Hậu Lộc- Thanh Hóa). Di chỉ khảo cổ tìm thấy thuộc nền văn hóa này như dây đồng, dùi đồng. Điều đó cho thấy, các bộ lạc Hoa Lộc sống ở ven biển là những cư dân đầu tiên biết đến kim loại và tiến đến giai đoạn sơ kỳ đồng thau.

**1.1.2 Việt nam thời kỳ dựng nước**

 ***1.1.2.1 Những chuyển biến về kinh tế - xã hội***

Sự phát minh ra kỹ thuật luyện kim đánh dấu một bước ngoặt lớn trong xã hội nguyên thủy. Hình thái xã hội nguyên thủy ở thời kỳ Phùng Nguyên mới chỉ bước đầu có hiệu tan rã và tiếp tục tan rã cùng với các bước phát triển của văn hóa đồng thau trong các giai đoạn tiếp theo.

+ Văn hóa Đồng Đậu

Văn hóa Đồng Đậu, niên đại nửa sau thiên niên kỷ thứ II TCN, vừa là kế tục, vừa là quá trình nâng cao và đổi mới so với văn hóa Phùng Nguyên, nếu ở văn hóa Phùng Nguyên, con người mới bắt đầu biết đến kỹ thuật luyện kim, thì văn hóa Đồng Đậu kỹ thuật luyện kim đồng thau đã thực sự phát triển. Di chỉ khảo cổ học tìm thấy, hiện vật bằng đồng thau chiếm khoảng 20% số công cụ và vũ khí với nhiều loại hình phong phú như rìu, mũi lao, mũi tên, lưỡi câu, giũa…Khảo cổ học còn tìm thấy khuôn đúc mũi tên, mũi nhọn, rìu…làm bằng đất và đá, khuôn đúc một vật và một lần nhiều hiện vật.

+ Văn hóa Gò Mun

Hậu kỳ thời đại đồng thau (niên đại cuối thiên niên kỷ thứ II TCN đến đầu thiên niên kỷ thứ I TCN) đồ đồng phát triển mạnh mẽ và chiếm ưu thế so với đồ đá. Nhìn chung, trong các di chỉ Gò Mun, các nhà khảo cổ học đã thống kê được số hiện vật đồng thau lên tới 50% tổng số công cụ và vũ khí phát hiện được. Công cụ tinh xảo lần đầu tiên tìm thấy ở thời kỳ văn hóa này là rìu lưỡi xéo, lưỡi liềm. Đồng thau được người Gò Mun sử dụng để chế tạo đồ trang sức. Vì công cụ đồ đồng phát triển và chiếm ưu thế, vì thế các công cụ đồ đá giảm đi đáng kể.

+ Văn hóa Đông Sơn

 (Niên đại đầu thiên niên kỷ thứ I TCN)

Đồ đồng phát triển rực rỡ, đạt đến mức hoàn hảo cả về kỹ thuật cũng như nghệ thuật. Trong khi đó, tại các di chỉ thuộc văn hóa Đông Sơn, số hiện vật bằng đá tìm thấy rất ít, đồ gốm cũng chỉ chế tạo đơn sơ và hướng tới mục đích sử dụng, Điều đáng lưu ý là các nhà khảo cổ học còn phát hiện ra dấu tích của nghề luyện kim sắt và những hiện vật như cuốc, mai, thuổng, mũi tên bằng sắt trong nhiều di chỉ Đông Sơn. Đây chính là cơ sở khoa học để khảo cổ học ngày nay xếp hạng văn hóa Đông Sơn thuộc vào Sơ kỳ thời đại đồ sắt.

**+ Về mặt Kinh tế**

Từ văn hóa Phùng Nguyên đến văn hóa Đông Sơn kéo dài khoảng 2000 năm, con người Việt Nam từ một nền kinh tế nguyên thủy với công cụ lao động chủ yếu bằng đá đã bước sang một nền kinh tế bao gồm nhiều ngành nghề, trong đó nông nghiệp trồng lúa nước trở thành ngành chủ đạo với những công cụ sản xuất bằng đồng thau, bằng sắt làm cho hiệu quả lao động được nâng lên rõ rệt. Kinh nghiệm trồng lúa nước của con người Việt Nam được khẳng định từ đây. Do sức ép của việc gia tăng số lượng người trong xã hội và nhu cầu tìm những nơi bằng phẳng sinh nhai và trống lúa, nên con người thời kỳ này đã di cư từ những vùng trung du, miền núi xuống những nơi có mặt đất bằng phẳng, vùng đồng bằng ven các con sông. Đến khi có công cụ đồng thau, và nhất là công cụ sắt cho việc canh tác nông nghiệp, thì đến những vùng đầm lầy không còn khó khăn nữa. Đến thời kỳ văn hóa Đông Sơn, toàn bộ vùng đồng bằng rộng lớn của sông Hồng, sông Mã, sông Cả đã được khai hoang. Những làng xóm đông đúc, kênh mương, hệ thống giao thông đường thủy, hệ thống thủy lợi phục vụ nông nghiệp tạo nên những cánh đồng màu mỡ phát triển nông nghiệp trồng lúa nước.

**+ Về mặt Xã hội**

 Chế độ phụ hệ bắt đầu manh nha từ thời kỳ văn hóa Phùng Nguyên, tới thời kỳ văn hóa Đông Sơn thì hình thành rõ rệt. Truyền thuyết dân gian về Chử Đồng Tử- Tiên Dung, Sơn Tinh- Ngọc Hoa, truyện Trầu Cau.. đều phản ánh chế độ cư trú bên nhà chồng sau khi kết hôn (hình thức hôn nhân của chế độ phụ hệ). Truyền thuyết Hùng Vương xác nhận ngôi thủ lĩnh cao nhất thuộc về nam giới và cha truyền con nối. Công xã thị tộc dẫn tan rã và thay vào đó là công xã nông thôn- xã hội có giai cấp.

 Tư liệu khảo cổ học cho biết những di chỉ thuộc văn hóa Đông Sơn khu vực rộng, trải dài từ vài nghìn đến vài vạn mét vuông và tầng văn hóa khá dầy. Đó chính là những xóm làng định cư trên cơ sở công xã nông thôn.

 Tư liệu dân tộc học, ngôn ngữ học cho biết những từ Việt cổ như: kẻ, chiềng, chạ… thường để chỉ khu vực cư trú của người Việt tương đương như làng xã sau này. Mỗi công xã nông thôn gồm một số gia đình sống quây quần trong một khu vực địa lý nhất định. Một đặc điểm quan trọng của công xã nông thôn nước ta là bên cạnh quan hệ láng giềng, quan hệ huyết thống vẫn được bảo tồn trong công xã. Kết cấu vừa làng vừa họ hay kết cấu làng- họ chắc chắn khá phổ biến ở thời kỳ văn hóa Đông Sơn và các thế kỷ sau đó.

 Tư liệu thư tịch cổ cho thấy, thời Hùng Vương có các loại “ruộng lạc”, “dân lạc” là ruộng và dân của công xã. Ruộng đất cày cấy của công xã được phân chia cho các gia đình thành viên sử dụng theo những tục lệ mang tính chất bình đẳng và dân chủ của cộng đồng làng xã và có thể phân chia 1 lần, có kết hợp điều chỉnh khi cần thiết. Đơn vị sản xuất chủ yếu trong công xã là gia đình nhỏ. Ngoài những ruộng đất phân chia cho các thành viên cày cấy, công xã có thể giữ một bộ phận ruộng đất để cày cấy chung nhằm sử dụng thu hoạch vào những chi phí công cộng. Công việc khai hoang làm thủy lợi và những lao động công ích khác đều được tiến hành bằng lao động hiệp tác của toàn thể công xã.

 Trong xã hội, tuy sự phân hóa theo hai cực chưa thật sâu sắc và mức độ phân hóa chưa cao lắm, nhưng tình trạng phân biệt về của cải và thân phận con người rõ ràng. Tư liệu mộ táng thời kỳ văn hóa Đông Sơn là một bằng chứng xác nhận thực tế này. Trong số 115 ngôi mộ phát hiện ở Thiệu Dương (Thanh Hóa) có 2 ngôi mộ không có hiện vật, 53 ngôi mộ chỉ có đồ gốm, 36 ngôi mộ có đồ gốm, 4 ngôi mộ có trên 20 hiện vật, trong đó ngôi mộ có nhiều hiện vật nhất là 36 chiếc. Ở Đông Sơn (Thanh Hóa), trong số 60 ngôi mộ có 16 ngôi mộ chỉ có hiện vật gốm và đá, 44 ngôi mộ có hiện vật đồng trong đó ngôi mộ nhiều nhất là 20 chiếc. Đặc biệt, khu mộ táng Làng Cả (Việt Trì, Phú Thọ) phản ảnh rõ nét tình trạng phân hóa xã hội: Trong số 307 ngôi mộ có từ 6 đến 10 hiện vật, 3 ngôi mộ có từ 11 đến 15 hiện vật và 3 ngôi mộ có trên 16 hiện vật. Ở Việt Khê (Thủy Nguyên, Hải Phòng) *trong số 5 ngôi mộ hình thuyền thì 4 ngôi mộ không có hiện vật, nhưng ngôi mộ còn lại lại* có đến 107 hiện vật, trong đó có 93 hiện vật đồng. Đây chắc chắn là ngôi mộ của một người giàu có và có thế lực trong xã hội.

Qua các tư liệu mộ táng, có thể dễ dàng hình dung ra quá trình tan rã của chế độ công xã nguyên thủy dẫn đến kết cục là một số người bị tụt xuống địa vị thấp kém, trong khi đó có một số ít người có điều kiện vượt lên thành người giàu sang và một số người khác trên đại thể vẫn giữ ở mức trung bình.

Như vậy, thời kỳ văn hóa Đông Sơn, xã hội đã bao gồm 3 tầng lớp là vua quan quý tộc, nô tỳ, và dân tự do của công xã nông thôn.

***1.1.2.2 Sự hình thành Nhà nước đầu tiên- Nhà nước Văn Lang***

Nhà nước là phạm trù lịch sử của xã hội có giai cấp. Điều kiện tiên quyết để nhà nước ra đời là trên cơ sở sản xuất phát triển dẫn đến phân hóa xã hội. Nhà nước ra đời là tất yếu của một xã hội mà mâu thuẫn giai cấp đã phát triển đến mức không thể điều hòa được. Đây là quy luật hình thành chung của tất cả cá nhà nước trên thế giới.

* ***Tình hình phân hóa xã hội***

Nước ta thời kỳ Hùng Vương, sự phát triển của sức sản xuất đã gây ra nhiều biến động xã hội và đưa đến một tình trạng phân hóa xã hội rõ nét và giai đoạn văn hóa Đông Sơn. Lúc này trong xã hội đã có kẻ giầu, người nghèo, kẻ sang, người hèn và tình trạng bất bình đẳng xã hội đã in đậm dấu ấn trong các khu mộ táng hay đã được phản ánh trong một số truyền thuyết dân gian và thư tịch cổ. Tuy nhiên, mức độ phân hóa xã hội đến giai đoạn văn hóa Đông Sơn vẫn chưa thật cao, chưa thật sâu sắc, nhưng cũng đã tạo ra một cơ sở xã hội cần thiết cho quá trình hình thành Nhà nước đầu tiên tại Việt Nam.

* ***Nhu cầu thủy lợi, trị thủy***

Bắt đầu từ giai đoạn văn hóa Phùng Nguyên, khi con người tiến xuống khai phá vùng đồng bằng Sông Hồng và chọn nghề trồng lúa nước làm nghề sống chính là họ phải trực tiếp đối mặt với vùng đồng bằng sông nước. Trị thủy và chinh phục vùng đồng bằng sông nước, người Việt cổ phải đối phó với muôn vàn khó khăn, thử thách. Cơ sở của nền nông nghiệp trồng lúa nước đặt ra nhu cầu bức thiết phải có những công trình tưới tiêu bảo đảm nguồn nước cho cây trồng.

Cho tới nay, chưa tìm thấy dấu vết của di tích những công trình thủy lợi thời Hùng Vương, nhưng qua nguồn thư tịch cổ có thể hiểu, để tưới ruộng theo nước triều lên xuống, người ta phải biết đắp bờ giữ nước, phải biết xây dựng một số công trình nhân tạo như đập, kenh, mương… Các nhà khảo cổ học đã phát hiện nhiều dấu tích của một đoạn đê cổ có trước thời Bắc thuộc ở Cổ Loa. Như vậy, vào cuối thời Hùng Vương, cư dân vùng đồng bằng Sông Hồng đã biết đắp đê, nhưng quy mô chưa lớn, chỉ bó hẹp trong vùng nhỏ.

Công việc chống ngập lụt không bao giờ là công việc đơn lẻ của từng cá nhận, gia đình hay làng xóm, mà là công việc đòi hỏi một sự liên kết rộng lớn nhiều công xã, nhiều khu vực. Có thể lúc đầu, đây chỉ là chức năng xã hội xuất phát từ lợi ích chung của cả cộng đồng, nhưng rồi dần dẫn trở thành chức năng của nhà nước đối với xã hội.

* ***Nhu cầu tự vệ, chống ngoại xâm***

Việt Nam nằm ở vị trí địa lý thuận lợi cho luồng giao thông tự nhiên nối liền đại lục với các đại dương. Đây là vị trí giao lưu kinh tế, văn hóa rất thuận lợi và có lẽ cũng vì sự thuận lợi đó mà Việt Nam luôn bị nhòm ngó, xâm lược của giặc ngoại xâm. Yêu cầu tự vệ chống lại các mối đe dọa từ bên ngoài luôn được đặt ra từ xa xưa và luôn cấp thiết.

Truyền thuyết dân gian nhắc đến các cuộc đấu tranh chống giặc ngoại xâm như: “giặc Man”, “giặc Ân”, “giặc Thục”… Đặc biệt, truyền thuyết Thánh Gióng ca ngợi cuộc đấu tranh chống giặc ngoại xâm của dân tộc ta thời kỳ đó. Cậu bé làng Phù Đổng mới 3 tuổi đã vươn dậy thành người khồng lồ phá tan giặc dữ, Hình ảnh ấy kết tinh ý chí tài năng và sức mạnh vùng lên của một cộng đồng cư dân tuy nhỏ nhưng quyết đánh bại kẻ thù, bảo vệ cuộc sống yên vui của người dân.

Vào cuối thời Hùng Vương, nạn ngoại xâm càng trở thành mối đe dọa nghiêm trọng. Lúc này ở Trung Quốc, chủ nghĩa bành trướng Đại Hán hình thành và bắt đầu nhòm ngó, ý đồ mở rộng xâm lược xuống phương Nam. Thời Xuân Thu- Chiến Quốc (770- 221 TCN), nước Sở, Việt Vương Câu Tiễn đã sai sứ xuống phương Nam dụ vua Hùng thuần phục nhưng bị cự tuyệt [[1]](#footnote-1). Vào đầu thế kỷ III TCN, đế chế Tần thành lập và càng ngày thể hiện nguy cơ xâm lược phương Nam càng rõ rệt. Để tổn tại và phát triển, các bộ lạc người Việt trên đất Văn Lang không thể không kết nối lại với nhau thành một khối thống nhất. Đấy là lý do khách quan tác động và hình thành nhà nước đầu tiên.

Như vậy, từ yêu cầu thực tế đã gắn kết các bộ lạc lại đoàn kết chống giặc ngoại xâm. Ngoài ra, nhu cầu trị thủy phục vụ cho phát triển nông nghiệp trồng lứa nước thời kỳ đó càng đòi hỏi đồng tâm hiệp lực của các bộ lạc lại với nhau. Chính đây là nguyên nhân hình thành Nhà nước đầu tiên trong lịch sử Việt Nam- Nhà nước Văn Lang. Nhà nước ra đời vào giai đoạn văn hóa Đông Sơn (trong thiên niên kỷ I TCN). Theo sách *Việt sử lược [[2]](#footnote-2) “Đến đời Trang Vương nhà Chu (696-682 TCN) ở bộ Gia Ninh có người lạ, dùng ảo thuật áp phục được các bộ lạc, tự xưng là Hùng Vương, đóng đô ở Văn Lang, hiệu là nước Văn Lang…”.* Như vậy, Nhà nước Văn Lang ra đời cách ngày này xấp xỉ 2700 năm.

Nhà nước Văn Lang ra đời trong điều kiện tình hình phân hóa giai cấp chưa thật sâu sắc. Bên cạnh chức năng thống trị còn phải đảm đương chức năng công công là xây dựng các công trình thủy lợi và tổ chức chiến đấu chống giặc ngoại xâm.

Tổ chức Nhà nước lúc này còn hết sức đơn sơ. Đứng đầu là Hùng Vương (vua Hùng), Chữ “Hùng” theo các nhà ngôn ngữ học phân tích là từ “kun” trong Lang Kun, “khun” trong tiếng Môn- Khơe và tiếng Thái… ý nghĩa là chỉ tù trưởng, bậc thủ lĩnh. Vì vậy, vua Hùng vốn là tù trưởng, bậc thủ lĩnh. Vì vậy, vua Hùng vốn chỉ là tù trưởng của bộ lạc Văn Lang, bộ lạc mạnh nhất, giữ vai trò trung tâm hợp tác với các bộ lạc khác, sau trở thành thủ lĩnh liên minh bộ lạc, rồi chuyển thành người đứng đầu một tổ chức Nhà nước sơ khai vẫn còn mang dáng dấp của vị thủ lĩnh xưa. Vua Hùng có quyền thế tập và trung trong tay một số quyền lực, tuy nhiên đấy chưa phải là quyền lực nhà nước một cách đầy đủ.

 Giúp việc cho vua Hùng là các Lạc hầu. Nước được chia ra thành các bộ (bộ lạc) và đứng đầu mỗi bộ là lạc tướng. Chức Lạc tướng cha truyền con nối. Lạc tướng thực chất cũng là những tù trưởng, thủ lĩnh đứng đầu một vùng. Dưới bộ là các công xã. Đứng đầu các công xã là Bồ chính (già làng). Bồ chính lúc đầu là đại diện cho công xã nhiều hơn là đại diện cho Nhà nước, nhưng xu thế Bồ chính càng ngày càng nhích dần về phía quý tộc.

 Để có đủ sức mạnh khai thác đất đai, chống thú dữ, chống thiên tai và giặc ngoại xâm, tổ tiên của người Việt đã phải sớm tụ tập lại trong làng và nước, với sự gắn bó chặt chẽ giữa làng với nước, giữa nước với làng. Tình yêu quê hương đất nước, tinh thần đoàn kết hợp quần, do đó, sớm có điều kiện nảy sinh và phát triển.

Sự nảy sinh của một hình thái Nhà nước, dù còn sơ khai những đã đánh dấu một bước tiến quan trọng của lịch sử. Nó xác nhận quá trình dựng nước đời Hùng Vương và đặt cơ sở cho sự ra đời của một loại hình cộng đồng dân tộc mới.

* + 1. ***Nền văn minh Việt cổ- Văn minh sông Hồng***
* ***Quá trình hình thành***

 Nước Văn Lang ra đời với một nền kinh tế phong phú, một tổ chức xã hội đã phát triển và một nền văn hóa khá cao. Đó là nền văn minh sông Hồng (hay còn gọi là văn minh Việt cổ, văn minh Văn Lang, văn minh Đông Sơn).

 Nền văn minh sông Hồng được chuẩn bị từ những nền văn hóa tiền sử xa xô và được trực tiếp tạo thành trong một quá trình văn hóa liên tục từ sơ kỳ thời đại đồng thau đến Sơ kỳ thời đại đồ sắt.

 Quá trình hình thành nền văn minh sông Hồng đồng thời là quá trình liên kết các bộ lạc và liên minh bộ lạc thành cộng đồng quốc gia, cộng đồng bộ tộc với cơ cấu Nhà nước sơ khai. Đó cũng là quá trình tác động và dung hợp nhiều nền văn hóa cảu những thành phần cư dân khác nhau, thành một nền văn hóa thống nhất với nhiều loại hình địa phương, gồm nhiều thành phần dân tộc gần gũi nhau về nhân chủng và văn hóa, tức là một nền văn hóa thống nhất trong tính đa dạng.

 Khảo cổ học đã chứng minh dòng chảy chủ yếu tạo thành nền văn minh sông Hồng chính là dòng văn hóa sinh ra và trưởng thành trên mảnh đất màu mỡ của vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng. Trên địa bàn này từ Sơ kỳ thời đại đồng thau đến Sơ kỳ thời đại đồ sắt đã diễn ra quá trình hình thành và phát triển của bộ phận cư dân nông nghiệp trồng lúa nước, cốt lõi đầu tiên của người Việt, chủ nhân của nền văn minh Việt cổ. Theo tiến trình phát triển, văn hóa Phùng Nguyên (sơ kỳ thời địa đồng thau) chính là cội nguồn của nền văn minh sông Hồng. Các giai đoạn văn hóa tiếp theo là văn hóa Đồng Đậu (Trung kỳ thời đại đồng thau), văn hóa Gò Mun (hậu kỳ thời đại đồng thau) là quá trình chuẩn bị trực tiếp cho sự ra đời của nền văn minh sông Hồng vào giai đoạn văn hóa Đông Sơn (Sơ kỳ thời đại đồ sắt). Bên cạnh đó, văn hóa Hoa Lộc (cũng thuộc sơ kỳ đồng thau, tương đương thời kỳ Phùng Nguyên). Nếu ở giai đoạn tiền Đông Sơn các nền văn hóa đã có mối liên hệ với nhau, nhưng về cơ bản vẫn còn mang nặng dấu ấn đại phương gắn liền với từng nhóm dân cư trong từng khu vực nhất định, thì đến giai đoạn văn hóa Đông Sơn, dù là di chỉ phát hiện được ở đâu, thuộc lưu vực sông Hồng hay sông Mã, sông Cả, ở đồng bằng châu thổ hay miền núi, mặc dù mỗi vùng vẫn có phong cách riêng, nhưng tất cả đều mang những đặc trưng chung của văn hóa Đông Sơn với những di vật tiêu biểu như trống đồng, thạp đồng, thố, dao găm, rìu, lưỡi cày… Đây rõ ràng là một nền văn hóa thống nhất của một cộng đồng quốc gia, một cộng đồng bộ tộc đã có sự liên kết gắn bó với nhau trên một lãnh thổ, một nền tảng kinh tế- xã hội và một lối sống chung.

 Giai đoạn văn hóa Đông Sơn là chặng đường cuối, là sản phẩm tổng hợp, là đỉnh cao nhất của quá trình tạo thành nền văn minh Sông Hồng.

Quá trình hình thành nền văn minh Sông Hồng cũng chính là quá trình hình thành cư dân Việt cổ và tiếng Việt cổ. Tuy nhiên, khi nói đến cơ cấu của một nền văn minh, người ta hay nghĩ tới văn tự. Vì thế, vấn đề chữ viết thời Hùng Vương đã trờ thành điều băn khoăn của nhiều nhà nghiên cứu lịch sử, khảo cổ, văn hóa và ngôn ngữ Việt Nam.

* ***Đời sống văn hóa***

Về lĩnh vực văn hóa bảo đảm đời sống nói chung, cụ thể là cách ăn, mặc, ở, đi lại…của người Việt cổ đã phản ánh rõ nét lối sống của cư dân nông nghiệp trồng lúa nước ở vùng nhiệt đới gió mùa trong môi trường nhiều đầm, hồ, sông nước. Nguồn lương thực chính của cộng đồng cư dân là thóc gạo, trong đó chủ yếu là gạo nếp. Thức ăn bao gồm các rau củ, bầu bí, cá, đậu… và các sản phẩm của nghề đánh cá, chăn nuôi, săn bắt. Người Việt có tục ăn trầu, nhuộm răng đen và xăm mình. Thường ngày, nam đóng khố, nữ mặc váy, cời trần và đi chân đất. Cả nam và nữ đều ưa dùng đồ trang sức làm bằng đá và đồng thau. Làng Việt thời kỳ này là những công xã nông thôn. Mỗi công xã nông thôn là một tập hợp của một số gia đình hạt nhân gắn kết với nhau theo cả quan hệ láng giềng lẫn dòng máu, sống quây quần lại trong một khu vực và thường có rào chắn bảo vệ. Nhà cửa của người dân thường là nhà sàn làm bằng gỗ, tre, nứa, lá. Người Việt đi lại chủ yếu bằng thuyền, bè, mảng trên sông, suối….

 Trong lĩnh vực văn hóa tinh thần, cư dân thời Hùng Vương đã đạt đến một trình độ thẩm mỹ, tư duy khá cao, kết hợp những hình thái tín ngưỡng phức tạp, đan xen giữa tàn dư tín ngưỡng nguyên thủy với tín ngưỡng của thời đại kim khí và nông nghiệp trồng lúa nước.

 Tín ngưỡng chủ yếu và phổ biến của người Việt cổ là sùng bái tự nhiên như thờ thần Mặt trời, thần Sông, thần Núi… và tục phồn thực với những nghi lễ cầu mong được mùa, các giống loại sinh sôi này nở, đồng thời đã sản sinh ra tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, sùng bái anh hùng thủ lĩnh, tục lệ cưới xin, ma chay. Trong số nhiều cách thức chôn cất người chết có loại mộ thuyền độc đáo.

 Nghệ thuật thời Hùng Vương là nghệ thuật thực dụng mà người thợ thủ công cũng là nghệ nhân dân gian. Nhiều đồ đạc trang sức, công cụ, vũ khí lúc này đều là những tác phẩm nghệ thuật. Nghệ thuật tạo hình Đông Sơn phản ảnh cuộc sống hiện thực bằng phong cách diễn tả sinh động, bố cục, cân xứng hài hòa. Nghệ thuật âm nhạc, múa, nhẩy cũng khá phát triển và giữ vị trí quan trọng trong sinh hoạt văn hóa người Việt cổ.

 Lễ hội, nhất là hội mùa là đỉnh cao của sinh hoạt văn hóa cộng đồng. Hội làng thường được tổ chức vào mùa thu, trong đó ngoài lễ nghi nông nghiệp cầu mong mưa thuận gió hòa, mùa màng phong đăng, sinh sản thịnh vượng, người ta tổ chức các hoạt động vui chơi, văn nghệ, thể thao rất hồn nhiên và phong phú.

 Di vật tiêu biểu của văn hóa Đông Sơn, văn minh Sông Hồng là trống đồng. Trống đồng là một loại nhạc khí được sử dụng trong tế lễ, hội hè. Trống đồng là vật tượng trưng cho quyền uy của tù trưởng dùng để tập hợp quần chúng, chỉ huy chiến đấu. Trống đồng cũng còn được dùng để chôn theo người chết hay có thể là một loại hàng hóa có giá trị cao dùng để mua bán, đổi chác. Trống đồng với những họa tiết trang trí phong phú, sinh động trên mặt trống đồng còn có giá trị như một bộ sử bằng hình ảnh, phản ánh cuộc sống lao động, chiến đấu và những hình thức tín ngưỡng vui tươi của cư dân thời Hùng Vương.

 Văn minh Sông Hồng với biểu tượng trống đồng Đông Sơn là sản phẩm lao động sáng tạo của nhân dân ta từ buổi bình minh của lịch sử, kết tinh trong đó bản lĩnh, cá tính, lối sống và truyền thống của người Việt cổ đã tạo dựng nên trong thời đại dựng nước và giữ nước đầu tiên của dân tộc Việt Nam.

* ***Một số nét đặc trưng***

*Về mặt kỹ thuật*: Nền văn Sông Hồng hình thành và phát triển trên cơ sở cuộc cách mạng luyện kim với nghề đúc đồng dần dần đạt đến mức hoàn thiện và trên có sở đỉnh cao của nghệ thuật đúc đồng đó, chủ nhân của nền văn hóa đã bước vào Sơ kỳ thời đại đồ sắt

*Về mặt kinh tế:* Nền văn minh Sông Hồng thực chất là một nền văn minh nông nghiệp trống lúa nước của người Việt cổ sống trong khu vực nhiệt đới gió mùa, một xứ sở có nhiều sông nước, núi rừng, đồng bằng và biển cả.

*Về mặt xã hội:* Nền văn minh Sông Hồng là một nền văn minh xóm làng dựa trên cơ cấu nông thôn kiểu châu Á của một xã hội phân hóa chưa sâu sắc và Nhà nước sơ khai mới hình thành. Nhà nước đó vừa có mặt bóc lột công xã, lại vừa đại diện cho lợi ích chung của công xã trong yêu cầu tổ chức đấu tranh chinh phục thiên nhiên, chống lại thiên tai, khai hoang, làm thủy lợi và tự vệ chống ngoại xâm.

* *Nền văn minh Sông Hồng* là nền văn minh bản địa, bắt nguồn và cơ sở sâu xa trong cuộc sống lâu đời của các lớp cư dân trên lãnh thổ Văn Lang- Âu Lạc thuở đó.
* *Nền văn minh Sông Hồng* cũng sơm có quan hệ bang giao mật thiết với các nền văn minh láng giềng (Nền văn minh Trung Hoa và văn minh Ấn Độ).

 Như vậy, trước khi văn minh Trung Hoa và văn minh Ấn Độ lan truyền đến Đông Nam Á, trên địa bàn miền Bắc nước ta mà tập trung ở lưu vực sông Hồng đã xuất hiện một nền văn minh rực rỡ, xác lập lối sống Việt Nam, truyền thống Việt Nam, đặt cơ sở vững vàng cho toàn bộ sự tồn tại và phát triển của quốc gia dân tộc Việt Nam sau này.

***1.1.4 Nước Âu Lạc đời An Dương Vương***

Vừa mới bắt đầu dựng nước, nhân dân ra đã phải liên tiếp đương đầu với nhiều mối đe dọa từ bên ngoài. Truyền thuyết dân gian kể lại các cuộc chiến đấu chống lại giặc ngoại xâm như giặc Man, giặc Mũi Đỏ, giặc Ân.

Vào cuối thời vua Hùng, nạn ngoại xâm càng trở thành mối đe dọa rõ rệt và đe dọa bình yên. Ở Trung Quốc, Việt Vương Câu Tiễn sau khi diệt quân Ngô vào năm 473 TCN làm bá chủ miền duyên hải từ Sơn Đông tới Quảng Đông và sai sứ xuống dụ nước Văn Lang nhưng bị vua Hùng cự tuyệt. Sự kiện này được các nhà sử học coi là cuộc đụng độ đầu tiên giữa nước ta với chủ nghĩa bành trướng phương Bắc Đại Hán.

Truyền thuyết “Họ Hồng Bàng” trong sách Lĩnh Nam chích quái cũng phản ánh phần nào cuộc tiếp xúc và đụng độ của người Việt ở Hoa hạ ở phương Bắc. Sách có chép lại rằng “Dân phương Nam khổ vì bị người phương Bắc quấy nhiễu, không được sống yên như xưa…”. Nước Tần thành lập năm 221 TCN đã mở rộng những cuộc chiến tranh xâm lược đại quy mô lên cả phía Bắc, Nam lập thành một đế chế rộng lớn đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc. Về phía Nam, kế tục và phát triển chủ trương “bình Bách Việt” của nước Sở trước đây, Tần Thủy Hoàng đã sai 50 vạn quân Tần vượt biên giới tràn vào lãnh thổ phía Bắc và Đông Bắc nước ta lúc đó. Lúc này, hai tộc người Lạc Việt và Âu Việt (Tây Âu) vốn gần gũi về dòng máu, về địa vực cư trú, về kinh tế và văn hóa lại có điều kiện liên kết chặt chẽ với nhau hơn trong cuộc chiến đấu chống kẻ thù chung. Theo sách Hoài Nam Tử, lúc đó “người Việt đều vào rừng, ở với cầm thú không ai chịu để quân Tần bắt” và “họ cùng nhau đặt người kiệt tuấn lên làm tướng để ban đêm ra đánh quân Tần”. Đó là hình thức phôi thai của lối đánh du kích và thông qua lối đánh này mà lực lượng kháng chiến của người Việt ngày càng lớn mạnh. Trong khi đó, quân Tần bị dồn vào tình thế nguy khốn và tuyệt vọng. Trên đà chiến thắng, người Việt tập hợp lực lượng tổ chức đánh lớn nhằm tiêu diệt sinh lực địch, đại phá quân Tần, giết chết chủ tướng Đồ Thư, buộc nhà Tần phải bãi binh. Đây là thắng lợi oanh liệt đầu tiên của dân tộc ta chống lại họa xâm lược của phong kiến phương Bắc.

Trong cuộc chiến đấu này, vài trò và uy tín của Thục Phán, người thủ lĩnh kiệt xuất của liên minh bộ lạc Tây Âu ngày càng nâng cao và vượt ra khởi bộ lạc sang ảnh hưởng tới bộ lạc Lạc Việt. Sau khi cuộc kháng chiến kết thúc thắng lợi, Thục Phán đã xưng vương thay thế vua Hùng, lập ra nước Âu Lạc xưng là An Dương Vương.

Tên Âu Lạc là sự kết hợp lấy Âu trong Tây Âu và Lạc trong Lạc Việt mà gọi. Điều này phản ảnh sự đoàn kết hai nhóm người Lạc Việt và Tây Âu. Trong triểu vua Thục vẫn có lạc hầu và các địa phương có Lạc tướng cai quản. lãnh thổ nước Âu Lạc cũng được mở rộng trên cơ sở sáp nhập hai vùng lãnh thổ Văn Lang và Tây Âu. Sự thành lập nước Âu Lạc không phải là kết quả của một cuộc chiến tranh thôn tính, tiêu diệt lẫn nhau mà là một sự hợp nhất cư dân và đất đai của Lạc Việt và Tây Âu của vua Hùng và vua Thục. Vì vậy, nước Âu Lạc là một bước phát triển mới, kế tục và cao hơn nước Văn Lang. Nước Âu Lạc của An Dương Vương chỉ tồn tại trong khoảng thời gian ngắn gần 30 năm (208- 179 TCN) [[3]](#footnote-3), nhưng cũng đã có những đóng góp to lớn vào tiến trình phát triển lịch sử của đất nước.

 Kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội thời Âu Lạc đều tiếp tục phát triển trên cơ sở những thành tựu đã đạt được của nước Văn Lang trước đây. Văn hóa Đông Sơn vẫn là cơ sở văn hóa chung của nước Văn Lang và Âu Lạc. Do yêu cầu bức thiết của cuộc chiến đấu chống ngoại xâm, trong thời Âu Lạc, kỹ thuật quân sự có những tiến bộ vượt bậc. Đõ là việc sáng chế ra nỏ thần Liên Châu bắn một lần nhiều phát tên, được coi là loại vũ khí mới, lợi hại và xây dựng kinh đô Cổ Loa (Hà Nội), hình ảnh tập trung sự phát triển nhiều mặt của nước Âu lạc.

 Cổ Loa nằm trên bờ bắc sông Hoàng. Ngày xưa, Hoàng Giang là một dòng sông lớn nói liền với sông Hồng và sông Cầu, tức là Cổ Loa có thể thông ra cả hai hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình để đi đến mọi miền đất nước lúc đó. Cổ Loa ở giữa vùng đồng bằng đông dân, kinh tế phát đạt, lại được xây dựng trên một vùng đất đã được khai phá có xóm làng cư trú từ lâu đời, liên tục từ Sơ kỳ đồng thau cho đến Sơ kỳ đồ sắt. Việc dời đô về Cổ Loa với vị trí địa lý, giao thông, kinh tế như vậy chứng tỏ yêu cầu phát triển mới của nước Âu Lạc.

 Thành Cổ Loa gồm 3 vòng thành khép kín là thành Nội, thành Trung, và thành Ngoại. Thành Nội hình chữ nhật có chu vi 1650m, cao khoảng 5 mét, rộng khoảng từ 6 tới 12 mét và chỉ mở cửa phía Nam. Tương truyền chính nơi đó là nơi thiết triều của vua Thục. Thành Trung là một vòng thành khép kín bao phía ngoài thành Nội, với chu vi 6500m, có 5 cửa Bắc, Đông, Nam, Tây Bắc và tây Nam, trong đó của Đông là một cửa đường thủy mở lối cho một nhánh sông Hoàng chảy vào sát thành Nội. Thành Ngoại dài khoảng 8000 mét và có 3 cửa Bắc, Đông và Tây Nam, trong đó cửa Đông là cửa thông ra sông Hoàng. Cả ba vòng thành đều có ngoại hào nối với nhau và nối liền sông Hoàng tạo thành một mạng lưới giao thông đường thủy rất tiện lợi. Ngoài 3 vòng thành và hào khép kín, khoảng giữa các vòng thành và phía ngoài thành Ngoại còn có nhiều đoạn thành lũy và ụ đất được bố trí và sử dụng như những “cộng sự” phòng vệ nằm trong cấu trúc chung của thành.

 Thành Cổ Loa với những di tích hiện còn là công trình lao động đồ sộ, một kỳ công của người Việt cổ trong buổi đầu dựng nước, khi dân số Âu Lạc thời đó mới có khoảng 1 triệu người. Cấu trúc và kỹ thuật xây dựng thành Cổ Loa thể hiện tài năng sáng tạo của nhân dân Âu Lạc. Đây là một kiến trúc quân sự kiên cố được phòng vệ chắc chắn, kết hợp chặt chẽ giữa quân bộ và quân thủy. Thành Cổ Loa còn biểu thị một bước phát triển mới của nhà nước Âu Lạc, cửa quyền lực xã hội và sự phân hóa xã hội.

Trong cuộc chiến tranh chinh phục Bách Việt, quân Tần tuy bị tổn thất nặng nề và thất bại ở Âu Lạc, nhưng đã chiếm được miền đất rộng lớn của người Việt và lập ra 4 quận là Man Trung (Chiết Giang, Phúc Kiến), Nam Hải (Quảng Đông), Quế Lâm (bắc và đông Quảng Tây) và Quận Tượng (tây Quảng Tây và nam Quý Châu). Năm 210 TCN, Tần Thủy Hoàng chết, đế chế Tần suy yếu, 4 quận phía nam trên thực tế đã thoát khỏi sự quản lý và kiểm soát của triểu đình trung ương. Triệu Đà (gốc người Hán) tranh thủ cơ hội này chiếm lấy Nam Hải, giữ các cửa ải và chặn đường giao thông từ bắc xuống, diệt trừ quan lại nhà Tần có ý chống đối và thay bằng những người thân cận, cùng phe cánh lập ra chính quyền cát cứ của họ Triệu wor Phiên Ngung. Năm 205 TCN, nhà Tần bị nhà Hán tiêu diệt, Triệu Đà lập tức đánh chiếm cả Quế Lâm, Quận Tượng lập ra nước Nam Việt, đóng đô ở Phiên Ngung. Triệu Đà đã lợi dụng sự sụp đổ của đế chế Tần để thực hiện mưu đồ cát cứ và lợi dụng tình trạng lộn xộn của nhà Hán khi mới thành lập để củng cố và phát triển chính quyền của mình. Buổi đầu nhà Hán chấp nhận chính quyền cát cứ của Triệu Đà và được phong là Nam Việt Vương. Triệu Đà trên danh nghĩa thần phục nhà Hán, nhưng trên thực tế vẫn hoàn toàn nắm thực quyền và ra sức củng cố lực lượng cát cứ ở Nam Việt. Năm 183 TCN, Triệu Đà lập quốc gia riêng, không chịu bị nhà Hán thuần phục, và đẩy mạnh các hoạt động bánh trướng lãnh thổ, trong đó chủ yếu là nước Âu Lạc ở phương Nam [[4]](#footnote-4).

 Quân xâm lược nhà Triệu đã nhiều lần tiến vào Tiên Du, Vũ Ninh, sông Bình Giang (Bắc Ninh). Lực lượng phòng vệ của An Dương Vương lúc bấy giờ khá hùng mạnh và số quân đông, được huấn luyện và có vũ khí tốt là nỏ Liên Châu, có tòa thành Cổ Loa kiên cố. Dưới sự lãnh đạo của An Dương Vương và những tướng soái tài ba như Cao Lỗ, quân dân Âu Lạc đã nhiều lần đánh bại và đánh lui quân xâm lược Triệu Đà ở vùng núi đồi Tiên Du và Vũ Ninh.

 Sau nhiều lần tấn công thất bại, biết không thể chinh phục được nước Âu Lạc bằng vũ lực, Triệu Đà quyết định thay đổi thủ đoạn xâm lược. Truyền thuyết Mỵ Châu- Trọng Thủy chính là nói về sự kiện lịch sử này. Các tướng lĩnh của An Dương Vương lúc đó như Cao Lỗ, Nồi Hầu.. đều đã thấy rõ âm mưu của Triệu Đà vì Trọng Thủy sang ở rể theo tục lệ của người Việt, ra sức can ngăn nhưng không được chấp nhận. An Dương Vương từng bước bị quân giặc dẫn vào cạm bẫy, lung lạc ý chí chiến đấu, tê liệt tinh thần cảnh giác, nội bộ trong triều bất hòa, chia rẽ. Tướng lĩnh bị bạc đãi, bị giết hại hoặc tự bỏ đi. Thừa cơ lúc này, Trọng Thủy lại lợi dụng cương vị con rể và tình yêu chân thành của Mỵ Châu để “xem trộm nỏ thần, đổi móng rùa vang giấu đi”…, Như sách sử của Việt Nam và Trung Quốc đã ghi chép lại. Điều này cho thấy, Trọng Thủy đã đánh cắp các bí mật quân sự, làm mất uy thế, làm suy yếu lược lượng bảo vệ nước Âu Lạc. Do những sai lầm chủ quan của mình mà An Dương Vương bị đẩy vào tình thế cô lập, xa rời nhân dân, xa rời những tướng tài giỏi, khiến cho vận nước đang bên bờ vực thẳm bị xâm lược.

 Được tin của Trọng Thủy, Triệu Đà lập tức tiến quân xâm lược nước Âu Lạc, bất ngờ đánh thẳng vào thành Cổ Loa. Cuộc chiến chống lại của An Dương Vương bị thất bại. Cơ đồ của Âu Lạc bị chìm đắm. Đất nước rơi vào thảm họa hơn 1000 năm Bắc thuộc.

* 1. **Việt Nam trong thời kỳ Bắc thuộc (179 TCN - 938)**

**1.2.1 Từ sau thất bại của nước Âu Lạc đến sự thành lập nhà nước Vạn Xuân**

**1.2.1.1 Chặng đường từ sau An Dương Vương đến Trưng Vương (179 TCN- 43)**

 Sau khi chiếm được nước Âu Lạc, Triệu Đà sáp nhập đất Âu Lạc vào Nam Việt, và chia Âu Lạc ra làm 2 quận là Giao Chỉ (Bắc Bộ) và Cửu Chân (bắc Trung Bộ), cử quan lại và quân lính sang cai trị và đóng đồn, Cách cai trị của họ Triệu tương đối lỏng lẻo. Triệu Đà chưa xóa bỏ vương hiệu của thủ lĩnh đất Tây Vu là đất bảo hộ của họ Thục và vẫn cho các lạc tướng được trị dân như cũ. Những luật lệ, phong tục tập quán cũ của Âu Lạc dưới thời Triệu tạm thời được duy trì. Cơ cấu xã hội Âu Lạc cũ hầu như chưa bị thay đổi. Trong 60 năm đầu thống trị của nhà Triệu, trên đất Giao Chỉ, Cửu Chân không có những biến động quân sự, chính trị đáng kể.

 Ở Trung Quốc, năm 202 TCN, Lưu Bang thay thế nhà Tần lập ra nhà Hán. Nhà Hán đã kế tục và phát triển trên một trình độ cao đường lối bành trướng nước lớn “bình thiên hạ” như trước đây.

 Năm 111 TCN, nhà Hán điều hơn 10 vạn quân xuống chinh phục Nam Việt. Sau một thời gian chống cự, vua tôi nhà Triệu kẻ bị giết, kẻ bị bắt. Nhân thời cơ đó, thủ lĩnh đất Tây Vu (Tây Vu Vương) đã nổi dậy khởi nghĩa chống lại bọn sứ giả nhà Triệu, định khôi phục nền độc lập của nước Âu Lạc xưa. Đây là cuộc nổi dậy sống Bắc thuộc đầu tiên của nhân dân ta mà sử sách còn ghi lại được. Cuộc khởi nghĩa bị thất bại. Bọn quan lại nhà Triệu đã quỳ gối đầu hàng Lộ Bác Đức. Đất Âu Lạc lại chuyển sang tay nhà Hán một lần nữa.

 Nhà Hán chia vùng đất mới chiếm làm 9 quận là Đạm Nhĩ, Chu Nhai (Hải Nam), Nam Hải, Hợp Phố, Uất Lâm, Thương Ngô (Quảng Tây); Giao Chỉ (miền Bắc Việt Nam), Cửu Chân (Thanh- Nghệ- Tĩnh), Nhật Nam (Quảng Bình- Quảng Nam). Năm 106 TCN, nhà Hán đặt châu Giao Chỉ thống suất 7 quận ở lục địa và đặt trị sở ở quận này. Đứng đầu châu Giao Chỉ là chức thứ sử, đóng trị tại Mê Linh (nay là thôn Hạ Lôi- Mê Linh- Hà Nội). Mỗi quận có 1 viên thái thú và 1 viên đô úy (cai quản việc dân sự và quân sự). Bên dưới là huyện, nhìn chung ở huyện các Lạc tướng vẫn được cai trị dân chúng theo truyền thống cũ. Phương thức bóc lột cơ bản lúc này vần là cống nạp.

 Thời kỳ từ thế kỷ thứ II TCN cho đến đầu CN vẫn là thời kỳ tồn tại của cơ cấu văn minh Đông Sơn vưới mô hình kinh tế- văn hóa nông nghiệp lúa nước cổ truyền ở Sơ kỳ thời đại đồ sắt Việt Nam. Nền văn minh Việt cổ vẫn thể hiện đầy đủ sức sống mãnh liệt của nó trong mấy trăm năm đầu của thời kỳ Bắc thuộc. Tuy vậy, người Việt không bài ngoại một cách mù quáng mà vẫn hấp thụ một cách có chọn lọc những yếu tố văn hóa ngoại sinh để làm phong phú thêm bản sắc của mình. Thời kỳ này đã bắt đầu có sự truyền bá vừa ôn hòa vừa cướng bức lối sống, văn minh- văn hóa Hán vào đất Việt thể hiện qua giao lưu kinh tế- văn hóa, di dân Trung Quốc sang, và biện pháp hành chính- quân sự. Như thế, trên cơ tầng văn hóa Việt đã vận hành một cơ chế Hán, trong đó lối sống và văn hóa Việt tiếp xúc lâu dài và trực tiếp với văn hóa Hán, đã diễn tiến dưới ảnh hưởng của văn hóa Hán và đang dần dần biến đổi từ mô hình Đông Sơn cổ truyền sáng một mô thức mới: Việt- Hán.

 Đến đầu Công nguyên, triều đình phương Bắc có biến loạn, Vương Mãng cướp ngôi nhà Tây Hán, lập ra triều Tân (8- 23). Sau đó, Đông Hán thay thế triều Tân (23- 220), trong đó, giai đoạn từ năm 25- 88 là thời kỳ Trung Quốc ổn định ở bên trong và có điều kiện mở rộng bành trướng ra bên ngoài.

 Trước tình hình đó, một số khá đông quý tộc, địa chủ, sĩ đại phu Trung Quốc đem theo cả gia đình và tộc thuộc di cư xuống Giao Châu, dựa vào chính quyền đô hộ mà sinh cơ lập nghiệp, xâm lấn ruộng đất và tài sản của người Việt. Lúc này, đại diện cho chính quyền Đông Hán ở Giao Chỉ là Tích Quang và Cửu Chân là Nhâm Diên, đều dùng lối sống Hoa cải biến phong hóa Việt. Họ mở trường dạy lễ nghĩa và buộc người Việt phải tuân theo lễ nghĩa Trung Quốc. Từ những tục như lấy vợ, gả chồng cho đến ăn mặc, thậm chí công việc canh tác nông nghiệp cũng đều phải theo truyền thống, tập quán và kỹ thuật Hán.. Mức độ bóc lột và đồng hóa của chúng ngày càng trở nên khốc liệt. Ngoài việc bắt nhân dân ta phải cống nạp nhiều của quý, vật lạ phương Nam, nhà Hán còn bóc lột tô thuế nặng nề, chiếm đất lập trang trại, nắm quyền sản xuất và mua bán muối. Nhà Hán ra sức củng cố và hoàn thiện chính quyền đô hộ ở Giao Chỉ, tìm mọi cách xóa xóa bỏ lối “dùng tục cũ để cai trị”, áp dụng pháp luật Hán, bắt nhân dân ta phải tuân theo lễ giáo phong kiến Hán. Việc mở lại trường học cũng chỉ là đào tạo một số thuộc viên đắc lực cho chính quyền đô hộ và tuyên truyền những tư tưởng đạo đức phong kiến Hán.

 Năm 34, Tô Định thay Tích Quang làm Thái thú Giao Chỉ lại càng to ra gian tham hơn. Y ra sức vơ vét thuế khóa, khống chế, đè nén các lạc tướng và con cháu họ, khiến cho cả quý tộc cũ và nhân dân oán hận chính quyền đô hộ. Trong tình hình đó, cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân ta đã đạt tới mức cao hơn, mang một nội dung mới và những hình thức khác trước. Đó là phong trào nổi dậy của nhân dân toàn đất nước mà đỉnh cao là cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng (40- 43).

***1.2.1.2 Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng (40- 43)***

Hai Bà Trưng (Trưng Trắc, Trưng Nhị) là con gái của lạc tướng của huyện Mê Linh. Đất Mê Linh là đất bản bộ cũ của các vua Hùng, kéo dài trên hai bờ sông Hồng, trải rộng từ vùng núi Ba Vì (Hà Nội) sang vùng núi Tam Đảo (Vĩnh Phúc). Nhà Hán ban đầu đặt cả châu trị, quận trị và đô úy trị Giao Chỉ ở đất Mê Linh, vừa cai quản toàn vùng Nam Việt và Âu Lạc cũ, vừa trực tiếp không chế “đất tổ” của người Việt. Sang thời Đông Hán quận trị mới dời xuống Luy Lâu (Bắc Ninh).

 Theo truyền thuyết dân gian, thần tích miếu Mèn và đình Nam Nguyễn (Ba Vì, Hà Nội) thì mẹ Hai Bà Trưng là cháu ngoại vua Hùng, người làng Nam Nguyễn, Bà góa chồng sớm nên phải một mình nuôi dậy 2 con gái. Truyền thuyết còn kể rằng quê nội của Hai Bà Trưng ở làng Hạ Lôi (Mê Linh, Hà Nội) và gia đình bố mẹ của 2 bà chuyên nghề dâu tằm, cho nên mới đặt tên con mình theo tên các loại kén (kén dầy là trứng chắc tức là Trưng Trắc, còn kén mỏng là trứng nhì trức Trưng Nhị). Quê của Hai Bà Trưng có thể ở khu vực bên bờ sông Hồng, đoạn từ Hạ Lôi lên đến khu vực chùa Mía. Hai Bà Trưng là những phụ nữ “rất hùng dũng, can đảm và dũng lược, mưu trí”. Chồng Trưng Trắc là Thi Sách, con trai Lạc tướng huyện Chu Diên (Đan Phượng- Hà Nội).

 Chính sách cai trị tàn bạo của nhà Đông Hán đã thôi thúc Thi Sách Trưng Trắc hiệp mưu tính kế nổi dậy chống lại, nhưng bị bại lộ. Tô Định đã giết chết Thi Sách trước khi nổ ra cuộc nổi dậy. Hành vi bạo ngược của Tô Định không những không dập tắt ý chí đấu tranh của Trưng Trắc, mà trái lại càng làm cho ngọn lửa căm thù bốc cao hơn. Tháng 3 năm 40, Trưng Trắc cùng Trưng Nhị phát động cuộc khởi nghĩa ở khu vực sông Hát (làng Hát Môn, Phúc Thọ, Hà Nội). với mục đích đền nợ nước, trả thù nhà. Thiên sử ca đượm tính dân gian thể kỷ XVII chép về lời thề của Trưng Trắc trước quân sĩ., khẳng định lý do khởi nghĩa:

*“Một xin rửa sạch nước thù,*

*Hai xin nối lại nghiệp xưa họ Hùng,*

*Ba kẻo oan ức lòng Chồng,*

*Bốn xin vẹn vẹn sở công lệnh này”*

 Những người yêu nước khắp nơi rầm rập khéo về tụ nghĩa ở cửa sông Hát. Cửa sông Hát là chỗ gặp nhau của hai dòng sông lớn: Song Hồng và sông Đáy thời kỳ đầu CN còn nằm ở phía trước cửa đền Hát Môn ngày nay. Đây là đầu mối của các luồng đường giao thông nối liền Mê Linh với Chu Diên, nằm trong vùng quê của cả Trưng Trắc và Thi Sách. Nơi đây, tuy ở vị trí trung tâm nhưng lại có đủ điều kiện để xây dựng một căn cứ khởi nghĩa. Thiên Nam ngữ lục mô tả: “Hát Môn có thế dụng binh, sông sâu làm cứ, rừng xanh làm nhà”. Hai Bà Trưng đã chuẩn bị lực lượng, phát động khởi nghĩa và mở hội thề ở đây. Rồi từ cửa sông Hát, đại quân kéo xuống đánh chiếm Đô úy trị (Hạ Lôi, Mê Linh, Hà Nội), tiến công thành Cổ Loa (Đông Anh, Hà Nội) và từ đó mở cuộc tiến công có ý nghĩa quyết định giải phòng thành Luy Lâu, dinh Thái thú Tô Định (Bắc Ninh).

 Khởi nghĩa Hát Môn lập tức được sự hưởng ứng của các Lạc Tướng, Lạc dân không chỉ ở Mê Linh, Chu Diên mà còn ở nhiều địa phương khác. Những người Man, người Lý (từ chỉ chung các các dân tộc phương Nam) ở 4 quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố đều nhất tề nổi dậy hưởng ứng. Phong trào đã nhanh chóng trở thành cuộc nổi dậy của toàn dân, vừa mang tính chất quy tụ, vừa mang tính chất lan tỏa. Đây rõ ràng là sự thức tỉnh của tinh thần dân tộc Việt. Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng phản ánh ý thức dân tộc đã khá rõ rệt của các Lạc tướng, Lạc dân trong các bộ lạc hợp thành nước Âu Lạc.

 Chính quyền đô hộ tan rã và sụp đổ nhanh chóng trước sức tấn công của quần chúng. Bọn quan lại Đông Hán hoảng sợ phải bỏ hết của cải, giấy tờ ấn tín tháo chạy về nước. Bản thân Thái thú Tô Định đã phải bỏ thành Luy Lâu, bỏ cả ấn tín, cắt tóc, cạo râu bỏ trốn về Nam Hải.

 Chỉ trong một thời gian ngắn, ngọn cờ chính nghĩa của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng đã tâp hợp được 65 huyện thành (toàn bộ lãnh thổ nước ta ngày đó). Nền độc lập dân tộc lại được phục hồi sau hơn 200 năm chìm đắm dưới ách đô hộ của Trung Quốc. Trưng trắc được suy tôn là vua (sử cũ gọi là Trưng Vương), đóng đô ở Mê Linh (Hạ Lôi, Mê Linh, Hà Nội). Đại Nam quốc sử diễn ca chép về sự kiện này như sau:

*“Đô kỳ đóng cõi Mê Linh,*

*Lĩnh Nam riêng một triều đình nước ta”.*

 Lên ngôi, Trưng Vương đã xá thuế cho dân 2 quận Giao Chỉ và Cửu Chân trong 2 năm liền. Trưng Vương đã dựa vào dân khôi phục sự nghiệp xưa của vua Hùng, vua Thục sau hôn 200 năm mất nước, sau khi cac triều đại phương Bắc ráo riết và thâm độc thi hành chính sách đồng hóa nhằm biến Âu Lạc vĩnh viễn trở thành quận, huyện của chúng, sau khi nhà Hán ra sức “bình Thiên hạ”, truyền bá tư tưởng “tôn quân đại thống nhất”, coi các dân tộc phương Nam là “Man di”, “Tây Nam di”, là “thuộc quốc” và buộc tất cả phải phục tùng “Thiên tử”, “Thiên triều”. Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng với những nội dung và mục tiêu nêu trên, với sự thành công nhanh chóng và sự suy tôn Trưng Trắc lên nắm quyền quản lý, điều hành đất nước là sự trỗi dậy của ý thức dân tộc, của ý thức tự chủ của nhân dân ta, phủ định hiên ngang cái cường quyền sai trái Đại Hán. Đây thực chất là một cuộc đồng khởi của toàn dân trên phạm vi cả nước, dưới sự lãnh đạo của người phụ nữ tuổi chưa tròn đôi mươi, cách ngày nay gần 2000 năm. Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng vì thế, là hiện tượng độc đáo trong lịch sử dân tộc và hiếm có trong lịch sử thế giới. Đây đánh dấu là mốc bản lề khẳng đinh những giá trị vĩnh viễn của thời kỳ Hùng Vương- An Dương Vương và định hướng cho tương lai phái triển của đất nước.

 Nghe tin Trưng Trắc khởi nghĩa và xưng Vương, vua Quang Vũ nhà Hán đã hạ chiếu sai các quận Trường Sa, Hợp Phố sắm sửa thuyền xe, sửa sang đường cầu, thông miền khe núi, trữ sẵn thóc gạo chuẩn bị xâm chiếm lại nước ta. Tháng 4/42, nhà Hán phong Mã Viện làm “phục ba tướng quân” đem 2 vạn quân, cùng 2000 thuyền xe chia làm 2 cánh, theo đường thủy bộ sang xâm lược nước ta. Mã Viện lúc này tuổi đã cao (58 tuổi), nhưng lại là một lão tướng có tài quân sự, đã từng đàn áp nhiều cuộc khởi nghĩa của người Khương và phong trào đấu tranh của nông dân ờ Hoãn Thành (An Huy, Trung Quốc).

 Trưng Vương đã chủ động tổ chức lực lượng đánh địch ngay tại vùng địa đầu tổ quốc (khu vực sông Bạch Đằng), rồi sau đó lui về chặn địch ở Lãng Bạc (Hải Dương), sau đó phải lui về cố thủ ở Cổ Loa. Không giữ được Cổ Loa, Hai Bà Trưng rút quân về Hạ Lôi và từ Hạ Lôi về giữ Cấm Khê (vùng rộng từ chân núi Ba Vì tới Mỹ Đức- Hà Nội).

 Hai Bà Trưng và các tướng sĩ mặc dù chiến đấu rất anh dũng, bảo vệ đến cùng căn cứ Cấm Khê, nhưng cuối cùng đã bị Mã Viện dồn sức đánh bại. Hai Bà Trưng đã hy sinh tại chiến trường. Đại quân quân Hai Bà Trưng tan vỡ, người bi giết, người bị bắt đem về Trung Quốc. Lực lượng còn lại rút vào Cửu Chân và chiến đấu với quân xâm lược Mã Viện cho đến những người lính cuối cùng một cách anh dũng. Đất nước ta một lần nữa lại mất quyền độc lập.

***1.2.1 Chính sách đô hộ và đồng hóa của các triều đại phong kiến phương Bắc***

 Sau khi cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng thất bại, nhà Đông Hán lập lại ách thống trị đối với đất nước ta. Chính sách nô dịch, bóc lột và đồng hóa được đẩy mạnh có hệ thống và quy mô lớn hơn trước rất nhiều.

 Nhà Đông Hán ra sức tăng cường chế độ quận huyện, cử quan lại sang châu Giao Chỉ cai trị tới cấp huyện. Mã Viện tâu với vua Hán là luật Việt và luật Hán khác nhau tới 10 điều và áp dụng luật Hán trên đất Việt. Như thế việc thủ tiêu chế độ lạc tướng và việc bãi bỏ luật pháp cỗ hữu của người Việt rõ ràng là âm mưu của bọn phong kiến Hán muốn biến nước ta hoàn toàn trở thành những Châu, huyện do chúng trực tiếp cai trị.

 Cuối thế kỷ II đầu thế kỷ III, chính quyền Đông Hán tan rã, diễn ra cục diện “Tam Quốc”: Ngụy- Thục- Ngô (220- 280). Quyền uy thực tế ở Giao Châu tập trung trong tay anh em Sỹ Nhiếp. Sau khi Sỹ Nhiếp chết, đất nước ta lệ thuộc vào phong kiến nhà Ngô. Năm 280, Tấn diệt Ngô tạm thời thống nhất Trung Quốc, nhưng ít lâu sau chính quyền nhà Tấn lại ran rã tạo nên cục diện “Nam Bắc triều”, trong đó Giao Châu phục thuộc một cách lỏng lẻo vào các thế lực phong kiến Tống, Tề, Lương, Trần thuộc Nam triều (420-589).

 Nhìn chung suốt mấy trăm năm từ cuối đời Hán đến đầu đời Đường triều đình phong kiến phương Bắc chỉ có thể coi đất nước ta là miền đất ngoài (ngoại địa), chỉ áp dụng được chính sách thống trị “ràng buộc” lỏng lẻo ở các châu, huyện. Nhưng ở những nói phong kiến phương Bắc đóng quân và cai trị, bên cạnh chính sách thống trị tàn bạo, chúng vẫn đẩy mạnh chính sách bóc lột ráo riết và đồng hóa nặng nề.

 Sau thất bại của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, trung tâm khởi nghĩa chuyển về quận Nhật Nam ở phía nam và qua nhiều lần nổi dậy liên tiếp của người Chăm và các dân tộc anh em khác đã dẫn tới thành lập nước Lâm Ấp vào cuối thế kỷ II.

 Sang thế kỷ thứ III ở phía bắc, bùng nổ cuộc khởi nghĩa lớn của Bà Triệu (248) ở miền núi nưa (Triệu Sơn- Thanh Hóa). Nghĩa quân đã đánh thắng quân Ngô nhiều trận, triệt hạ nhiều thành ấp. Quan lại của nhà Ngô từ thái thú đến huyện lệnh, huyện trưởng, kẻ bị giết, kẻ phải chạy trốn. Từ Cửu Chân, cuộc khởi nghĩa làn ra Giao Chỉ ở ngoài Bắc, giết chết thứ sử Châu Giao. Khí thế cuộc khởi nghĩa đúng như sự thú nhận của sử nhà Ngô đã khiến cho “toàn thể châu Giao đều chấn động”. Đứng trước nguy cơ tan rã của chính quyền đô hộ ở châu Giao, triều Ngô phải cử viên danh tướng Lục Dận làm Thứ sử ở Giao Châu An Nam hiệu úy, đem khoảng 8.000 quân sang đàn áp cuộc khởi nghĩa. Bà Triệu đã lãnh đạo nghĩa quân chiến đấu đến cùng và hy sinh anh dũng trên núi Tùng (Hậu Lộc- Thanh Hóa). Câu nói nổi tiếng của Bà Triệu thể hiện ý chí, tinh thần độc lập, tự do của người Việt lúc đó:

*“Tôi muốn cưỡi con gió mạnh,*

*Đạp luồng sóng dữ,*

*Chém cá kình ở biển khơi,*

*đánh đuổi quân Ngô,*

*giành lại giang sơn, cởi ách nô lệ,*

*Chứ không chịu khom lưng làm tỳ thiếp người”.*

***1.2.2 Tình hình kinh tế- Xã hội- Văn hóa***

***- Về kinh tế***

 Từ đầu công nghiệp trở đi, nước ta bước vào thời đại đồ sắt phát đạt. Những công cụ và vũ khí chủ yếu đều được chế tạo bằng sắt. Trên cơ sở đó nền kinh tế cũng có những chuyển biến quan trọng.

 Nông nghiệp thời kỳ này là một nền nông nghiệp thâm canh có cánh đồng trồng lúa, đất bãi trồng dâu, có vườn cây, ao hồ thả cá, thả rau, có chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm. Thủ công nghiệp cũng có những bước tiến đáng kể, bên cạnh các nghề cổ truyền đã có thêm một số nghề học được từ nước ngoài. Có thể kể ra ở đây như: Rèn sắt, gốm, làm gạch ngói, dệt, đan lát, làm đường, làm giấy, chế tạo thủy tinh, sản xuất đồ mỹ nghệ. Trên cơ sở phát triển của nông nghiệp và thủ công nghiệp, việc buôn bán trong và ngoài nước cũng có những bước phát triển mới. Mạng lưới giao thông thủy bộ vẫn dựa vào đường xá và phương tiện giao thông truyền thống mà mở mang thêm lên. Việc trao đổi kinh tế giữa châu Giao với nước ngoài cũng thúc đẩy nhất định phát triển kinh tế trong nước. Một số mặt hàng thủ công của ta đã trao đổi với nhà buôn nước ngoài, một số kỹ thuật nước ngoài được dân ta tiếp thu nhanh, qua đó việc giao lưu văn hóa giữa các nước cũng được đẩy mạnh.

***- Về xã hội***

 Trong xã hội, về cơ bản, tầng lớp hào trưởng địa phương người Việt vẫn dựa trên cơ sở ruộng đất công hữu của các vùng, các công xã mà bóc lột nông dân. Người Việt không ngừng bảo tồn và củng cố cộng đồng xóm làng. Tuy nhiên, trên cơ sở sức sản xuất phát triển mà sự phân hóa xã hội ngày một sâu sắc thêm. Những mối quan hệ xác hội mới ra đời và phát triển, trong khi đó một số truyền thống cũ của chế độ tù trưởng bộ lạc và công xã đã bị phá vỡ hay không còn phát huy tác dụng trong hoàn cảnh lịch sử mới. Việc xóa bỏ cơ cấu bộ lạc, giữ lại và củng cố cơ cấu xóm làng, tăng cường sự cố kết dân tộc, thích ứng với cơ cấu quận huyện- một tổ chức có tính chất hành chính, địa vực là những chuyển biến quan trọng của xã hội Việt Nam thời kỳ này.

 Do hậu quả của chế độ cống phú, tô thuế nặng nề, chiến tranh tàn phá, ruộng đất công bị cường hào chiếm đoạt mà nhiều thành viên công xã người Việt bị phá sản, phải rơi xuống thân phận làm nô tì cho các nhà quyền quý hay trở thành nông dân lệ thuộc, thuộc hạ của địa chủ quan lại địa phương.

 Như thế, bên cạnh sự tồn tại phổ biến của làng xã, người Việt vẫn giữ được tính tự trị, thời kỳ này đã xuất hiện một số đồn điền của chính quyền đô hộ, một số trại ấp của quan lại địa chủ gốc Hán, cũng như một số thị trấn và xóm làng người Hoa. Sự gia nhập của người Hoa không chỉ làm tăng thêm dân số mà còn đưa thêm văn hóa Hán vào xã hội Việt. Trái lại, do sinh sống lâu đời giữa một cộng đồng cư dân có sức sinh tồn mạnh mẽ mà số người Hoa di cư sang Việt Nam cũng dần dần Việt hóa, hòa nhập vào cộng đồng cư dân Việt.

 Tầng lớp hào trưởng địa phương người Việt có ảnh hưởng lớn về kinh tế, chính tri, xã hội trong dân chúng, song lại bị chính quyền đô hộ, chèn ép nên có nhiều mâu thuẫn với quan lại, chính quyền đô hộ của ngoại bang. Họ chịu ảnh hưởng mạnh mẽ phong trào đấu tranh của dân chúng, trở thành thủ lĩnh các phong trào đấu tranh đso và qua đấu tranh mà ý thức dân tộc của họ càng trưởng thành. Họ dần dần trở thành người đại diện cho phong trào dân tộc, đứng ra tổ chức tập hợp lực lượng vùng lên lật đổ chính quyền đô hộ, giành lại nền độc lập.

 Trong suốt mấy thế kỷ, hầu như không có thể kỷ nào là không có khởi nghĩa của nhân dân, không một lúc nào bọn đô hộ phương Bắc được ăn ngon, ngủ yên. Phong trào đấu tranh của nhân dân đang chuyển dần vài trò lãnh đạo từ các quý tộc bộ lạc cũ sang các hào trưởng. Vào thể kỷ VI, phong trào khởi nghĩa của nhân dân đã lên cao trào làm nổ ra cuộc khởi nghĩa Lý Bí dẫn tới thành lập nhà nước Vạn Xuân. Đây là một cột mốc đột phá hết sức quan trọng trong lịch sử hơn 1000 năm chống Bắc thuộc của dân tộc ta.

 Lý Bí xuất thân từ một hào trưởng địa phương ở huyện Thái Bình (khu vực hai bờ sông Hồng phía trên thị xã Sơn Tây ngày nay). Ông có thời đã ra làm một chức quan nhỏ ở Cửu Đức. Nhưng do bất bình với bè lũ đô hộ, ông sớm bỏ quan trở về quê phối hợp với Tinh Thiều mưu tính việc khởi nghĩa. Tinh Thiều là người giỏi văn chương, đã từng lặn lội sang Nam Kinh xin được bổ nhiệm một chức quan ở kinh đô nhà Lương, nhưng chỉ được nhà Lương cho làm Quảng Dương môn lang, tức là chức canh cổng thành phía tây kinh đô Kiến Khang. Tinh Thiều hổ thẹn không nhận chức, bỏ về quê cùng Lý Bí tổ chức khởi nghĩa.

 Lý Bí nhân lòng oán giận của dân lên cao, đã liên kết với hào kiệt các châu thuộc miền đất nước ta cùng nổi dậy chống Lương. Triệu Túc là thủ lĩnh đất Chu Diên, Phạm Tu là một tướng tài người làn Thanh Liệt (Thanh Trì, Hà Nội) đã sớm đến với cuộc khởi nghĩa. Tháng giêng năm 542, cuộc khởi nghĩa toàn dân do Lý Bí lãnh đạo đã bùng nổ. Sau 3 tháng, bè lũ đô hộ nhà Lương đã bị quét sạch. Nghĩa quân chiếm được châu thành Long Biên (Hà Nội). Sau những giờ phút kinh hoàng buổi đầu, chính quyền nhà Lương lập tức tổ chức đối phó. Tháng 4 năm 542, quân Lương tổ chức cuộc tấn công Giao Châu từ cả hai phía bắc và nam nhưng đã bị Lý Bí đánh bại và nắm quyền làm chủ đất nước cho đến tận Đèo Ngang (Quảng Bình). Năm 543, nhà Lương phản công chinh phục lần thứ hai, nhưng bị Lý Bí chủ động đánh chặn ở Hợp Phố. Quân giặc mười phần chết bảy tám phần. Tháng 5 năm 543, vua Champa đem quân đánh phá ở Châu Cửu Đức đã bị tướng Phạm Tu đánh bại, phải chạy trốn về nước. Cả 2 tuyến biên giới ở phía nam và bắc tạm yên ổn.

 Lý Bí tuyên bố dựng nước và đặt quốc hiệu Vạn Xuân vào mùa xuân năm 544. Lên ngôi tự xưng vương là Nam Đế. Lý Nam Đế quyết định bỏ niên hiệu nhà Lương đặt, đặt niên hiệu mới là Thiên Đức, mở chùa Khai Quốc (chùa Mở nước), đúc tiền riêng (tiền Thiên Đức). Triều đình do hoàng đế đứng đầu, bên dưới có hai ban Văn và Võ. Tinh Thiều làm Tướng văn. Phạm Tu làm Tướng võ. Triệu Túc làm Thái phó. Lý Phục Man được cử làm tướng quân coi giữ miền biên giới. Lý Nam Đế còn cho dựng điện Vạn Thọ để làm nơi văn võ bá quan triều hội. Cơ cấu triều đình Vạn Xuân tuy còn sơ sài nhưng rõ ràng đây là lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam, người Việt đã tự xây dựng cho mình một cơ cấu nhà nước mới theo chế độ tập quyền trung ương.

 Việc dựng nước Vạn Xuân độc lập nói lên sự trưởng thành của ý thức dân tộc, của lòng tự tin vững chắc ở khả năng vươn lên làm chủ vận mệnh của mình, làm chủ đất nước. Tuy nhiên, nhà nước Vạn Xuân chỉ tồn đại đúng 1 năm. Mùa hè năm 545, Nam Kinh phát động cuộc phản công chinh phục lần thứ 3 do Trần Bá Tiên cầm đầu với 3000 quân, vũ dũng, thiện chiến, khí giới tốt.. tập trụn tại Phiên Ngung rồi thủy bộ phối hợp theo con đường ven biển Đông Bắc tiến vào nước ta. Quân của Lý Bí có khoảng vài vạn người dồn sức giữ thành ở cửa sông Tô Lịch nhưng chống cự không nổi, nên phải rút quân lên khu vực thành Gia Ninh (Phú Thọ). Quân của Trần Bá Tiên kéo lên Gia Ninh. Lý Bí phải bỏ hành Gia Ninh chạy về vùng rừng núi Di Lão (Phú Thọ) và bị đánh bại tại đây. Lý Bí chạy sang động Khuất Lão và giao lại binh quyền cho Triệu Quang Phục. Đến đây, lực lượng kháng chiến còn lại bị chia làm hai cánh: Một cánh do Lý Thiên Bảo, anh ruột của Lý Bí rút vào miền Trung, một cánh khoảng 1 vạn người do viên tướng trẻ Triệu Quang Phục cầm dầu lui về xây dựng căn cứ ở Dạ Trạch (Hưng Yên). Từ Dạ Trạch, đêm đêm, quân ta kéo ra liên tục tập kích các doanh trại và các cuộc hành binh của quân Lương. Vì thế, Triệu Quang Phục được gọi với bí danh là Dạ Trạch Vương (vua Đầm Đêm). Năm 548, Lý Bí mất tại động Khuất Lão, Triệu Quang Phục được tin liền xưng vương là Triệu Việt Vương. Qua 4 năm chiến đấu (547- 550), quân ta càng đánh càng mạnh, quân địch càng đánh càng yếu, cục diện dần dần có lợi cho ta, bất lợi cho địch. Trong khi đó, tình hình trong nước Trung Quốc, nhà Lương bị rối loạn bởi “loạn Hầu Cảnh” vào những năm 548- 552.

 Ở Trung Quốc, năm 581, nhà Tùy thành lập, và cất quân đánh chiếm nước ta. Đất nước ta rơi vào ách thống trị nhà Tùy. Chiếm được nước ta, nhà Tùy bỏ đơn vị hành chính cấp châu và lập lại cấp quận. Trị sở quận Giao Chỉ dời từ Long Biên về Tống Bình (Hà Nội). Về danh nghĩa, các quận trực tiếp phụ thuộc chính quyền phong kiến trung ương, nhưng thực tế các quận thuộc châu Giao cũ chỉ là đất ràng buộc lỏng lẻo. Vào những năm rối loạn cuối đời Tùy, đất nước ta lại cách biệt với phương Bắc. Bọn thái thú cát cứ ở miền đất nước ta tùy tiện áp bức bóc lột nhân dân ta.

 Một số cuộc khởi nghĩa của nhân dân ta suốt từ thế kỷ VII, VIII và XIX, tiêu biểu như: Lý Tự Tiên nổ ra vào năm 687, Đinh Kiến cuối cùng cũng bị thật bại; Cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc Loan vào năm 722 cũng dành được thắng lợi nhưng không kéo dài được bao lâu; Khởi nghĩa Phùng Hưng (766- 791) dành được thắng lợi và đất nước tự chủ được tới năm 791 lại rơi vào tay nhà Đường đô hộ nước ta; Cuộc khởi nghĩa của Dương Thanh (819- 820).

* 1. **Việt Nam từ giữa thế kỷ X đến cuối thế kỷ XIV**

 Vào cuối thế kỷ IX, triều đình nhà Đường đổ nát. Nạn cát cứ của phong kiến phương Bắc phát triển mạnh mẽ. Phong trào nông dân khởi nghĩa mà đình cao là cuộc khởi nghĩa Hoàng Sào (874- 884) đã làm lung lay đến tận gốc rễ nền thống trị của nhà Đường. Nội tình Trung Quốc bị phân liệt thành cục diện “Ngũ đại Thập quốc” (907- 960). Đây chính là những điều kiện khách quan thuận lợi cho công cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân ta.

 Năm 905, nhân cơ hội chính quyền trung ương nhà Đường đang đứng trước nguy cơ sụp đổ, Khúc Thừa Dụ được sự ủng hộ của dân chúng đã nổi dậy lật đổ chính quyền đô hộ nhà Đường, tự xưng là tiết độ sứ. Khúc Thừa Dụ là người đứng đầu 1 dòng họ lớn, lâu đời ở Hồng Châu (Hải Dương), một hào trưởng có nhiều uy tín và thế lực mạnh tại một vùng trọng yếu của đất nước. Phất cao ngọn cờ tự chủ trong điều kiện đặc biệt này, Khúc Thừa Dụ nhanh chóng trở thành một trung tâm tập hợp mọi lực lượng đân tộc.

 Mặc dù chỉ xưng là tiết độ sứ, nghĩa là về danh nghĩa vẫn coi mình như là một đại diện của chính quyền nhà Đường, nhưng thực chất Khúc Thừa Dụ đã xây dựng một chính quyền tự chủ. Triều đình nhà Đường buộc phải công nhận Khúc Thừa Dụ là Tĩnh hải quân Tiết độ sứ và gia phong cho ông tước Đồng bình chương sự.

 Năm 907, Khúc Thừa Dụ qua đời, con trai ông là Khúc Hạo nối nghiệp, cũng tự xưng là Tiết độ sứ. Khúc Hạo thi hành nhiều cải cách quan trọng để cải thiện đời sống nhân dân và chăm lo xây dựng nền độc lập dân tộc. Ông tiến hành chia lại các đơn vị hành chính, tổ chức chính quyền, sửa đổi lại chế độ tô thuế, giảm nhẹ sự đóng góp của nhân dân, Việt sử thông giám cương mục nhận xét: Dưới thời Khúc Hạo “chính sự cốt chuộng khoan dung giản dị. Nhân dân đều được yên vui”. Khúc Hạo được tôn xưng là bậc “Chúa hiền của nước Việt”.

 Năm 908, nhà hậu Lương phong cho Lưu Ẩn, người đứng đầu lực lượng cát cứ ở Quảng Châu làm Tiết độ sứ ở Quảng Châu, kiêm Tĩnh hải quân Tiết độ sứ ở An Nam đô hộ phủ với ý định buộc nước ta phụ thuộc vào chính quyền họ Lưu. Năm 911, Lưu Ẩn chết, em là Lưu Cung lên thay. Năm 917, Lưu Cung tự xưng là Hoàng đế và đổi niên hiệu Hán. Đây là một trong 10 nước cát cứ thời “Ngũ đại Thập quốc”

 Năm 928, Nam Hán đánh bại được cuộc tấn công của nước Sở, bảo vệ an toàn vùng biên giới phía Bắc. Khi đã có thế lực mạnh, lại tạm yên mặt Bắc, Lưu Cung bắt đầu thực hiện âm mưu bành chướng xuống phía Nam, mà mục tiêu đầu tiên và quan trọng nhất là vùng đất nước ta.

 Năm 930, Nam Hán nhân cớ Khúc Thừa Mỹ con nối ngôi của Khúc Hạo thần phục nhà Hậu Lương và có ý chống lại Nam Hán, đã sai Lý Thủ Dung và Lương Khắc Trinh đem quân sang đánh Giao Châu. Khúc Thừa Mỹ chưa có kinh nghiệm và không tạo được sức mạnh dân tộc nên đã bị thua trận. Cuộc khởi nghĩa thất bại nhanh chóng. Nước ta rơi vào tay nhà Nam Hán.

 Năm 931, Dương Đình Nghệ là tướng trước đây của Khúc Hạo, người đứng đầu dòng họ Dương có thế lực mạnh ở vùng Châu Ái (Thanh Hóa) tổ chức lực lượng tiến quân ra Châu Giao. Thứ sử Lý Tiến chống cự không nổi phải bỏ chạy về nước. Dương Đình Nghệ nhanh chóng củng cố thành Đại La, huy động lực lượng và nhanh chóng đánh tan cuộc hành quân tiếp viện của Nam Hán do Thừa chỉ Trần Bảo chỉ huy. Dẹp yên bờ cõi, Dương Đình Nghệ tự xưng là Tiết độ sứ để giữ quan hệ hòa hảo với phong kiến Phương Bắc. Ông tiếp tục công việc tự chủ của họ Khúc, củng cố chính quyền vừa mới giành được, phát triển lực lượng trong nước.

 **1.3.1 Việt Nam thế kỷ X**

Đầu năm 937, Dương Đình Nghệ bị viên thuộc tướng phản bội là Kiều Công Tiễn ám hại để đoạt chức Tiết độ sứ. Tháng 10 năm 938, Ngô Quyền từ vùng châu Ái đem quân ra đánh Kiều Công Tiễn. Do lực yếu, và thế cô, Kiều Công Tiễn chạy sang cầu cứu nhà Nam Hán. Đây chính là cơ hội để nhà Nam Hán thực hiện ý đồ xâm lược nước ta. Lưu Cung lập tức điều động một lực lượng bình thuyền lớn, giao cho con là Vạn Vương Hoàng Tháo làm Tĩnh hải quân Tiết độ sứ thống lĩnh đại quân tiến đánh nước ta. Lưu Cung còn đổi phong Vạn Vương Giao Vương với mưu đồ khi cướp được nước ta sẽ lấy châu Giao làm nơi phong ấp cho Hoằng Tháo. Thận trọng hơn, chính Lưu Cung còn tự mình chỉ huy một cánh quân đến đóng ở trấn Hải Môn để yểm trợ và sẵn sàng tiếp ứng kịp thời cho con khi cần thiết. Ở trong nước, Kiều Công Tiễn cố gắng tìm mọi cách cố thủ ở thành Đại La chờ quân Nam Hán vào rồi từ trong đánh ra, phối hợp quân địch từ ngoài đánh vào, nhanh chóng tiêu diệt lực lượng kháng chiến của Ngô Quyền.

 Hung tin quân Nam Hán chuẩn bị kéo quân sang xâm lược, Ngô Quyền thấy cần phải nhanh chóng diệt trừ bọn phản bội trong nước, chặt đứt mọi thế lực nội ứng của kẻ thù, Ông nắm vững và phán đoán đúng tình hình quân xâm lược và đặt kế hoạch kháng chiến, Ông nói “Hoằng Tháo là một đứa trẻ khờ dại, đem quân từ xa đến, quân lính còn mỏi mệt, lại nghe Công Tiễn đã chết, không có người làm nội ứng, đã mất vía rồi. Quân ta lấy sức còn khỏe địch với quân mệt mỏi tất phá được. Nhưng bọn chúng có lợi ở chiến thuyền, ta không phòng bị trước thì thế được thua chưa biết ra sao. Nếu sai người đem cọc lớn vạt nhọn đầu bịt sắt đóng ngầm trước ở cửa biển, thuyền của bọn chúng theo nước triểu lên vào trong hàng cọc thì sau đó ta dễ bề chế ngự, không chiếc nào ra thoát”[[5]](#footnote-5). Kế hoạch của Ngô Quyền là tập trung lực lượng tiêu diệt thật nhanh gọn đội quân xâm lược Nam Hán ở ngày địa đầu tổ quốc bằng một trận quyết chiến giành toàn thắng. Ông chọn vùng hạ lưu và cửa biển Bạch Đằng làm vùng trận địa quyết chiến. Thế trận của Ngô Quyền là thế trận triệt để lợi dụng địa hình thiên nhiên phức tạp ở vùng cửa biển Bạch Đằng (Hải Phòng) gồm: Sông nước, cồn gò, dải chắn, bãi bồi, rừng sú vẹt, đầm lầy, kênh rạch chằng chịt và các xã ven sông, kết hợp với bãi cọc là bãi chướng ngại nhân tạo, làm tăng thêm sức mạnh chiến đấu của quân dân ta và dồn quân địch vào thế bất ngờ, bị động.

 Thế trận của Ngô Quyền là thế trận phối hợp chiến đấu chặt chẽ giữa quân thủy vưới quân bộ, giữa quân đội chủ lực với lực lượng với lực lượng quần chúng nhân dân tham gia đánh giặc. Đây cũng là thế trận tiêu diệt quy mô lớn, chặt chẽ và tiêu biểu cho mưu trí đánh giặc.

 Cuối tháng 12 năm 938, đoàn binh thuyền của quân Nam Hán do Hoằng Tháo chỉ huy từ Quảng Đông vượt biển sang xâm lược nước ta. Hoằng Tháo là viên tướng trẻ hung hãn và rất chủ quan đã kéo đoàn binh thuyền tiến thẳng về phía cửa biển Bạch Đằng. Cùng lúc đó, cánh quân do Lưu Cung chỉ huy cũng áp sát biên giới nước ta và đóng tại trấn Hải Môn (Quảng Đông, Trung Quốc). Khi những chiếc thuyển đi đầu của quân Nam Hán vừa tiến đến vùng cửa biển Bạch Đằng, đội quân khiêu chiến của ta với những chiếc thuyền nhỏ, nhẹ bỗng xuất hiện. Quân ta chiến đấu quyết liệt vừa cố kìm cương chúng chờ cho nước triều lên thật cao, vừa để chúng không hoài nghi, giữ bí mật trận địa mai phục. Theo Đại Việt sử ký toàn thư “Khi nước triều lên, Quyền sai người đem thuyền nhẹ ra khiêu chiến, giả thua chạy để dụ địch đuổi theo. Hoằng Tháo quả nhiên tiến quân vào. Khi binh thuyền đã vào trong vùng cắm cọc, nước triều rút, cọc nhô lên, Quyền bèn tiến quân ra đánh, ai nấy đều liều chết chiến đấu”. Quân Nam Hán ở trước mặt, sau lưng, dưới nước, trên bờ

Thế trận của Ngô Quyền là thế trận phối hợp chiến đấu chặt chẽ giữa quân thủy vưới quân bộ, giữa quân đội chủ lực với lực lượng với lực lượng quần chúng nhân dân tham gia đánh giặc. Đây cũng là thế trận tiêu diệt quy mô lớn, chặt chẽ và tiêu biểu cho mưu trí đánh giặc.

 Cuối tháng 12 năm 938, đoàn binh thuyền của quân Nam Hán do Hoằng Tháo chỉ huy từ Quảng Đông vượt biển sang xâm lược nước ta. Hoằng Tháo là viên tướng trẻ hung hãn và rất chủ quan đã kéo đoàn binh thuyền tiến thẳng về phía cửa biển Bạch Đằng. Cùng lúc đó, cánh quân do Lưu Cung chỉ huy cũng áp sát biên giới nước ta và đóng tại trấn Hải Môn (Quảng Đông, Trung Quốc). Khi những chiếc thuyển đi đầu của quân Nam Hán vừa tiến đến vùng cửa biển Bạch Đằng, đội quân khiêu chiến của ta với những chiếc thuyền nhỏ, nhẹ bỗng xuất hiện. Quân ta chiến đấu quyết liệt vừa cố kìm cương chúng chờ cho nước triều lên thật cao, vừa để chúng không hoài nghi, giữ bí mật trận địa mai phục. Theo Đại Việt sử ký toàn thư “Khi nước triều lên, Quyền sai người đem thuyền nhẹ ra khiêu chiến, giả thua chạy để dụ địch đuổi theo. Hoằng Tháo quả nhiên tiến quân vào. Khi binh thuyền đã vào trong vùng cắm cọc, nước triều rút, cọc nhô lên, Quyền bèn tiến quân ra đánh, ai nấy đều liều chết chiến đấu”. Quân Nam Hán ở trước mặt, sau lưng, dưới nước, trên bờ đều bị đánh quyết liệt. Số lớn thuyền chiến của địch đã bị cọc bịt sắt đâm thủng, bị va vào nhau mà chìm đắm. Chủ tướng giặc là Hoằng Tháo bị quân ta bắt sống và giết tại trận.

 Cuộc chiến đấu diễn ra và kết thúc chỉ trong vòng một con nước thủy triều, nghĩa là trong vòng 1 ngày, hoàn toàn đúng như dự kiến của Ngô Quyền. Toàn bộ đạo quân xâm lược với đoàn thuyền chiến lớn vừa mới tiến vào địa đầu sông nước của đất nước ta đã bị tiêu diệt hoàn toàn. Đây là trận đánh thần tốc với hiệu quả cao vào bậc nhất trong lịch sử đánh giặc ngoại xâm của nhân dân ta. Đoàn quân do chính vua Nam Hán chỉ huy vừa kéo đến biên giới nước ta, chưa kịp gây thanh thế, cũng chưa kịp tiếp ứng cho Hoằng Tháo đã lập tức bị tan vỡ trước thắng lợi oanh liệt và vang dội của quân dân ta ở cửa biển Bạch Đằng. Cuộc chiến tranh xâm lược đầy tham vọng của nhà Nam Hán đã hoàn toàn thất bại. Cuộc kháng chiến chống xâm lược của nhân dân ta đã kết thúc thắng lợi rực rỡ.

 Chiến thắng Bạch Đằng năm 938 là cái mốc bản lề của lịch sử Việt Nam. Nó chấm dứt vĩnh viễn nền thống trị hơn 1000 năm của phong kiến phương Bắc, mở ra thời kỳ độc lập thực sự và lâu dài của dân tộc ta.

 Trong khí thế chiến thắng, đầu mùa xuân năm 939, Ngô Quyền kéo quân trở về Cổ Loa. Ông quyết định đóng đô ở Cổ Loa để tỏ ý tiếp tục sự nghiệp dựng nước và giữ nước từ thời Hùng Vương- An Dương Vương, khẳng định quyết tâm giữ vững nền độc lập vừa giành lại được sau hơn 10 thế kỷ đấu tranh liên tục chống lại Bắc thuộc. Ngô Quyền quyết định bỏ chức Tiết độ sứ của phong kiến phương Bắc và tự xưng Vương, đặt ra các chức quan văn võ, quy định các lễ nghi trong triều và màu sắc đồ mặc của quan lại các cấp. Đây là một bước tiến dài, rất căn bản trong lịch sử Việt Nam. “Ngô Vương nối lại quốc thống”[[6]](#footnote-6). Tài năng và uy tín cá nhân đã giúp Ngô Quyền duy trì được một chính quyền tập trung chuyên chế, mặc dù lúc đó vẫn tồn tại ở trong nước nhiều thế lực của các hào trưởng địa phương, có xu hướng cát cứ.

 Năm 944, Ngô Quyền mất, các con của ông như Xương Ngập, Xương Văn không đủ uy tín và sức mạnh để duy trì chính quyền quân chủ tập trung. Dương Tam Kha (em vợ Ngô Quyền) âm mưu cướp ngôi, lật đồ chính quyền. Các thổ hào, lãnh chúa nối lên khắp nơi, cát cứ chống lại chính quyền trung ương. Sau khi Xương Ngặp chết (954) và Xương Căn chết (965), triều Ngô thực tế không còn tồn tại, đất nước rơi vào hỗn loạn của nhiều tướng lĩnh chiếm cứ các vùng địa phương, đánh lẫn nhau, đây chính là giai đoạn loạn 12 sứ quân.

 Lãnh thổ Việt Nam giữa thế kỷ X bao gồm phần đất Bắc bộ và Bắc Trung Bộ, trên địa bàn đó, tồn tại 12 sứ quân cát cứ:

***-*** *Phú Thọ, Vĩnh Phúc: Kiều Công Hãn; Nguyễn Khoan*

*- Hà Nội: Nguyễn Siêu; Ngô Nhật Khánh; Đỗ Cảnh Thạc, Kiều Thuận*

*- Bắc Ninh: Lý Khuê; Nghiễm Thủ Tiệp*

*- Hưng Yên: Phạm Bạch Hổ; Lữ Đường*

*- Thái Bình: Trần Lãm (sau liên kết với Đinh Bộ Lĩnh)*

*- Thanh Hóa: Ngô Xương Xí (con Ngô Xương Ngâp).*

 Đinh Bộ Lĩnh người động Hoa Lư (Ninh Bình), từ nhỏ có chí khí, có tài tập hợp và lãnh đạo quần chúng. Sau khi Trần Lãm chết, Đinh Bộ Lĩnh xây dựng lực lượng tinh nhuệ và mạnh mẽ nhất, nổi bật, lần lượt dẹp yên các thế lực cát cứ thu về một mối. Năm 968, ông lên ngôi, tự xưng là Hoàng đế Đinh Tiên Hoàng lấy niên hiệu là Thái Bình, đặt tên nước là Đại Cồ Việt, đóng đô ở Hoa Lư, xây dưng triểu chính thống nhất đất nước.

 Năm 979, nội bộ triều Đinh lục đục. Đinh Tiên Hoàng và con trưởng là Đinh Liễn bị giết hại. Đinh Toàn mới 6 tuổi lên nối ngôi. Các tướng lĩnh trong triều chia thành phe phái, đánh lẫn nhau. Ở Trung Quốc, nhà Tống đang lăm le xâm lược nước ta. Thập đạo tướng quân Lê Hoàn sau khi tiêu diệt Đinh Điền, Nguyễn Bặc, Phạm Hạp đã nắm trọn quyền bính. Năm 980, trước sự đe dọa xâm lược của nhà Tống, được sự ủng hộ và suy tôn của Dương Thái hậu (mẹ Đinh Toàn), theo đề nghị của Phạm Cự lạng, Lê Hoàn lên ngôi Hoàng đế (Lê Đại Hành), chuẩn bị kháng chiến lập ra nhà tiền Lê.

 Được sự phò tá của Phạm Cự Lạng và các cố vấn như các nhà sư Pháp Thuận, Ngô Chân Lưu, Lê Hoàn đã tổ chức phòng ngự ở kinh đô Hoa Lư, thành Đại La và phòng tuyến cửa ngõ Bạch Đằng- Hoa Lư. Ở đây, theo kế của Ngô Quyền, Lê Hoàn đã bố trí trận địa cọc ở lòng sông. Mặc khác, nhà vua sai gửi thư sang nhà Tống, tìm kế hoãn binh.

 Cuối năm 980, theo kế hoạch tốc chiến, bất ngờ, quân Tống đã đem quân ồ ạt xâm lược Đại Cồ Việt do Hầu Nhân Bảo làm tổng chỉ huy cả 2 đạo quân bộ (Tôn Toàn Hưng, sau là Trần Khâm Tộ) và thủy (Lưu Trừng). Sau một vài trận giao chiến, Lê Hoàn đã dùng kế trá hàng, dụ quân Tống vào trận địa phục kích Bạch Đằng, đánh tan giặc, giết Hầu Nhân Bảo tại trận tháng 4 năm 981. Cánh quân bộ của Trần Khâm Tộ cũng bị truy kích ở Tây Kết. Đại bại, quân Tống phải tháo chạy về nước. Nền độc lập thống nhất của Đại Cồ Việt qua thử thách càng được củng cố.

 Năm 1005, Lê Hoàn mất, các con tranh chấp ngôi vua, Lê Long Đĩnh nối ngôi, người tàn ác, trụy lạc, mắc bệnh phải nằm để thiết triều (Lê Ngọa triều), không đủ năng lực và uy tín trị nước. Sau khi chết năm 1009, triều thần do Đào Cam Mộc khởi xướng, đã suy tôn Điện tiền chi huy sứ Lý Công Uẩn lên làm vua.

**1.3.2 Các vương triều Lý- Trần- Hồ**

**1.3.2.1 Triều Lý (1009- 1225)**

\* Định đô Thăng Long

Năm 1009, Lý Công Uẩn lên ngôi lập ra nhà Lý. Năm 1010, ông đặt niên hiệu là Thuận Thiên. Ông quyết định dời kinh đô từ vùng núi Hoa Lư chật hẹp về Thăng Long (Tống Bình- Đại La) ở vùng đồng bằng thoáng rộng, địa thế thuận lợi, giữ vị trí trung tâm chính trị- kinh tế. Nhà Vua soạn Chiếu dời đô trong đó có đoạn viết: Thăng Long được cái thế rồng cuộn hồ ngồi… tiện hướng nhìn sông tựa núi. Địa thế rộng mà bằng, đất đai cao mà thoáng…Xem khắp đất Việt ta chỉ thấy nơi này là thắng địa. Thật là chốn hội tụ trọng yếu của bốn phương đất nước; cũng là kinh đô bậc nhất của đế vương muôn đời.”.

Việc dời đô về Thăng Long của Lý Công Uẩn đã chứng tỏ một tầm nhìn chiến lược sâu rộng của Ông trong việc xây dựng một sự nghiệp lâu dài, phản ánh thế đi lên của vương triều và đất nước.

Dưới thời nhà Lý, kinh thành Thăng Long đã được xây dựng và phát triển trở thành một đô thị phồn thịnh và tiêu biểu của Đại Việt, gồm 2 khu vực chính trị quan liêu (đô) và kinh tế dân gian (thị). Thành Thăng Long có vòng lũy thành bao bọc, nương vào thế tự nhiên (sông Tô Lịch). Thành mở 4 cửa: Tường Phù (đông), Quảng Đức (tây); Đại Hưng (nam) và Diệu Đức (bắc, có hào bao quanh. Bên trong có hệ thống cung điện như các điện Càn Nguyên, Tập Hiền, Giảng Võ, Long Trì (có đặt lầu chuông ở điện này để xét xử các nỗi oan ức của dân), cùng các cung Thúy Hoa, Long Thụy… Một số hoàng tử có cung điện ở ngoài hoàng thành. Sát với hoàng thành về phía đông, là khu chợ phố dân gian, gồm 61 phường, quang cảnh nhộn nhịp ngày đêm, với hệ thống sông kênh (Nhị Hà- Tô Lịch), giao thông thuận tiện.

\* Xây dựng bộ máy chính quyền quân chủ tập trung

Để khẳng định vương quyền và đề cao lòng tự tôn dân tộc, các vua nhà Lý đã tiến hành xây dựng một bộ máy chính quyền tập trung theo đúng như mô hình nhà Tống bên Trung Quốc. Tuy nhiên, đó chỉ là trên danh nghĩa, còn thực tế chức năng của mô hình nhà nước vương triều Lý vẫn đơn giản hơn nhiều.

Trong triều, các vua Lý tự xưng là Thiên Tử, lập các ngôi Hoàng Hậu và Thái tử, phong tước cho các quý tộc, định hội thề Đồng Cổ hàng năm ở Kinh đô để bảo đảm lòng trung thành. Triều đình đặt hệ thống quan chức theo 9 phẩm, lúc đầu lựa chọn chủ yếu là hình thức nhiệm tử (con cháu được tập ấm) và tuyển cử (giới thiệu). Đứng đầu có các chức vinh hàm Tam Thái và Tam thiếu (sư, phó, bảo). Chức Thái úy có vai trò như Tể tướng (Lý Thường Kiệt, Tô Hiến Thành đã giữ chức này, Thiếu úy coi Cấm binh, giúp việc tể tướng có các chức Hành khiển.

Ở cấp địa phương, nhà Lý chia nước thành 24 lộ- phủ, đặt các chức tri phủ, tri châu. Dưới phủ là huyện và hương, Khi đi xa, vua Lý thường chọn một hoàng tử, thân vương ở lại trấn giữ, bảo vệ kinh thành và gọi là Lưu thủ kinh sư.

Chính quyền nhà nước thời Lý là một chính quyền sùng đạo Phật và thân dân. Nhiều nhà vua và quý tộc đã theo đạo Phật, đề cao tư tưởng từ bi, bác ái. Trong triều, có hệ thống tăng quan, một số được phong là Quốc sư. Vua quan có những mối quan hệ gần gũi với dân chúng, thường tiếp cận dân thường trong các dịp lễ hội. Khi người dân có mối oan ức có thể trực tiếp đến thềm điện Long Trì đánh chuông, xin được trực tiếp gặp vua. Lý Thánh Tông tuyên bố “yêu dân như yêu con, thường thi hành chính sách khoan dung khi xử kiện.

***\* Quân đội và luật pháp***

Nhà Lý phân ra nhiều quân khác nhau. Ở nội kinh thành có Cấm quân (Thiên tử quân) bảo vệ triều đình. Ở địa phương có lộ hay hay sương quân, lấy từ các hoàng nam (đinh nam ở làng xã từ 18 tuổi trở lên) ở các lộ phủ. Trong làng xã còn có dương binh, hương binh.

 Quân đội nhà Lý có quân bộ và quân thủy, kỷ luật nghiêm minh, huấn luyện chu đáo. Khu Giảng Võ phía tây kinh thành Thăng Long là nơi giảng dạy, luyện tập cho các tướng sĩ và binh lính. Từ thời Lý, đã thi hành chính sác “Ngụ binh ư nông”, cho quân sỹ luân phiên về cày ruộng theo tinh thần “tĩnh vi nông, động vi binh”. Chính sách đó vừa đảm bảo sản xuất lại đảm bảo tính sẵn sàng chiến đấu khi cần thiết.

Nhà Lý là vương triểu Việt Nam đầu tiên banh hành luận thành văn. Năm 1042, Lý Thái Tông sai quan soạn định luật lệ, biên hành điều khoản, soạn ra Hình thư gồm 3 quển (sau đó đã thất truyền), xuống chiếu ban hành trong dân gian. Qua các Pháp lệnh, ta được biết pháp luật nhà Lý đã mang tính chất đẳng cấp phong kiến, bảo vệ hoàng cung, trừng trị nặng tội mưu phản, cho tầng lớp quý tộc được chuộc tội bằng tiền. Mặt khác, pháp luật đời Lý cũng bảo vệ trật tự xã hội, chống lại lạm thu thuế má, giải quyết các vấn đề tranh chấp, cầm chuộc, mua bán ruộng đất, đảm bảo sức kéo bằng cách trừng phạt nặng tội trộm trâu và giết trâu. Ở làng xã, hình thức luật tục (tập quán pháp) vẫn duy trì và được mọi người tuân theo.

***\* Xác lập chủ quyền quốc gia dân tộc***

 Thời kỳ nhà Lý, Việt Nam đã là một quốc gia dân tộc, dựa trên một ý thức cộng đồng chung về nguồn cội, dòng giống, lịch sử và văn hóa. Năm 1054, Vua Lý Thánh Tông đặt quốc hiệu là Đại Việt- quốc hiệu này tồn tại mãi tới đầu thế kỷ XIX. Năm 1175, nhà Tống chính thức công nhận chủ quyền quốc gia của Đại Việt khi đổi danh hiệu sắc phong từ Giao Chỉ quận Vương thành An Nam Quốc vương.

 Quốc gia Đại Việt đã được bảo vệ củng cố qua các cuộc kháng chiến chống Tống (1075- 1077) và mở rộng lãnh thổ về phía nam qua cuộc chiến tranh Champa (1069), sáp nhập châu Địa Lý, Ma Linh, Bố Chính (Quảng Bình và bắc Quảng Trị). Các vua Lý đã thực hiện chính sách Kimi, đưa nhiều công chúa cưới gả cho các thổ tù miền núi để vừa ràng buộc vừa tạo sự ủng hộ hậu thuẫn (sự ủng hộ của các tù trưởng dân tộc ít người đối với triều đình Lý đã thể hiện rỏ rệt trong việc phối hợp chiến đấu chống lại quân Tống).

 ***\* Ruộng đất và nông nghiệp***

Dưới vương triệu quân chủ tập trung nhà Lý, trên danh nghĩa, toàn bộ đất đai thuộc về nhà vua. Trên thực tế, triều đình trực tiếp quản lý một bộ phận ruộng đất. Nhà vua ban cấp đất cho một số quý tộc quan lại, đại bộ phận còn lại là ruộng đất các làng xã.

 Trong bộ phận ruộng đất do Nhà nước quản lý trực tiếp, tịch điền (có từ thời Tiền Lê) là ruộng do các quan lại triều định trực tiếp canh tác, bản thân vua Lý hàng năm cũng xuống ruộng cày 3 đường, để “lấy xôi cúng và cho thiện hạ noi theo”. Tịch điền thời Lý có Bố Hải Khẩu (Thái Bình), Ứng Phong (Nam Định) và Lý Nhân (Hà Nam), Ngoài tịch điền, các vua Lý còn có ruộng sơn lăng ở quê hương thuộc châu Cổ Pháp (Bắc Ninh) để dùng vào việc thờ cúng tổ tiên.

 Ruộng quốc khố và đồn điển là những ruộng do Nhà nước huy động các tù khổ sai, nô tì (gọi là cảo điền nhi, cảo điền hoành) và các tù binh (chủ yếu là từ binh Chăm), cày cấy, hoa lợi sung vào kho Nhà nước. Đồn điền nhà Lý có ở Cảo Xã, phía bắc kinh thành Thăng Long (nay là vùng Xuân Đỉnh, Nhật Tân).

 Các vua Lý đã phong cấp, ban thưởng nhiều loại ruộng đất cho tầng lớp quý tộc quan liêu. Ruộng thác đao lần đầu tiên được ban cho Lê Phụng Hiểu ở Băng Sơn (Thanh Hóa), để thưởng công cho ông trong việc theo vua đi đánh Champa. Quan lại cao cấp thời Lý được phong các loại thực ấp (trên danh nghĩa có kèm theo các hộ nông dân) và thật phong (được quyền hưởng tô thuế của nông dân trên diện tích đó). Lý Bất Nhiễm tước Hầu được bạn thực ấp 7500 hộ và thật phong 1500 hộ, Lý Thường Kiệt tước Công, được bạn thực ấp 10.000 hộ và thật phong 4000 hộ. Tô Hiến Thành, Lưu Khánh Đàm cũng được ban 2 loại ruộng đất này.

 Một loại ruộng khá quan trọng thời Lý là ruộng nhà chùa. Nhà sư Từ Đạo Hạnh ở chùa Phật Tích cũng như vị sư trụ trì chùa Báo Ân (Vĩnh Phúc) đã có đến trên dưới trăm mẫu ruộng chùa.

 Trong các làng xã có ruộng công và ruộng tư, người cày ruộng công phải nộp tô cho Nhà nước. Sử ghi lại trong những năm 1135, 1143 và 1145 nhà vua đã phải xuống chiếu nói về việc giải quyết các tranh chấp trong việc mua bán ruộng đất.

 Triều đình nhà Lý đã thi hành nhiều chính sách trọng nông, khuyến nông. Vua cày ruộng “Tịch điền”, thăm gặt hái, thi hành chính sách ngụ binh ư nông, cấm trộm trâu giết trâu để bảo vệ sức kéo. Nhà nước cũng cho đắp đê Cơ Xá ở đoạn sông Nhị Hà chảy qua kinh thành Thăng Long (1108), khơi vét sông Tô Lịch. Sản xuất nông nghiệp được ổn định và phát triển, nhiều năm liền mùa màng bội thu.

***\* Thủ công nghiệp và thương nghiệp***

Năm 1040, vua Lý “đã dạy cung nữ dệt được gấm vóc”, dùng thay thế cho gấm Tống. Triều đình đã trưng tập các thợ khéo về làm trong các quán xưởng gọi là thợ bách tác, sản xuất phục vụ riêng cho nhu cầu Nhà nước như đúc tiền, chế tạo vũ khí, làm các phẩm phục triều nghi, không được bán trong dân gian. Triều đình còn phải đứng ra phát tiền nguyên vật liệu, thuê thợ trong các việc như tô tượng, đúc chuông, xây dựng chùa chiền.

 Nghề dệt là nghề thủ công truyền thống và phổ biến. Ở kinh thành, nghề dệt có các phường như Nhược Công (Thành Công- sự tích nàng La), thông Nghi Tàm (sự tích công chúa Từ Hoa); thôn Trích Sài (sự tích Phan Thị Ngọc Đô). Nghề đúc đồng nổi tiếng với những tác phẩm lớn mang tính chất Phật Giáo (An Nam tứ khí), tương truyền có vị tổ nghề được tôn vinh là nhà sư Nguyễn Minh Không. Nghề gốm là nghề thủ công phổ biến, với nhiều loại hang như đất nung. đàn, sành, sứ, có loại men ngọc nổi tiếng màu xanh nhạt mát và bóng. Khảo cổ học đã phát hiện ra nhiều hiện vật gốm của kinh thành Thăng Long thời Lý. Bên cạnh đó, nghề mộc, nề, sơn thếp cũng phát triển.

 Nội thương và ngoại thương thời Lý cũng khá phát triển. Nhà nước chưa có chính sách “ức thương”, “bế quan tỏa cảng” ngặt nghèo, ngược lại rất coi trọng và mở rộng với giao thương và quan hệ với nước ngoài. Các vị vua nhà Lý cho đúc tiền đồng để lưu thông rộng rãi, trao đổi với nước ngoài. Mạng lưới chợ có mặt ở các làng xã và phố phường. Ở kinh thành Thăng Long có các chợ nổi tiếng như Hoàng Hoa (Ngọc Hà), chợ Bạch Mã (Hàng Buồm) bên bờ dòng sông Tô Lịch. Các địa phương trong nước, kể cả vùng biên giới cũng trao đổi hàng hóa thông thương với nhau.

 Ngoại thương thời nhà Lý cũng tự do và phát triển phồn thịnh. Đại Việt buôn bán với Champa, mua đặc sản trầm hương. Chợ biên giới Việt Trung nhộn nhịp qua các “bạc dịch trường” như Hoàng Sơn và Vĩnh Bình. Đặc biệt, buôn bán đường biển với Trung Quốc và các nước Đông Nam Á rất tấp nập ở đảo Vân Đồn và vùng biển Diễn Châu (Nghệ An).

**\* Nhà Lý suy vong**

Khoảng từ giữa thế kỷ XII, triều chính nhà Lý bắt đầu suy vong. Các vị vua lên ngôi khi còn quá trẻ, lớn lên lại hay ham chơi. Cao Tông mải mê xây dựng cung điện, nghe đàn hát, cả ngày cùng cung nữ dạo chơi, Huệ Tông nhu nhược, không có con trai, lại mắc bệnh cuồng. Trong triểu, các gian thần, nịnh thần như Đỗ Anh Vũ, Đỗ An Di lộng hành nhiễu loạn.

 Ngoài xã hội, nhiều năm mất mùa đói kém, loạn lạc nổi lên khắp nơi. Thân Lợi nổi lên ở vùng Lạng Sơn, Cao Bằng (1140- 1141), có lần kéo quân về tiến đánh kinh thành. Nhân dân Đại Hoàng ở Ninh Bình (1198- 1125) bị bắt đi phu xây thành, do Phí Lãng cầm đầu, đánh chiếm nhiều làng mạc, hành cung. Đầu thế kỷ XIII, xảy ra hỗn chiến giữa các phe phái phong kiến. Các hào trưởng ở địa phương, các tướng lĩnh triều đình đem quân đánh lẫn nhau, uy hiếp triều đình Lý trong một tình hình hết sức rối ren, phức tạp. Thái tử Sảm con vua Cao Tông phải rời bỏ kinh thành chạy về vùng biển Thái Bình nương náu và lấy con gái của một hào trưởng họ Trần.

 Năm 1210, Thái tử Sảm trở về kinh đô, lên nối ngôi sau khi vua cha chết, tức Huệ Tông. Chính quyền trung ương ngày càng suy yếu, cả nước hình thành 3 thế lực cát cứ lớn: Đoàn Thượng (Hải Dương, Hải Phòng), Nguyền Nộn (Sơn Tây) và Trần Tự Khánh (anh vợ Huệ Tông- Thái Bình).

 Trần Tự Khánh đem quân về chiếm được Thăng Long, vừa phò tá vừa hiếp đáp vua Lý. Anh em con cháu họ Trần lần lượt nắm giữ các chức vụ quan trọng trong triều. Trần Tự Khánh chết, quyền hành tập trung trong tay Trần Thủ Độ là người nhiều mưu lược, giữ chức Điện tiền chỉ huy sứ. Năm 1225, Lý Huệ Tông nhường ngôi cho con gái Lý Chiêu Hoàng mới lên lúc 7 tuổi, Trần Thủ Độ bố trí con trai mình là Trần Cảnh (8 tuổi) vào cung vui chơi cùng Lý Chiêu Hoàng. Đầu năm 1226, Trần Thủ Độ đạo diễn một cuộc đảo chính cung đình, tuyên bố Lý Chiêu Hoàng lấy Trần Cảnh và nhường ngôi cho chồng. Nhà Lý bị lật đổ, nhà Trần được thành lập.

* + - 1. **Triều Trần (1226- 1400)**

 Họ Trần quê gốc ở hương Tức Mặc (Nam Định), nhiều đời làm nghề chài lưới ở huyện Long Hưng (Thái Bình), trở thành những hào trưởng có thế lực kinh tế, quân sự và chính trị. Xuất thân từ tầng lớp dân quen nghề sông nước, họ Trần có truyền thống ưa thực dụng phóng khoáng, ít bị những lễ nghi Nho giáo khắt khe ràng buộc. Dưới thời Trần, văn hóa Đại Việt đã tạo được thế cân bằng Nam Á- Đông Á.

***\*Nền quân chủ quý tộc dòng họ Trần***

 Trong việc gây dựng vương triều Trần, Trần Thủ Độ được coi như kiến trúc sư nổi bật của dòng họ Trần. Ông là con người của hành động, thực dụng và có tính quyết đoán, ưa chuộng võ nghệ, ít bị ảnh hưởng của Nho giáo. Một mặt, ông là người có nhiều khả năng, thủ đoạn, thậm chí không ngần ngại thực hiện âm mưu tàn bạo (trong việc bức tử Lý Huệ Tông ở chùa Chân Giáo, dùng mưu tiêu diệt dòng họ Lý, buộc những người họ Lý phải đổi thành họ Nguyễn…). Mặt khác, ông là người công minh tận tụy, phò vua giúp nước, không vì tình rieeng người thân thích mà quên mất phép công. Trong cuộc kháng chiến chống Nguyên, Trần Thủ Độ cũng là vị tướng có tinh thần quyết chiến cao với câu nói khảng khái và dũng cảm: “Đầu tôi chưa rơi xuống đất, xin Bệ hạ đừng lo”.

 Để củng cố vương quyền, nhất là trong những thời kỳ đầu, nhà Trần đã thực hiện một nền chuyên chính- dân chủ dòng họ. Tầng lớp quý tộc tông thất nắm độc quyền lãnh đạo đất nước. Các chức vụ chủ chốt trong triều đình đều do người họ hàng, thân cận với nhà vua nắm giữ. Để đề phòng ngoại thích, nhà Trần đã thực hiện chế độ hôn nhân đồng tộc. Nhiều nhà vua và vương hầu tôn thất nhà Trần đã lấy người trong họ hàng, đôi khi khá gần gũi (Trần Thái Tông lấy chị dâu, Trần Thủ độ lấy chị họ, Trần Quốc Tuấn lấy em họ). Mặt khác, các vua Trần cũng hết lòng thương yêu đùm bọc các vương hầu tôn thất, “xong buổi chầu cùng nhau ăn uống, có khi trời tối không về thì đặt gối dài chăn rộng cùng ngủ liền giương với nhau”. Trần Thánh Tông thường căn dặn “Thiên hạ này là thiên hạ của tổ tông, người nối giữ cơ nghiệp tổ tông nên cùng anh em trong tông thất chung hướng phú quý.. Anh em là xương thịt rất thân, gặp lúc lo thì cùng lo, gặp lúc vui thì cùng vui..”.

 **\* *Tổ chức chính quyền và quan chế***

 Về các đơn vị hành chính, năm 1242, nhà Trần đã đổi 24 lộ thời Lý thành 12 lộ. Đó là các lộ Thiên Trường (Nam Định), Long Hưng (Thái Bình), Quốc Oai (Hà Nội), Bắc Giang (Bắc Giang), Hải Đông (Quảng Ninh), Trường Yên (Ninh Bình), Kiến Xương (Thái Bình), Hồng (Hải Dương), Khoái (Hưng Yên), Thanh Hóa (Thanh Hóa), Hoàng Giang (Hà Nam), Lạng Giang (Lạng Sơn). Sau đó, còn có các phủ như phủ Thiên Trường (do hương Tức Mặc chuyển thành năm 1262), Tân Bình, Nghệ An. Dưới Lộ, phủ có châu, huyện, xã, miền núi có sách, động. Năm 1307, nhà trần đổi 2 châu Ô Lý thu nạp của Champa thành châu Thuận và châu Hóa.

 Về quan chế, ở triều đình trung ương có các chức Tam thái, Tam thiếu (sư, phó, bảo), Tam tư (đồ, mã, không), Tước quốc phần nhiều là hư hàm, mô phỏng nhà Tống. Các chức quan có trách nhiệm cụ thể trong triều là hành khiển, giúp việc sau có các thương thư, thị lang. Về ngạch võ, có các chức Phiêu kỵ thượng tướng quân (dành riêng cho hoàng tử), Tiết chế tướng tuân. Các chức vụ quan trọng trong triều lúc đầu phần lớn là do các quý tộc tông thất nắm giữ, sau đó nhu cầu chuyển dần sang giới quan liêu.

 Bên cạnh các chức quan quản lý, triều Trần ngày càng phát triển các chức quan chuyên môn như Bí thư sảnh (phụ trách văn thư, thư lục), Quốc tử giám (giáo dục), các chức quan kinh tế như Chuyển vận sứ, Hà đê sứ, Đồn điền sứ, các chức quan văn hóa như Hàn lâm viện, Quốc sử viện, Thái y viện, Thái chúc ty (phụ trách việc cầu đảo, lễ nhạc).

 Ở cấp địa phương, có các chức an phủ chánh phó sứ, tri huyện, chuyển vận sứ, tuần sát, lệnh úy, chủ bạ, trông coi các việc hộ và hình ở địa phương. Chức quan cai trị kinh thành Thăng Long được tuyển chọn kỹ lưỡng với mục tiêu cao, chức danh lần lượt được gọi là Bình bạc tỵ, Đại an phủ sứ rồi Kinh sư đại doãn. Nguyễn Trung Ngạn là Kinh sư đại doãn nổi tiếng thời Trần Anh Tông.

 Ở cấp cơ sở, nhà Trần đặt các chức đại, tiểu tư xã.. hoặc có người kiêm 2,3,4 xã cùng xã chính, xã sử, xã giám, tất cả gọi là xã quan. Rất có thể, hệ thống chính quyền cơ sở do nhân dân tự đề cử lên, được chính quyền Trung ương duyệt. Tầng lớp bô lão trong các làng xã giữ một vai trò quan trọng, thể hiện trong tinh thần hội nghị Diên Hồng.

 Quan lại đời Trần được tuyển dụng qua các hình thức như: Nhiệm tử (tập ấm), tuyển cử (giới thiệu và bảo lãnh), khoa cử (qua các kỳ thi). Nhà Trần cũng đã định ra lệ khảo duyệt (khảo khóa) các quan theo định kỳ. Vai trò của tầng lớp nho sĩ quan liêu trong bộ máy chính trị thời Trần lúc đầu là khiêm tốn, càng ngày càng gia tăng trong những thời kỳ sau. Tuy nhiên, nhà Trần chưa có câu nệ về tiêu chuẩn khoa bảng, mà căn cứ chủ yếu vào thực tài, tinh thần đó đã được người đời sau khen ngợi.

***\* Tổ chức quân đội***

 Quân đội triều Trần là lực lượng mạnh, thiện chiến, được huấn luyện tốt và được thử thách qua các cuộc kháng chiến. Có các loại quân chủ lực như sau: Cấm quân bảo vệ kinh thành, quân địa phương ở các lộ và quân của các quý tộc gọi là vương hầu gia đồng, gia binh. Quân Tứ sương coi giữ 4 cửa thành, quân Thiên tử bảo vệ nhà vua được coi là tin cậy nhất, tuyển từ các lộ Thiên Trường và Long Hưng là nơi quê hương của nhà Trần. Trong kháng chiến chống quân Nguyên, Trần Quốc Toản đã đứng ra chỉ huy một đạo gia binh đông hàng nghìn lính. Quân nhà Trần được phiên chế thành quân và đô (mỗi quân 2400 lính cho tới hàng chục vạn lính). Trong cuộc hội quân ở Vạn Kiếp năm 1248, số quân lên tới 20 vạn lính. Nhưng trong thời bình, số quân thường trực giảm nhiều qua chính sách “ngụ binh ư nông” cho quân lính luân phiên về làm nông nghiệp.

 Nhà Trần tuyển quân từ các làng xã, kén chọn người có sức khỏe. Quân lính được trang bị các loại chiến bào, áo da, sử dụng các loại pháo (máy bắn đá) và súng phun lửa gọi là hỏa khí. Có nhiều loại thuyền chiến các cỡ, loại thuyền phổ biến có 30 mái chèo, có thuyền tới 100 tay chèo (gọi là các trạo nhi). Quân nhà Trần rất thiện chiến trên sông nước, nhiều người giỏi tài bơi lặn (như Yết Kiêu).

 Nhà Trần đã cho lập Giảng Võ đường ở phía tây kinh thành Thăng Long để huấn luyện quân sĩ. Bến Đông Bộ Đầu bên sông Hồng làm nơi hội quân trong những buổi diễn tập lớn. Các binh thư dùng làm tài liệu huấn luyện tướng sĩ có các cuốn *Binh Thư yếu lược* và *Vạn Kiếp tông bí truyền thư* của Trần Quốc Tuấn. Ông đã từng chủ trương: “Quân lính cần tinh nhuệ, không cần nhiều”. Tinh thần quyết tâm diệt giặc đã được thể hiện ở dòng chữ “Sát thát” xăm lên cánh tay của các tướng sĩ trong cuộc kháng chiến chống Nguyên.

***\*Luật pháp***

 Cũng giống như triều Lý, dưới thời Trần, đã tổn tại song song hai hình thức pháp luật: Luật thành văn do Nhà nước ban hành và luật tục trong làng xã. Theo tinh thần “Vương độ khoan mãnh” (Đức độ nhà vua vừa khoan dung vừa nghiêm khắc), luật pháp nhà Trần vừa hàm chứa những quan điểm thân dân vừa tỏ ra hà khắc đối với một số trọng tội.

 Năm 1230, Thái Tông đã cho xét các luật lệ đời trước, sửa đổi san định thể lệ cho làm ra sách Quốc triều Thông chế gồm 20 quyển. Năm 1341, triều đình đã cử Trương Hán Siêu và Nguyễn Trung Ngạn biên soạn bộ Hoàng triều đại điển và khảo đính bộ Hình thư để ban hành.

 Cơ quan chuyên trách việc kiện tụng lúc đó là Đô Vệ phủ, sau đổi thành Tam ty viện. Thẩm hình viện phối hợp tham gia các vụ xét xử, nắm giữ chức năng kiểm soát. Các ngạch quan xử án gọi là Kiểm pháp quan, được lựa chọn trong số những quan chức có uy tín về đức độ, công minh và thanh liêm. Trên danh nghĩa, nhà vua là người có quyền quyết định cao nhất trong việc xét xử các vụ trọng án.

 Pháp luật đời Trần bảo vệ nghiêm ngặt chính thể quân chủ và chế độ đẳng cấp. Tội mưu phản triều đình bị xếp vào hàng đại nghịch và bị trừng trị rất nặng “phải giết hết thân tộc”. Đẳng cấp quý tộc quan liêu được pháp luật ưu đã, có quyền dùng tiền chuộc tội. Gia nô và nô tì không được quyền tố cáo chủ. Luật pháp cũng quy định tỉ mỉ sự phân biệt về quy chế mũ áo và đồ dùng quan liêu quý tộc và bình dân, cũng như giữa các phẩm trật trong đẳng cấp quan liêu. Trong gia đình, cấm cha vợ, vợ chồng và gia nô không được kiện cáo nhau.

 Pháp luật đời Trần cũng bảo vệ quyền tư hữu tài sản của người dân. Có những điều lệnh quy định về cách thức cầm cố, mua bán ruộng đất, làm văn tự, văn chúc thư, người làm chứng. Tội trộm cắp bị trừng trị rất nặng như bị thích chữ vào mặt, chặt ngón chân, lần thứ ba sẽ bị giết. Những đồ vật lấy trộm một phần sẽ phải đền 9 phần, nếu không đền được bắt vợ con sung làm nô tì.

 Trong các làng xã, dân chúng vẫn tuân theo các phong tục cổ truyền, các bô lão giữ vai trò dàn xếp và xét xử. Sứ giả Trung Quốc Trần Phu (Trần Cương Trung) đến Đại Việt thời Trần, có nhận xét là lúc này “tục dân vẫn rất còn nông nổi, chưa biết đến lễ nhạc Trung Hoa” [[7]](#footnote-7).

**\*Chính sách kinh tế của Nhà nước phong kiến thời Trần**

Nhà nước thời nhà Trần đã thi hành chính sách trọng nông, khuyến khích nông nghiệp. Cùng với chính sách “ngụ binh ư nông” kết hợp kinh tế với quốc phòng, Triều đình đã lập ta Ty Khuyến nông, đặt các chức quan Hà đê chánh phó sứ. Năm 1248, cho đắp đê dọc theo Nhị Hà từ đầu nguồn đến bờ biển, đoạn chạy qua kinh thành Thăng Long gọi là đê Đình Nhĩ (Quai Vạc), Hàng năm, mọi người đều có nghĩa vụ lao động tu sửa đê, học sinh Quốc Tử Giám cũng phải tham gia. Các vị vua nhà Trần cũng thường xuyên đi thăm việc đắp đê, sửa đê. Hành khiển Trần Khắc Chung thì cho rằng “Khi dân bị nạn lụt, người làm vua phải cứu giúp tai họa khẩn cấp đó, sửa đức chính không gì lớn hơn việc ấy”.

 Để đảm bảo nguồn thu hoạch của Nhà nước, các nông dân làng xã đã phải chịu những nghĩa vụ tô thuế và lao dịch. Tô chủ yếu đánh vào ruộng công tính bằng thóc, theo diện tích ruộng đất, hàm ý cày ruộng của nhà vua. Thuế chủ yếu đánh vào ruộng tư, tính bằng tiền theo đầu người, hàm ý đó là nghĩa vụ của người có ruộng. Năm 1378, Nhà nước bắt đầu đánh thuế thân, đồng loạt thu mỗi hộ đinh năm 3 quan tiền.

 Nhà Trần đã có những biện pháp khuyến khích thủ công nghiệp và thương nghiệp, chưa áp dụng chính sách ức thương ngặt nghèo như triều Lê, Nguyễn sau này. Chợ có khắp nơi, họp đều kỳ. Kinh thành Thăng Long 61 phường buôn bán tấp nập, nhộn nhịp cả ngày và đêm. Vân Đồn thương cảng giao thương quốc tế tấp nập, trao đổi hàng hóa giữa Đại Việt với các nước khác trong khu vực như Đông Nam Á và Đông Bắc Á.

***\*Thái ấp và điền trang***

 Thái ấp, điền trang đều là những ruộng đất của tầng lớp quý tộc quan liêu đời Trần, nhưng tính chất đặc điểm khác nhau.

 Thái ấp (ấp thang mộc, đất tắm gội) là ruộng đất do Nhà vua cấp cho các quý tộc và triều thần có công. Quy mô một thái ấp tương đối nhỏ, khảng 1,2 xã (trừ trường hợp thái ấp rất rộng lớn của Nguyễn Khoái ở Lộ Khoái). Trên danh nghĩa, ruộng đất thái ấp thuộc quyền sở hữu của nhà nước, Triều đình có quyền lấy của người này ban cấp cho người khác. Quý tộc có quyền sử dụng và hưởng hoa lợi về đất đai và một phần về cư dân trên đó; như thu tố thuế, xây dựng phủ đệ, lập các đội quân vương hầu gia đồng (còn gọi là thang mộc binh).

 Thời Trần, ta thấy những thái ấp của Trần Liễu (Đông Triều- Quảng Ninh), Trần Thủ Độ (Hà Nam), Nguyễn Khoái (Hưng Yên), Trần Quang Khải (Hà Nam) và Trần Khát Chân (Hà Nội).

 Điền trang là những trang trại lớn của các quý tộc đời Trần, do quý tộc trực tiếp quản lý, sử dụng sức lao động của gia nô, nô tì; có quyền thừa kế, Đó là bộ phận ruộng đất thuộc sở hữu lớn phong kiến, tư nhân.

 Năm 1226, Triều đình xuống chiếu cho các vương hầu, công chúa, phò mã, cung tần chiêu tập dân phiêu tán không có sản nghiệp làm nô tì để khai khẩn ruộng hoang lập thành điền trang, sau đó lại cho phép các gia nô trong điền trang kết hôn với nhau, lập thành gia đình. Trong khoảng 1 thế kỷ, kinh tế điền trang quý tộc đã phát triển mạnh, chủ yếu ở các bãi bồi ven sông. Chế độ điền trang hàm chứa những yếu tố xu thế cát cứ.

 Các điền trang nồi tiếng và được lịch sử nhắc đến nhiều của Trần Khánh Dư (Chí Linh, Hải Dương), Trần Khắc Hãn (Từ Liêm, Hà Nội), Trần Quốc Khang (Diễn Châu, Nghệ An). Trước tình hình ngày càng nhiều điền trang xuất hiện, nên Triều đình cũng đã tìm cách can thiệp, hạn chế như thi hành phép xắn chân bãi bồi, kiểm kê tài sản nhưng sau phải hủy bỏ. Chỉ đến cuối đời Trần, kinh tế điền trang mới lâm vào khủng hoảng nghiêm trọng. Các nông nô, nô tì trong các điền trang đã nổi lên đấu tranh để trở thành nông dân tự do. Điền trang có xu thế công xã hóa. Trước tình hình đó, năm 1397, Hồ Quý Ly đã thi hành phép hạn điền, hạn nô, đánh mạnh vào thế lực kinh tế tầng lớp quý tộc Trần. Điền trang bị suy sụp từ đó.

***\*Kinh tế làng xã***

 Thời Trần, bên cạnh bộ phận kinh tế quý tộc- quan liêu, bộ phận kinh tế làng xã đã giữ một vai trò quan trọng. Đó là nền kinh tế của những sản xuất nhỏ, kết hợp với buôn bán nhỏ trong làng xã. Ở đây, người nông dân kiêm thợ thủ công và thương nhân. Nhà nước ít can thiệp vào đời sống kinh tế tự trị của làng xã, từ các nghĩa vụ tô thuế và lao dịch. Ruộng công chiếm ưu thế, cùng tổn tại với ruộng tư, loại ruộng lúc này còn chiếm một tỷ lệ thấp nhưng có xu thế phát triển.

 Những người cày ruộng công trong làng xã hàng năm phải nộp tô thóc, với ý nghĩa cày ruộng cho nhà vua. Hàng năm, tô ruộng mỗi mẫu phải nộp 100 thăng thóc, mức tô mà các sách sử sau này đánh giá là “quá nặng”.

 Đã có hiện tượng cầm cố, mua bán các loại ruộng của làng xã. Năm 1237, có quy định về việc viết chúc thư văn khế. Năm 1248, Nhà nước quy định việc đền bù ruộng tư của dân nếu bị đê lấn chiếm. Đặc biệt, năm 1254, Triều đình cho phép bán ruộng công làng xã làm ruộng tư, mỗi diện (mẫu) 5 quan. Có các hình thức bán đợ (có thể chuộc lại trong một thời gian nhất định) và bán đứt (không thể chuộc lại vì đã quá thời hạn, hình thức này thường xảy ra trong những năm đói kém), Bên cạnh các nông dân tư hữu, tầng lớp địa chủ và tá điền bắt đầu xuất hiện trong làng xã.

Nền kinh tế hàng hóa làng xã cũng phát triển dưới thời Trần. Các ngành nghề thủ công truyền thống như dệt, gốm, giấy, đúc đồng…đã hoạt động trong làng xã cũng như ven kinh thành Thăng Long. Mạng lưới chợ họp đều kỳ ở các làng xã cũng như ở đô thị. Việc buôn bán mở rộng và xuất hiện một số thương nhân giàu có. Những gia đình giàu có ở Đình Bảng (Bắc Ninh) được mời vào đánh bạc với Vua. Ngô Dẫn là một lái buồn ở Vân Đồn được vua Minh Tông gả công chúa Nguyệt Sơn cho.

 ***\*Kết cấu xã hội thời Trần***

 Xã hội Đại Việt thời Trần là một xã hội phân tầng đẳng cấp trên quy mô quốc gia với 2 đẳng cấp chính: Vua quan và thứ dân (bách tính), dưới thứ dân là tầng lớp nô tỳ. Tuy nhiên, sự phân hóa xã hội chưa sâu sắc, giữa hai đẳng cấp này vẫn còn những mối quan hệ gần gũi. Các cộng đồng làng xã còn tương đối thuần nhất, lúc này sự phân loại các hạng dân ở đây chủ yếu theo lứa tuổi. Tục trọng lão, trọng xỉ (thiên tước) còn rất đậm trong làng xã.

 Nhà vua đứng đầu nhà nước và là biểu tượng quốc gia, trên danh nghĩa có uy quyền tối thượng và toàn năng. Khi vua còn trẻ, quyền hành thực tế nằm trong tay Thái thượng hoàng. Các vua Trần tự coi mình là cha mẹ của dân, thi hành chính sách thân dân kiểu gia trưởng, kết hợp với tư tưởng nhân từ bác ái của đạo Phật. Các vua Trần thường xuyên thăm hỏi việc đắp đê, gặt hái, trong các dịp lễ, hội hè đã xuống dự cùng dân chúng, xem đấu vật, đua thuyền hoặc đi chơi phố.

 Quý tộc quan liêu là chỗ dựa của nhà vua và triều đình trong các cuộc kháng chiến chống Mông- Nguyên cũng như trong công cuộc trị nước. Thời kỷ đầu vương triều Trần, chủ yếu tầng lớp quý tộc tông thất nắm đặc quyền trong những chức vụ cao cấp. Một số ít quan liêu không phải là tông thất đã gia nhập tầng lớp quý tộc bằng cách được ban quốc tích (lấy họ vua) hoặc được nhận là nghĩa cử (con nuôi vua).

 Dần dần, tầng lớp Nho sĩ quan liêu phi quý tộc càng có nhiều cơ hội tham chính trong bộ máy nhà nước triều Trần. Trường hợp điển hình thường được nhắc tới là Đoàn Nhữ Hài, từ một thư sinh có công giúp vua Trần Anh Tông đã được thăng đến chức quan Hành khiển đầu triều. Nho sĩ đời Trần có nhiều người tài cao đức trọng, danh thực xứng hợp như các tấm gương sáng như Mạc Đĩnh Chi, Chu Văn An…

 Tăng ni, tăng quan thời Trần đã giữ một vị trí quan trọng trong xã hội (như Pháp Loa Huyền Quang). Nhà chùa có ruộng đất riêng và nô tì riêng. Thời kỳ cuối triều đại nhà Trần, uy thế chính trị của các thiền tăng, đạo sĩ ngày càng giảm sút. Nho sĩ Trương Hán Siêu đã phê phán gay gắt giới tăng ni. Năm 1396, Nhà nước đã có lệnh thải bớt tăng đạo. Sư sãi đã lui về ấn náu trong các chùa chiền làng xã.

 Đẳng cấp thứ dân bao gồm chủ yếu bộ phận nông dân tự do- tự cạnh tranh trong các làng xã, đa số cày ruộng công và một số ít có ruộng tư, có nghĩa vụ nộp tô thuế, lao dịch và binh dịch cho Nhà nước. Họ không giống như nông nô trong các lãnh địa Tây Âu trung đại, mà là thần dân của nhà vua, triều đình, đó là những con người nửa tự do. Trong làng xã, có thể đã có một số ít tá điền.

 Nô tì (nô: Nam; tì: Nữ) tuy không hẳn là một đẳng cấp riêng biệt, nhưng là một tầng lớp xã hội ở thời Trần khá đông đảo. Nô tì có nhiều nguồn gốc có thể là nông dân bị bần cùng hóa (năm 1290 đói kém, một người bán làm nô giá 1 quan tiền, tương đương 1 thăng (2 lít gạo), hoặc bị gán nợ (như Hà Ô lôi, trong lĩnh Nam chích quái), hoặc các phạm nhân mắc tội đồ, tù binh (Champa và Nguyên), người nước ngoài bị bắt cóc.

 Có nhiều loại nô: Quan nô (của Nhà nước) làm việc trong các đồn điền, trại lính, gia nô (của nhà quyền quý) làm việc trong gia đình và điền trang, tam bảo nô phục vụ trong các chùa chiền. Nô tì có địa vị thấp kém nhất trong xã hội, nhưng một số sau đó đã trở thành những người tự do có địa vị thấp kém nhất trong xã hội, nhưng một số sau đó đã trở thành những người tự do có địa vị trong xã hội. Tam bảo nô Nguyễn Chế sau trở nên giàu có, lấy con gái Trương Hán Siêu. Các tì tướng Yết Kiêu, Dã Tượng, Phạm Ngũ Lão cũng đều xuất thân từ gia nô, gia thần.

* + - 1. **Vương triều nhà Hồ (1400- 1407)**

**\*Khủng hoảng cuối thời kỳ nhà Trần**

 Nửa sau thế kỷ XIV, xã hội Đại Việt đã lâm vào một cuộc khủng hoảng trẩm trọng. Các điền trang ngày một phát triển, nhưng sản xuất lại trở nên trì trệ, đời sống nông nô, nô tì bị bần cùng hóa. Mất mùa, đói kém liên tiếp xảy ra, nông dân nổi loạn khắp nơi, điển hiền là cuộc khởi nghĩa của Ngô Bệ (Hải Dương) vào năm 1344- 1360.

Triều đình nhà Trần ngày một sa đọa. Nhiều đại thần mắc tệ nạn tham những, rượu chè cờ bạc, tham ăn, hiếu sắc. Vua Trần Dụ Tông ăn chơi xa xỉ, trụy lạc. Chu Văn An đã từng dâng sớ Thất trảm, xin chém 7 gian thần, nhưng bị từ chối. Dương Nhật Lệ (con người phường chèo, cháu Dụ Tông), nối ngôi Dụ Tông, gây sự biến, mưu đổi họ, bị các triều thần lật đổ, gây nên khủng hoảng cung đình.

 Bên ngoài, Champa nhiều lần gây xung đột, chiến tranh với Đại Việt, đem quân vào đánh phá Thăng Long. Duệ Tông đi đánh Champa, lâm nạn tại thành Đồ Bàn. Chỉ đến khi Chế Bồng Nga tử trận (1390), chiến tranh mới tạm yên. Tiếp đó, nhà Minh ở phương Bắc lại gây sức ép, hạch sách, đòi cống nạp, mượn đường, đe dọa xâm lược, càng làm cuộc khủng hoảng thêm sâu sắc, đe dọa sự tồn tại của vương triều.

\*Hồ Quý Ly chuyên quyền, lật đổ nhà Trần, Vương triểu Hồ hình thành

 Hồ Quý Ly quê gốc Nghệ An, tổ 4 đời dời ra Thanh Hóa, đổi theo họ người cha nuôi họ Lê (khi lên ngôi, lấy lại họ Hồ). Hồ Quý Ly có mối quan hệ họ ngoại khăng khít với các vua Trần, bản thân ông là con rể vua Trần Minh Tông.

 Từng bước, Hồ Quý Ly đã tiến lên nắm giữ những chức vụ quan trọng về chính trị và quân sự như Khu mật sứ, Thống chế, Đồng bình chươn sự. Mặt khác, ông còn tìm cách đưa họ hàng và tay chân thân tín vào nắm giữ các trọng trách khác.

 Củng cố được thế lực, Hồ Quý Ly tiến hành các âm mưu phế lập và đàn áp. Ông tìm cách mưu hại các vua Trần (Đế Nghiễn, Thuận Tông), sát hại các quý tộc tông thất và quan liêu triều Trần. Trong hội thề Đốn Sơn (1399), 370 quý tộc quan liêu, đúng đầu là Trần Khát Chân, đã mưu giết Quý Ly, việc không thành tất cả đều bị giết hại.

 Năm 1400, Quý Ly ép Thiếu Đế phải nhường ngôi cho mình, lập nên triều hồ, lấy niên hiệu Thánh Nguyên, quốc hiệu Đại Ngu. Sau 10 tháng, nhường ngôi cho con thứ là Hồ Hán Thương, lên làm Thái Thượng Hoàng. Năm 1402, ông đem quân đi đánh Champa, chiếm đất Chiêm Động và Cổ Lũy.

 Năm 1407, lấy cớ phù Trần diệt Hồ, quân Minh do Trương Phụ chỉ huy, đã tiến hành xâm lược nước ta. Nhà Hồ cự địch ở thành Đa Bang (Hà Nội) nhưng thất bại. Cha con Hồ Quý Ly chạy đến vùng Hà Tĩnh, thì bị bắt, đưa về Trung Quốc. Triều Hồ sụp đổ.

***\*Những biến pháp cải cách của Hồ Quý Ly***

 Trước và sau khi lên ngôi, Hồ Quý Ly đã tiến hành một loạt các biến pháp cải cách về nhiều mặt, thay đổi chính sách cũ, đề ra chính sách mới. Những biến pháp đó nhằm giải quyết cuộc khủng hoảng kinh tế- xã hội Đại Việt, thủ tiêu những yếu tố cát cứ của quý tộc nhà Trần, xây dựng một nhà nước quân chủ chuyên chế tập trung vững mạnh.

 Về chính sự chính trị, Hồ Quý Ly tìm cách chẩn chỉnh và tăng cường quân đội, thải bớt người yếu, bổ sung người khỏe mạnh, kể cả các sư tăng, tăng cường quân số và các lực lượng quân sự địa phương, cho xây dựng một kinh thành mới bằng đá kiên cố ở An Tôn (Thanh Hóa) gọi là Tây Đô (phân biệt với Thăng Long- Đông Đô), thường được gọi là thành nhà Hồ. Cuối năm 1397, ép vua Trần dời về kinh đô mới. Nhà Hồ cũng chú ý cải tiến kỹ thuật quân sự. Hồ Nguyên Trừng (con cả Hồ Quý Ly) đã chế tạo ra những khí tài mới: Súng lớn thần cơ, thuyền chiến Cổ Lâu đi biển. Tuy nhiên, tinh thần quân sĩ vẫn không được nâng cao. Chính Hồ Nguyên Trừng đã lo lắng về một đội quân “tram vặn quân, trăm vạn lòng”.

 Về tài chính- kinh tế, biến pháp nổi bật là việc ban hành tiền giấy, gọi là “Thông bảo hội sao” năm 1396. Tiền giấy có nhiều loại, vẽ hình khác nhau: loại 10 đồng (vẽ hình rau tảo), 30 đồng, 1 tiền, 3 tiền, 5 tiền và 1 quan (vẽ rồng). Nhà nước, ra lệnh cho dân chúng không được tiêu tiền đồng, phải đổi ra tiền giấy (tỷ giá 1 quan tiền đồng= 1 quan 2 tiền giấy), cấm làm tiền giả.

 Năm 1397, Hồ Quý Ly đặt ra phép hạn điền. Theo đó, trừ đại vương và trưởng công chúa (số này rất ít) còn tất cả mọi người, từ quý tộc cho đến thứ dân, đều bị hạn chế số ruộng tư (tối đa 10 mẫu), cho phép lấy ruộng tư chuộc tội. Nhà nước tiến hành đo đạc lại ruộng đất, diện tích thừa sung công. Năm 1402, Hồ Hán Thương cải cách thuế đinh nam, không đánh đồng loạt mà theo lũy tiến, người ít ruộng mức thuế nhẹ đi, không có ruộng và hạng cô quả không thu thuế.

 Phép hạn điền đã đánh mạnh vào thế lực của tầng lớp quý tộc điền trang và địa chủ tư hữu, tăng nguồn thu nhập sưu thuế cho nhà nước. Cùng với chính sách thuế, phép hạn điền phần nào có lợi cho những người nghèo ít ruộng mức thuế nhẹ đi, không có ruộng và hạng cô quả không thu thuế.

 Năm 1401, nhà Hồ bạn hành phép hạn nô, các quý tộc bị hạn chế số nô tì, số thừa ra bị sung công, bồi thường cho chủ 5 quan một người. Các loại gia nô giải thích dấu hiệu vào trán. Phép hạn nô đã chuyển một số lớn gia nô thành quan nô (nô tì nhà nước, họ có thay đổi về thân phận, nhưng vẫn không được giải phóng). Cùng với phép hạn điền, phép hạn nô về cơ bản đã làm suy sụp tầng lớp quý tộc cũ nhà Trần và nền kinh tế điền trang, tăng cường thế lực kinh tế của Nhà nước trung ương.

 Về văn hóa giáo dục, Hồ Quý Ly đã chẩn chỉnh lại Phật giáo và Nho giáo. Nhìn chung, Hồ Quý Ly hạn chế Phật giáo, Đạo giáo, đề cao Nho giáo, nhưng là thứ Nho giáo thực dụng, chống giáo điều, kết hợp với tinh thần Pháp gia. Hồ Quý Ly đã cho sa thải các tăng đạo dưới 50 tuổi, bắt phải hoàn tục, tổ chức sát hạch kinh giáo. Hồ Quý Ly soạn sách *Minh dạo* bàn về Nho giáo, nghi ngờ một số chỗ của sách Luận ngữ cảu Khổng Tử, phê phán thói giáo điều của các nhà Nho Hàn Dũ, Chu Đôn Di, Trình Hiệu là “*trộm nho”. “cóp nhặt văn chương”.* Hồ Quý Ly đã đề cao chữ Nôm mang tính dân tộc, dịch thiên *Vô dật* trong *Kinh thư* ra chữ Nôm, soạn sách Thi Nghĩa (giải thích Kinh thi) bằng chữ Nôm, làm thơ Nôm.

 Hồ Quý Ly rất quan tâm đến việc cải cách, nâng cao tính hiệu quả và thực tiễn giáo dục, thi cử. Mở rộng hệ thống giáo dục ở địa phương, đặt các học quan, cấp học điền. Ông cũng là người đầu tiên trong lịch sử đặt ra cấp thi Hương (1396). Ngay sau khi lên ngôi, ông mở khoa thi Hội (Thái học sinh) lấy đỗ 20 người, trong đó có Nguyễn Trãi. Quy chế và nội dung khoa cử cũng được cải tổ. Ấn định phép thi 4 trường, bỏ ám tả cổ văn thay vào kinh nghĩa. Năm 1404, Hồ Quý Ly lại đặt thêm kỳ thi viết chữ và thi toán.

 Hồ Quý Lý là còn người hành động, có tầm nhìn, năng lực và sự quyết đoán. Đề ra những biến pháp cải cách và lật đổ triều Trần, ông muốn giải quyết cuộc khủng hoảng kinh tế- xã hội Đại Việt cuối triều đại Trần, tìm ra lối thoát, xây dựng một Nhà nước chuyên chế tập quyền vững mạnh có xu hướng Pháp gia. Những cải cách đó có nhiều điểm tích cực, tiến bộ, mang tính dân tộc, đặc biệt trong lĩnh vực văn hóa- giáo dục.

 Tuy nhiên, Hồ Quý Ly cũng là người có nhiều thủ đoạn độc đoán, mất lòng dân, chủ quan duy ý chí. Mặt khác, nhiều cải cách bộc lộ những hạn chế, không triệt để. Ông đã bị chống đối từ nhiều phía, dân chúng không ủng hộ. Thừa cơ, nhà Minh đe dọa và tiến hành xâm lược. Nhà Hồ nhanh chóng sụp đổ.

 **1.4. Việt Nam thế kỷ XV**

 **1.4.1 Chính sách đô hộ nhà Minh**

Sau khi nhà Hồ sụp đổ do cuộc xâm lược nhà Minh, Đại Việt đã rơi vào ách đô hộ của phong kiến Phương Bắc trong hai thập kỷ (1407- 1427). Có thể coi đây là cuộc Bắc thuộc lần thứ 2, tuy thời gian ngắn, nhưng nó đã để lại những hậu quả sâu sắc trong xã hội và lịch sử Đại Việt. Văn hóa Đông Á- Nho giáo Trung Hoa trong thời gian đô hộ- đã được cưỡng bức du nhập một cách ồ ạt vào Đại Việt, lấn át dần văn hóa Nam Á bản địa. Khi nhà Lê khôi phục nền độc lập chính trị, nền văn hóa đó vẫn đọng lại, ở một mặt nào đó còn được bổ sung thêm, tạo nên một sự chuyển đổi mô hình thiết chế, từ nền quân chủ Phật giáo quý tộc sang nền quân chủ Nho giáo quan liêu. Đây chính là một bước ngoặt lịch sử.

***1.4.1.1 Thiết lập nền thống trị thuộc địa hà khắc***

 Sau khi chiếm được Đại Việt, việc làm đầu tiên của các tướng lĩnh nhà Minh như Trương Phụ, Mộc Thạnh là tìm cớ phế bỏ họ Trần, đặt nền thống trị trực tiếp ở thuộc địa. Thủ đoạn được dùng là ép buộc các bô lão và những phần tử đầu hàng dâng biểu lên nhà Minh, nói rằng “Họ Trần không còn ai nữa, mà đất An nam vốn là đất Giao Châu ngày xưa, vậy xin được đặt làm quan hệ như cũ..”.

 Sau khi diệt được họ Hồ, nhà Minh đã thiết lập một chính quyền đô hộ quân phiệt. Chúng xóa bỏ tên nước Đại Việt, đặt làm quận Giao Chỉ là tên gọi cũ từ đầu thời Bắc thuộc. Tên gọi thông dụng có tính chất miệt thị được sử dụng là An Nam. Đứng đầu bộ máy thống trị là Tam ty: Bố chính ty (coi về chính trị, kinh tế), Đô ty (coi về quân sự) và Án sát ty (coi về hình pháp). Trụ sở đóng ở thành Đông Quan (Thăng Long- Đông Đô cũ).

 Bên dưới Giao Chỉ quận có 15 phủ, 36 châu, 181 huyện và 5 châu trực thuộc quận. Nhà Minh rất chú ý đến việc kiểm soát cấp chính quyền cơ sở là các lý (tức làng, gồm 10 giáp, 110 hộ ở nông thôn) và các phường, sương (ở thành Đông Quan).

 Nhà Minh đã duy trì một lực lượng trấn áp đông đảo sau khi thôn tính Đại Việt: trên 10 vạn quân chiếm đóng, với một hệ thống dày đặc 39 đồn lũy và 374 trạm dịch. Ngoài ra, chúng còn sử dụng lực lượng các ngụy quan (thổ quan, điển hình là Lương Nhữ Hốt) và hàng chục vạn ngụy quân (thổ binh).

 Chính quyền đô hộ đã thi hành một chính sách đàn áp, khủng bố tàn bạo với dân chúng, kiểm soát, ngặt nghèo việc cư trú và đi lại. Một trong những biện pháp dã man nhất là áp dụng tích cực hình “nhục hình bào lạc” từ thời cổ đại: bắt phạm nhân đi qua một cột đồng bôi mỡ bên trên một lò lửa, để bị trượt chân rơi xuống chết cháy.

***1.4.1.2 Bóc lột, vơ vét của cải tàn bạo***

 Ngay sau khi xâm lược chiếm đóng Đại Việt, quân Minh đã tiến hành cướp bóc của cải, tài sản đem về Trung Quốc với số lượng lớn, bao gồm các loại voi ngựa, trâu bò, thóc lúa, thuyền bè, vũ khí, vàng bạc châu báu, trong đó có 235.900, súc vật và 13.600.000 thăng thóc. Chúng bắt nhiều phụ nữ, trẻ em đem về Trung Quốc phục vụ quan lại nhà Minh hoặc sung làm nô tì, và một số Nho sĩ trí thức như Nguyễn Phi Khanh, Hồ Nguyên Trừng hoặc Nguyễn An, sau này trở thành một kiến trúc sư nổi tiếng xây dựng các cung điện ở kinh đô Bắc Kinh.

 Nhà Minh cũng đã áp dụng một chính sách thuế má nặng nề. Thuế ruộng tăng lên gấp 3 lần. Chính quyền đô hộ độc quyền buôn bán muối, người dân đi đường chỉ được phép mang theo 3 bát muối. Ngoài ra, chúng còn bắt nhân dân ta phải cống nạp các sản phẩm hiếm quý như Ngà voi, sừng tê, ngọc trai, vàng bạc…

***1.4.1.3 Phá hoại, thủ tiêu nền văn hóa dân tộc Việt***

Nhà Minh đã cho thiêu hủy, cướp bóc các sách vở mang về Trung Quốc, theo đúng tinh thần mệnh lệnh của vua Minh “một mảnh giấy, một nửa chữ cũng không được để lại”. Nhiều tác phẩm quý giá của Đại Việt lúc đó đã bị thiêu hủy hoặc cướp đi, như: Hình thư, Luật thư (Lý, Trần), Đại việt sử ký (Lê Văn Hưu), Binh gia yếu lược (Trần Quốc Tuấn)…

 Chúng cũng phá hủy nhiều di tích lịch sử văn hóa. Trong những năm cuối thời thuộc Minh, chúng đã cho phá hủy chuông Quy Điền và vạc Phổ Minh (2 trong 4 công trình đúc đồng nổi tiếng thuộc An Nam tứ khí) để lấy đồng đúc vũ khí chống lại nghĩa quân Lam Sơn.

 Nhằm đẩy mạnh thủ đoạn đồng hóa, giặc Minh còn bắt nhân dân ta phải từ bỏ nhưng phong tục tập quán cổ truyền vốn là đặc điểm của nền văn minh Nam Á bản địa, để tuân theo những phong tục tập quán Trung Quốc thuộc văn minh Đông Á. Chúng cấm dân chúng không được nhuộm răng, để tóc chỏm đào, mặc váy mà phải tết tóc dài, mặc quần dài như người Trung Quốc. Mặt khác, chúng còn mở nhiều trường học dạy chữ Hán để đào tạo tay sai, đưa vào nhiều sách kinh, tạo điều kiện cho nền văn hóa Đông Á nho giáo xâm nhập vào xã hội Đại Việt.

 Hai mươi năm thuộc Minh đã để lại nhiều hậu quả xã hội- văn hóa lâu dài và sâu đậm trong đời sống Đại Việt. Tuy nhiên, đây vẫn là một sự cưỡng bức và áp đặt văn hóa còn nhiều hạn chế. Sách *An Nam chí nguyên* thừa nhận: “còn các nơi biên cương, hương lý xa xôi vẫn giữ tục cũ, chưa bỏ hẳn được”. Cuộc đấu tranh văn hóa và chính trị của người Việt chống đô hộ không ngừng tiếp diễn.

 ***1.4.1 Khởi nghĩa Lam Sơn***

Mặc dù nhà Minh sau khi diệt nhà Hồ, tuyên bố là “con cháu họ Trần không còn ai nữa” nhưng trên thực tế, các tôn thất nhà Trần vẫn tìm cách tập hợp lại, nổi lên chống ách đô hộ của quân Minh. Tiêu biểu là hai cuộc khởi nghĩa của Trẫn Ngỗi và Trần Quý Khoáng, sử cũ gọi là “Nhà Hậu Trần”.

 Trần Ngỗi (còn gọi là Trần Quỹ) là con thứ của Trần Nghệ Tông, năm 1407, nổi lên khởi nghĩa ở Yên Mô (Ninh Bình) được suy tôn là Giản Định Đế. Đông đảo dân chúng và quý tộc Đại Việt cũ đã hưởng ứng đi theo, trong đó có những tướng giỏi như Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân. Sau khi giải phóng vùng đất Thanh- Nghệ rộng lớn, nghĩa quân tiến ra Bắc, đại thắng quân Minh trong trận Bô Cô (Ý Yên, Nam Định tháng 12/1408) diệt 10 vạn địch. Tướng giặc Mộc Thạnh phải chạy trốn về thành Cổ Lộng. Uy thế khởi nghĩa tăng lên nhanh chóng.

Tuy nhiên, khởi nghĩa không duy trì được lâu. Ngay sau đó, nội bộ các tướng lĩnh bị chia rẽ nghiêm trọng. Các tướng Đặng Tất, Nguyễn Cảnh Chân đã bị sát hại (1409), lực lượng nghĩa quân suy yếu. Trương Phụ và Mộc Thạnh tập trung tấn công, nghĩa quân phải lui về Nghệ An. Sau đó Trần Ngỗi bị bắt. Lực lượng còn lại sáp nhập vào khởi nghĩa của Trấn Quý Khoáng.

Trần Quý Khoáng là cháu Trần Nghệ Tông tiếp tục khởi nghĩa (1409), xưng là Trùng Quang Đế, được đông đảo nhân dân ủng hộ. Các con của Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân là Đặng Dung và Nguyễn Cảnh Dị cũng theo về. Nghĩa quân kiểm soát được vùng Thanh – Nghệ và Thuận – Quảng, có lần tiến ra tới Bình Than (Hải Dương). Viện binh địch của Trương Phụ tăng cường đàn áp, Nguyễn Biểu nêu gương bất khuất, anh dũng hy sinh (1413). Sau đó, nghĩa quân đã thất bại ở Ái Tử (Quảng Trị), khởi nghĩa tan rã. Các lãnh tụ đều bị bắt và bị giết. Những cuộc khởi nghĩa chống Minh của nhà Hậu Trần thất bại, vì nó đã diễn ra lẻ tẻ, rời rạc, thiếu phối hợp và thiếu đoàn kết. Nó đánh dấu sự suy tàn và bất lực của tầng lớp quý tộc họ Trần trước những đòi hỏi mới của lịch sử.

 Cũng trong thời thuộc Minh, đã có nhiều hình thức đấu tranh khác chống lại ách đô hộ. Đông đảo giới sĩ phu đã có thái độ phản kháng, bất hợp tác với địch. Lúc đó, đã có câu truyền miệng: “Muốn sống ẩn vào rừng núi, muốn chết làm quan triều Minh”. Nguyễn Phi Khanh khảng khái dặn Nguyễn Trãi báo đền nợ nước. Lê Cảnh Tuân viết “Vạn ngôn thư” gửi Thổ quan Bùi Bá Kỳ, khuyên nên tình ngộ, rồi bỏ hàng ngũ giặc. Quân Minh đã nhận xét về tầng lớp ngụy quan: “Đầu mục ở Giao Chỉ có kẻ hàng rồi lại phản, ăn ở hai lòng…”.

Ở miền núi thuộc Bắc Cạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Nghệ An có phong trào “Nghĩa quân áo đỏ” của các dân tộc người thiểu số chống lại giặc Minh, kéo dài trong nhiều năm. Ngoài ra, có phong trào nổi dậy ở các miền biển như Hải Phòng, Quảng Ninh của Lê Ngã (nguồn gốc gia nô) và Phạm Ngọc (nhà sư). Giặc Minh thú nhận “Người Giao Chỉ giặc cướp ngôi nổi lên như ong, mỗi khi nghe giặc nổi lên là cùng nhau hưởng ứng .. tan rồi lại hợp”. Phong trào đấu tranh chống Minh với nhiều hình thức là một phong trào quần chúng, đông đảo rộng khắp, đã phối hợp và dọn đường cho khởi nghĩa Lam Sơn.

\****Lê Lợi dựng cờ khởi nghĩa ở Lam Sơn, xây dựng và bảo vệ căn cứ địa vùng rừng núi Thanh Hóa (1418- 1423).***

 Lam Sơn- nơi Lê Lợi dựng cờ khởi nghĩa có tên Nôm là làng Cham, nằm bên tả ngạn sông Chu (Thanh Hóa), Về địa thế, đó là nơi giao tiếp giữa đồng bằng và miền núi, thuận lợi cho khi lực lượng còn non yếu, có thể thủ hiểm chống vây quét, Nhưng một khi lực lượng đã lớn mạnh, có thể từ đó tiến xuống làm chủ những vùng đất rộng, người đông. Về cư dân, ở đây đã tập hợp và đoàn kết nhiều tộc người. Nhiều tướng lĩnh Lam Sơn có nguồn gốc từ những tộc người thiểu số khác nhau như Mường (Lê Lai, Lê Hiến, Lê Lưu), Thái (Lê Cố, Xa Khả Sâm, Cầm Quý), hoặc Tầy (Lý Huề).

 Linh hồn của cuộc khởi nghĩa là hai lãnh tụ xuất sắc: Lê Lợi và Nguyễn Trãi. Lê Lợi là một hào trưởng thuộc giai tầng xã hội mới (địa chủ bình dân) có uy tín và thế lực lớn, tính hào phóng và quyết đoán, đã tập hợp được những gia nhân và nông dân trong vùng. Nguyễn Trãi là người tài đức song toàn, có nguồn gốc vừa quý tộc vừa bình dân, lại có tri thức cao (đỗ Thái học thời nhà Hồ) vừa có thực tiễn cuộc sống (đã trải các triều đại Trần, Hồ và thời kỳ thuộc Minh). Ông là người nêu cao tư tưởng nhân nghĩa, thân dân và chiến thuật “tâm công” (đánh vào lòng người). Các lãnh tụ Lam Sơn đã biết sử dụng những yếu tố thuận lợi mang tính tổng hợp (thiên thời, địa lợi, nhân hòa) để tiến hành khởi nghĩa.

 Năm 1416, Lê Lợi và 18 người đã tổ chức Hội thề Lũng Nhai (làng Mé cách Lam Sơn 10km), nêu cao quyết tâm đoàn kết diệt giặc, đặt cơ sở cho sự hình thành lực lượng nòng cốt lãnh đạo cuộc khởi nghĩa. Đầu năm 1418, Lê Lợi dựng cờ khởi nghĩa, tự xưng là Bình Định Vương, truyền hịch kêu gọi nhân dân đứng lên cứu nước. Lúc này, lực lượng quân sĩ còn rất ít, lại thiếu thốn lương thảo. Ngay cả khi nổ ra cuộc khởi nghĩa, nghĩa quân liên tiếp chống lại 3 lần quân dịch vây quét ở núi Chí Linh, Trong gian khổ, có nhiều gương chiến đấu hy sinh dũng cảm, điển hình là việc “Lê Lai liều mình cứu Chúa”. Lợi dụng khó khăn của nhà Minh và để bảo đảm lực lượng về quân sự và chính trị, Lê Lợi đã tìm cách tạm hòa hoãn với địch trong hơn 1 năm (1423- 1424). Kết quả kế sách này đã giữ vững được căn cứ địa, chặn đứng được âm mưu tiêu diệt khởi nghĩa của quân địch, chuẩn bị đón chờ thời cơ mới.

 Vượt qua thời kỳ củng cố căn cứ địa, năm 1424 nghĩa quân chuyển sang giai đoạn phát triển. Đó là kế hoạch tiến xuống vùng đồng bằng Nghệ An của Nguyễn Chích. Ông nói: “Nghệ An là nơi hiểm yếu, đất rộng người đông, tôi đã từng qua lại nên rất thông thuộc đường đất. Nay ta trước hãy đánh lấy Trà Long, chiếm giữ cho được Nghệ An làm chỗ dừng chân, rồi dựa vào nhân lực, tài lực đất ấy mà quay ra đánh Đông Đô thì có thể tính xong việc dẹp yên thiên hạ”.

 Tháng 10 năm 1424, nghĩa quân đã tiến công thành Trà Lân (Nghệ An), do ngụy quan Cầm Bành với hơn 1000 quân đóng giữ. Sau 2 tháng bị bao vây, Cầm Bành phải đầu hàng, Nghĩa quân đã chiếm thành Trà Lân và khai thông và kiểm soát được con đường từ miền núi xuống vùng đồng bằng.

 Sau khi diệt địch trong trận phục kích ở ải Khả Lưu- Bồ Ải, nghĩa quân tiến xuống giải phóng toàn bộ các châu huyện thuộc Nghệ An, đồng thời vây hãm chặt thành Nghệ An, đồng thời vây hãm chặt thành Nghệ An trong nhiều tháng. Thành này do tướng giặc Trần Trí và sau là thành Phương Chính trấn giữ. Nghĩa quân đập tan nhiều cuộc phản kích của quân Minh. Nguyễn Trãi đã nhiều lần gửi thư khiêu chiến Phương Chính, nhưng giặc vẫn đóng chặt của thành cố thủ. Đồng thời, Lê Lợi cũng cho xây dựng một hệ thống thành lũy trên núi Thiên Nhẫn làm căn cứ chính của nghĩa quân, đặt tên là Lục Niên thành.

 Thừa lúc ghìm chặt quân địch ở đất Nghệ An, năm 1425, Lê Lợi cử Đinh Lễ tấn công ra phía bắc, vây hãm thành Diễn Châu, Tây Đô, tạo được vùng giải phóng rộng lớn, dồi dào sức người sức của, cắt đôi vùng chiếm đóng của địch thành hai nơi khác xa nhau, tạo điều kiện cho ta tiêu diệt.

 Tiếp theo, Trần Nguyên Hãn, Lê Ngân cũng được cử vào giải phóng miền đất Tân Bình- Thuận Hóa (Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế) là nơi lực lượng địch tương đối yếu và sơ hở. Trong chiến dịch này, nghĩa quân đã kết hợp cả lực lượng thủy quân (theo đường biển) và bộ binh (theo đường núi). Mặt khác, nghĩa quân vẫn tiếp tục vây hãm chặt, giam chân địch trong nhiều thành lũy mà không mất sức tấn công. Về điều này, Lê Lợi đã nói: “Các bậc khanh tướng giỏi đời xưa, bỏ chỗ vững đánh chỗ hở, lánh chỗ thực đánh chỗ trống, như thế thì dùng sức chỉ một nửa mà thành công gấp đôi”.

 Cho tới năm 1426, sau 8 chiến đấu, lực lượng nghĩa quân Lam Sơn đã tăng lên hàng vạn, có cả quân bộ lẫn quân thủy, tạo nên bước nhảy vọt về chất. Trong điều kiện đó, Lê Lợi quyết định tổng tấn công ra Bắc, tiến tới giải phóng hoàn toàn đất nước.

 Tháng 9 năm 1426, khoảng gần 10.000 nghĩa quân từ Thanh Hóa đã tiến ra Bắc theo 3 đạo quân:

* Đạo phía tây, do Phạm Xuân Xảo và Lý Triện chỉ huy, tiến đánh miền Tây Bắc, chặn viện binh từ Vân Nam sang.
* Đạo phía đông, do Bùi Bị, Lưu Nhân Chú chỉ huy, tiến ra miền đồng bằng Bắc Bộ và vùng Đông Bắc, chặn viện binh từ Quảng Tây sang.
* Đạo chính giữa, do Đinh Lễ và Nguyễn Xí chỉ huy, tiến thẳng ra phía nam thành Đông Quan, uy hiếp vây hãm thành.

 Nhiệm vụ của các các quân này chưa phải là tiêu diệt ngay toàn bộ sinh lực địch, mà là giải phóng đất đai, giành thêm dân, bao vây uy hiếp thành, chặn viện binh địch.

 Cùng với nghĩa quân, một phong trào nổi dậy hưởng ứng của quần chúng nhân dân đã lan rộng khắp mọi nơi, với nhiều hình thức: Gia nhập nghĩa quân, ủng hộ tiếp tế lương thực thực phẩm, phối hợp đánh giặc, trong đó, đã nổi lên những tấm gương dũng cảm như bà hàng nước Lương Thị Minh Nguyệt thành Cổ Lộng (Nam Định), cô gái họ Đào ở Hưng Yên…

 Cùng thời gian đó, nghĩa quân đã tăng cường uy hiếp, vây hãm thành Đông Quan, trong đó có chủ lực và cơ quan đầu não của địch. Bị thất bại trong những cố gắng phản kích ở Ninh Kiều (Chương Mỹ, Hà Nội) và Nhân Mục (Hà Nội), quân Minh chủ trương cố thủ trong thành, chờ quân cứu viện.

 Tháng 10 năm 1426, địch đã cho rút đại bộ phận quân sĩ từu thành Nghệ An về tăng cường cho Đông Quan. Tiếp đó, tháng 11, khoảng 5 vạn viện binh từ Trung Quốc, do Vương Thông làm tổng chỉ huy, cùng kéo đến Đông Quan đưa tổng số quân địch lên 10 vạn.

Với lực lượng khá hùng hậu đó, Vương Thông quyết định mở đợt phản kích, đánh nống ra thành Đông Quan để giải vây, giành lại quyền chủ động. Âm mưu của địch là qua Cầu Giấy, tiến lên Yên Sở, rồi theo sông Đáy xuống Ninh Kiều, nhằm tấn công căn cứ nghĩa quân ở Cao Bộ thừa thế tiến đánh thẳng vào Thanh Hóa.

Trước tình hình đó, hai cánh quân của Lý Triện và Đinh Lễ đã phối hợp hành quân mai phục tiêu diệt địch. Các đơn vị phục binh được bố trí ở Tốt Động (nơi cánh đồng chiêm, sâu, lầy lội) và Chúc Động (vùng ven chấn núi, hiểm trở). Lợi dụng trời mưa, người ngựa địch bị sa lầy, quân ta đã đổ ra tiến đánh, tiêu diệt hơn 5 vạn quân địch, bắt sống hơn 1 vạn, chủ tướng Vương Thông bị thương. Sử cũ ghi “dòng sông Ninh Kiều đã tắc nghẽn vì xác địch”. Chiến thắng Tốt Động- Chúc Động đã đập tan âm mưu phản kích của địch, đẩy địch lún sâu vào thế bị động, xiết chặt hơn nữa vòng vây thành Đông Quan. Lúc này, Lê Lợi từ Thanh Hóa đã tiến ra vùng Đông Quan, đóng đại bảnh doanh ở Bồ Đề (Hà Nội), bên kia sông Nhị. Ông cho dựng một lầu cao, ngang tầm tháp Báo Thiên, để thường xuyên theo dõi tình hình dịch trong nội thành Đông Quan.

Song song với việc tiếp tục vây hãm thành, Lê Lợi- Nguyễn Trãi đã thực hiện chiến thuật “tâm công”, kết hợp đấu tranh ngoại giao, chính trị, binh vận và đấu tranh quân sự. Để tạo điều kiện hòa đàm thương lượng, Lê Lợi đã lập Trần Cảo- một người tự xưng là con cháu vua Trần lên làm vua trên danh nghĩa. Nguyễn Trãi cũng viết nhiều thu dự hàng gửi Vương Thông, nói rõ sáu điều tất thua, khuyên nên giảng hòa rút quân, làm suy sụp ý chí, tinh thần của địch, trước khi quyết chiến.

Trận quyết đấu cuối cùng đi đến giải phóng hoàn toàn đất nước đã diễn ra với chiến thắng Chi Lăng- Xương Giang diệt viện binh địch.

Tháng 10 năm 1427, Liễu Thăng (viên tướng đã chỉ huy thủy binh diệt Hồ Quý Ly) đem 10 vạn viện binh theo đường Lạng Sơn tiến vào Đại Việt. Cùng lúc, đạo quân Mộc Thạnh tiến theo đường Vân Nam. Khi qua ải Chi Lăng (Lạng Sơn) – nơi đã được mệnh danh là yết hầu của Giao Chỉ vưới địa điểm hiểm yếu nổi tiếng Quỷ Môn quan – Liễu Thăng đã bị nghĩa quân do Lưu Nhân Chú, Trần Lựu chỉ huy dùng mưa trá hàng nhử địch sa vào trận địa phục kích, giết chết bên sườn núi Mã Yên (Nình Bình). Hàng vạn quân địch bị tiêu diệt. Tiếp theo, ta còn tấn công liên tiếp ở các trận Cần Trạm, Phố Cát, Binh bộ thương thư Lý Khánh phải tự tử.

Sau khi đại bại, quân Minh tháo chạy về co cụm tại Xương Giang (Bắc Giang). Thôi Tụ phải đắp thành lũy giữa đồng để phòng ngự. Lê Lợi và Trần Nguyên Hãn điều binh xiết chặt vòng vây, tổng tấn công Xương Giang, diệt 5 vạn quân, bắt sống 3 vạn địch, trong đó có các tướng Thôi Tụ, Hoàng Phúc. Sử sách Trung Quốc còn ghi lại “chỉ có một viên chủ sự là trốn thoát được về nước”. Được tin Liễu Thăng chết, đạo viện binh của Mộc Thạnh cũng hốt hoảng rút lui. Chiến thắng Chi Lăng- Xương Giang đã chôn vùi những hy vọng cuối cùng của quân Minh.

Không còn viện binh, quân Minh càng khốn đốn ở Đông Quan, tinh thần nao núng, suy sụp nhanh chóng. Lê Lợi nhận định: “Viện binh bị phá, thì thành tất phải hàng”. Cuối năm 1427, Vương Thông buộc phải xin hòa, thỏa thuận rút quân không chờ viện binh, cam kết trong Bài văn hội thề đọc tại địa điểm phía nam thành Đông Quan. Lê Lợi hứa cung cấp lương thực, thuyền bè, sửa chữa cầu đường, tạo điều kiện cho quân Minh nhanh chóng rút về nước.

Chiến tranh kết thúc, Bình Ngô đại cáo do Nguyễn Trãi nhân danh Lê Lợi soạn thảo được công bố. Đó là bài ca khải hoàn, bản tổng kết chiến tranh, bản tuyên ngôn đọc lập, trong đó khẳng định chủ quyền độc lập của dân tộc ta, một quốc gia lịch sử- văn hóa:

“*Nước Đại Việt ta từ trước*

*Vốn xây nền văn hiến đã lâu*

*Núi sông bờ cõi đã phân*

*Phong tục Bắc, Nam cũng khác”*

Bài Cáo nêu lên đường lối chiến tranh cơ bản và tổng kết nguyên nhân thắng lợi vẻ vang mà cuộc khởi nghĩa đã dành được. Đó là tư tưởng nhân nghĩa được quan triệt trong toàn bộ cuộc chiến:

*“Lấy đại ngĩa thắng hung tàn*

*Đem chí nhân thay cường bạo”*

Ngày 29 tháng 4 năm 1248, Lê Lợi chính thức lên ngôi Hoàng đế (Lê Thái Tổ) lập ra triều Lê (Hậu Lê) đạt Quốc hiệu là Đại Việt.

**1.4.2 Việt Nam thời Lê sơ**

Triều Hậu Lê kéo dài 361 năm (1428- 1789), được chia làm 2 thời kỳ: Lê sơ và Lê Trung Hưng. Thời kỳ Lê sơ được tính từ khi Lê Lợi lên ngôi (1428) đến khi Mặc Đăng Dung cướp ngôi (1527), gồm 11 đời vua, trong đó Lê Thái Tổ là người sáng lập, Lê Thánh Tông là vị vua đưa vương triều Lê đến giái đoạn thịnh trị nhất.

**1.4.2.1 Tình hình chính trị**

***\*Bộ máy chính quyền***

Một công việc thiết yếu mà các vua thời Lê sơ đều quan tâm và cố gắng thực hiện là kiện toàn bộ máy nhà nước quân chủ tập trung, mang tính quan liêu chuyên chế. Đến thời Lê Thánh Tông (1460- 1497), nó đạt tới đỉnh cao, trở thành một nhà nước toàn trị, cực quyền. Đây là một bước ngoặt lịch sử, một sự chuyển đổi mô hình, từ nền quân chủ quý tộc thời Lý- Trần mang đậm tính Phật giáo màu sắc Đông Nam Á sang một nền quân chủ quan liêu Nho giáo Đông Á.

Trong thiết chế quân chủ tuyệt đối thời Lê sơ, vai trò của nhà vua đã được đẩy lên rất cao với chủ nghĩa “tôn quân”. Theo đó, nhà vua là “con Trời”, người giữ mệnh Trời, thay Trời trị dân; các ấn tín của vua đều khắc chữ “Thuận thiên thừa vận”, “Đại thiên hành hóa”. Điện Kính Thiên được xây dựng trong hoàng thành Thăng Long. Hoàng đế là người chủ tế duy nhất trong các buổi tế lễ (tế Trời, tế Tôn miếu, tế Khổng Tử), là tổng chỉ huy quân đội (Lê Thánh Tông đích thân cầm quân đi đánh Champa). Thời Lê Thánh Tông, chức Tướng quốc (Tể tướng) đầu triều và một số chức danh đại thần khác đã bị bãi bỏ. Hoàng đế trực tiếp điều khiển triều đình. Quyền lực của quý tộc tôn thất cũng bị hạn chế, không được lập quân vương hầu, phủ đệ, Lê Thánh Tông bỏ lệ ban Quốc tính. Thời Lê sơ, một số công thần uy tín có quyền lực cao đã bị nghi kỵ và lần lượt bị giết hại, như Trần Nguyễn Hãn, Phạm Văn Xảo, Lê Khả, Lê Sát, Lưu Nhân Chú và Nguyễn Trãi.

Bộ máy quan liêu hành chính và chuyên môn cũng được kiện toàn từng bước. Năm 1471, Lê Thánh Tông đã tiến hành một đợt cải cách hành chính lớn nhằm tăng cường sự kiểm soát chỉ đạo của Hoàng đế đối với các triều thần, tăng cường sự ràng buộc, kiểm soát lẫn nhau trong giới quan liêu, tăng cường tính hiệu lực và hiệu quả của bộ máy quan lại.

Trong triều đình, dưới quyền điều khiển trực tiếp của nhà vua là 6 bộ: Lại, Hộ, Binh, Hình, Công, Đứng đầu là Thượng thư, giúp việc có 2 Thị lang. Bên cạnh đó, còn có Lục khoa với chức năng theo dõi, giám sát và Lục tự với chức năng điều hành. Những cơ quan chuyên môn trong triều gồm có các đài, các viện, sảnh như Ngự sử đài, Hàn lâm viện, Quốc tử giám, Nội Thị Sảnh..

Về mặt hành chính, trước đó, Lê Thái Tổ chia nước thành 5 đạo. Lê Thánh Tông đã cải tổ lại, chia làm 13 đạo (sau đổi thành 13 thừa tuyên), đó là: Lạng Sơn, An Bang, Thái Nguyên, Hưng Hóa. Tuyên Quang, Bắc Giang, Nam Sách, Quốc Oai, Thiên Trường, Thanh Hóa. Nghệ An, Thuận Hóa và Quảng Nam. Kinh thành Thăng Long thuộc đơn vị hành chính đặc biệt, gọi là phủ Trung Đô, sau đổi thành phủ Phụng Thiên, bao gồm 2 huyện Vĩnh Xương (sau thành Thọ Xương) và Quảng Đức, Từ năm 1430 gọi là Đông Kinh (phân biệt với Tây Kinh, Lam Kinh, Lam Sơn- Thanh Hóa). Dưới đạo thừa tuyên có 52 phủ, 178 huyện, 50 châu, cùng các đơn vị cơ sở như hương, xã, thôn, trang, sách, động, nguồn, trường. Riêng kinh thành Thăng Long chia làm 36 phường.

Đứng đầu các đạo thừa tuyên là các tuyên phủ sứ. Ở mỗi thừa tuyên có 3 ty: Đô ty (phụ trách quân đội), Thừa ty (phụ trách dân sự và hành chính), và Hiến ty (phụ trách tham gia giám sát). Các xã được chia thành 3 loại: xã lớn 500 hộ, xã vừa 300 hộ, xã nhỏ trên dưới 100 hộ. Chức quan xã do dân bầu, Nhà nước chỉ đạo xét duyệt, tiêu chuẩn là các giám sinh, sinh đồ, từ 30 tuổi trở lên và có hạnh kiểm.

Tổng số quan lại từ cấp huyện trở lên thời Lê Thánh Tông là 5370 người, gồm 2755 quan trong triều và 2615 quan ở địa phương, đại bộ phận xuất thân từ khoa cử chọn ra.

**\*Quân đội**

Quân đội thời Lê sơ là quân đội mạnh, được huấn luyện kỹ, có nhiều kinh nghiệm chiến đấu. Sau cuộc kháng chiến chống Minh thắng lợi, Lê Lợi có 35 vạn quân sau đó cho giải ngũ và còn giữ lại 10 vạn.

Quân đội được chia làm cấm binh và ngoại binh. Lê Thái Tổ chia quân thành 5 phiên. Lê Thánh Tông đổi thành 5 phủ (quân khu). Cũng như thời Lý- Trần- Hồ, nhà Lê đã áp dụng chính sách “ngụ binh ư nông”, cho quân lính thay phiên về làm ruộng.

Theo chế độ tuyển quân, cứ 3 đinh lấy 1 lính thường trực (tráng hạng) và một lính trù bị (quân hạng). Có các loại quân thủy, bộ, tượng, kỵ. Vũ khí ngoài giáo mác, cung tên, có hỏa pháo và hỏa đồng. Chế độ tập luyện quy củ. Hàng năm, quân sĩ từ Thanh Hóa trở ra tập duyệt cở Kinh đô, từ Thanh Hóa trở vào tập luyện tại địa phương. Ở phía tây thành Thăng Long, có khu Giảng Võ viện và Giảng Võ đường chuyên huấn luyện tướng sĩ.

***\*Luật pháp***

Trong việc trị nước, bên cạnh lê giáo, các vua thời Lê sơ rất chú trọng đến việc chế định pháp luật. Lê Thánh Tông nói “Pháp luật là phép công của Nhà nước, vua cùng quan đều phải theo”. Đến thời Hồng Đức, Lê Thánh Tông đã cho ban hành bộ luật thành văn hoàn chỉnh, gồm 722 điều, được gọi là *Quốc triều hình luật* hay *Bộ luật Hồng Đức*, sẽ được duy trì và bổ sung ở các thế kỷ sau. Về hình thức, đó là bộ luật hình sự (khung ngũ hình: Suy, trượng, đồ, lưu, tử) nhưng thực chất là bộ luật tổng hợp, có các điều khoản về điền sản, dân sự, hôn nhân gia đình…

Bộ luật mang tính đẳng cấp, có mô phỏng luật Trung Quốc, nhưng cũng có nhiều điều khoản đã chú ý tới tập quán cổ truyền mang tính đặc hữu dân tộc.

**\*Củng cố chủ quyền dân tộc**

Với lòng tự hào dân tộc, các vua thời Lê sơ đã không ngừng củng cố, phát triển quốc gia dân tộc thống nhất. Lê Thánh Tông nói “Quyết không để một tấc đất, một thước sông của Thái Tổ lọt vào tay kẻ khác”. Các vua triều Lê đã thi hành chính sách hòa hoãn nhưng kiên quyết với nhà Minh trong vấn đề biên giới, phát triển lãnh thổ về phía tây và phía nam. Năm 1471, Lê Thánh Tông cất quân đánh chiếm Champa, chiếm thành Đồ Bàn (Bình Định), lấy vùng đất mới lập thành thừa tuyên Quảng Nam. Các nước trong khu vực như Xiêm La, Miến Điện đều triều cống.

Để nắm chắc và khống chế các tù trưởng thiểu số, triều đình nhà Lê đã áp dụng những biện pháp kết hợp trấn áp với phủ dụ (như trường hợp đối với Đèo Cát Hãn, từ trưởng Thái ở Lai Châu). Nhà vua cũng cho điều tra và lập sổ hộ tịch, khảo sát địa hình, lập bản đồ hành chính quốc gia (bản đồ Hồng Đức năm 1469), đề cao, tôn vinh truyền thống dân tộc và các danh nhân lịch sử- văn hóa. Ở thế kỷ XV, Đại Việt đã trở thành một số quốc gia có uy thế trong khu vực Đông Nam Á.

 **1.4.2.2 Tình hình kinh tế- xã hội**

Nhà nước quân chủ tập trung thời Lê sơ là một nhà nước mạnh và ổn định. Trong sự phục hồi và phát triển kinh tế, Nhà nước đó đã đề cao vài trò chỉ đạo và sự can thiệp của mình vào đời sống kinh tế- xã hội, duy trì sự cân bằng giữa những yếu tố nhà nước và dân gian, công hữu và tư hữu. Thời Lê sơ, nền kinh tế tiểu nông- sản xuất nhỏ làng xã đã duy trì và khuyến khích, với sự can thiệp và bảo hộ của một Nhà nước thu tô, trọng nông. Nhà nước có thái độ dè dặt, không khuyến khích nền kinh tế công thương nghiệp hàng hóa phát triển, nắm độc quyền giao thương với nước ngoài.

***\*Nông nghiệp***

Ruộng đất thời Lê sơ bao gồm ruộng đất Nhà nước, ruông công làng xã và ruộng tư

Ruộng nhà nước gọi là quan điền. Có ruộng quốc khố là ruộng do Nhà nước trực tiếp quản lý và sản xuất, thu hoạch và đưa vào kho công. Lộc điền là loại ruộng của Nhà nước ban cấp cho những quan liêu cao cấp (từ cáp tứ phẩm trở lên), gồm có ruộng ban cấp được phép thừa kế (ruộng thế nghiệp) và ruộng ban cấp tạm thời, có thể thu hồi lại sau khi chết (ruộng ân tứ). Diện tích lộc điền có thể thay đổi từ 40 mẫu (quan tứ phẩm) đến trên 2000 mẫu (các thân vương). Người được cấp chỉ được hưởng hoa lợi, tô thuế, có một số hộ người hầu nhưng không có nông nô và nô tì.

 Lộc điền thời Lê thay thế thái ấp điền trang thời Lý- Trần, nó không tạo điều kiện cho yếu tố cát cứ phát triển. Một số ruộng thế nghiệp của lộc điền có xu hướng trở thành thành ruộng tư, người được cấp trở thành quan liêu- tự chủ.

 Đồn điền là loại ruộng do Nhà nước trực tiếp quản lý đứng đầu là các quan chánh, phó đồn điền sứ. Các quân sĩ, từ binh, phạm nhân tội đồ, dân lưu tán được chiêu mộ. Ruộng đất đồn điền phần lớn có nguồn gốc khai hoang hoặc ở các miền biên ải. Năm 1481, Lê Thánh Tông cho lập 43 sở đồn điền. Vùng Bắc Bộ có 30 sở, chung quanh Hà Nội có các sở đồn điền ở Dịch Vọng, Quán La, Thịnh Quang..

 Ruộng làng xã gồm có các loại công điền và tư điền. Thời Lê sơ, tuy ruộng tư đã phát triển, nhưng ruộng công vẫn chiếm ưu thế, qua việc thực hiện phép quân điền.

 Chính sách “quân điền” bắt đầu từ thời Lê Thái Tổ. Sau khi kháng chiến thắng lợi, tình hình ruộng đất xóa trộn, nhà vua đã có ý định chia ruộng công cho nhân dân, qua lời phủ dụ: “chiến sĩ thì nghèo, du sĩ thì giàu, người chiến sĩ phải chiến đấu thì không có tấc đất để ở, kẻ du thực vô ích cho nước thì lại có ruộng đất quá nhiều… Do đó, không có người tận tâm với nước, mà chỉ lo việc phú quý. Phép quân điền được thực hiện hoàn chỉnh dưới thời Lê Thánh Tông.

 Theo đó, ruộng đất công làng xã cứ 6 năm một lần được phân phối lại, dưới sự chỉ đạo của Nhà nước. Quỹ đất theo đơn vị làng xã, có thể điều chỉnh chút ít giữa các xã lân cận. Đối tượng được chia ruộng kể từ các quan tam phẩm (nếu chưa có hoặc có ít lộc điền) được chia 11 phần tới các loại cô nhi, quả phụ được 3 phần. Người cày ruộng phải nộp tô cho Nhà nước (các quan tam, tứ phẩm thì được miễn). Loại công điền quân phân này trên doanh nghĩa thuộc quyền sở hữu Nhà nước, do làng xã quản lý và các hội gia đình sử dụng.

 Chính sách “quân điền” thời Lê sơ là một bước trong quá trình phong kiến hóa làng xã, chuyển từ nền kinh tế điền trang quý tộc sang nền kinh tế tiểu nông. Qua đó, Nhà nước đã nắm được làng xã và dân chúng tăng nguồn thu nhập (qua nghĩa vụ tô thuế, lao dịch, binh dịch), mặt khác, phát triển được sản xuất và ổn định được đời sống nhân dân. Đó là một biện pháp tích cực trong chính sách ruộng đất thời Lê sơ, nhưng sau đã dần dần mất tác dụng do nạn chấp chiếm ruộng đất.

 Bênh cạnh ruộng công, ruộng tư thời Lê sơ cũng đã phát triển, một số là của địa chủ quan liêu và đại bộ phận là của địa chủ bình dân. Ruộng tư không phải nộp tô cho Nhà Nước. Nhà nước thừa nhận nhưng không khuyến khích loại ruộng này. Bộ luật này nhà Lê, nhất là chương Điền sản đã nói đến các thủ tục làm văn tự khế ước trong vấn đề bán nhượng, tranh chấp kiện tụng hoặc thừa kế về ruộng đất.

 Sự phát triển ruộng tư thời Lê sơ phản ảnh xu thế phát triển khách quan về ruộng đất trong lịch sử Việt Nam, xác lập quan hệ sản xuất phong kiến phổ biến địa chủ- tá điền trong xã hội. Tuy nhiên, đây là một quá trình tư hữu hóa không tự nhiên, không được Nhà nước khuyến khích, nên đã dẫn đến những tệ nạn như chiếm công vi tư, chiếm ruộng đất.. dần dần đi tới tình trạng khủng hoảng ruộng đất.

 Nhà nước Lê sơ là nhà nước trọng nông, đã đề ra nhiều biện pháp để khuyến khích và phát triển nông nghiệp. Việc chăm sóc, đào đắp kênh đê rất được chú trọng, đặt ra các chức quan Khuyến nông, và Hà đê. Khi khẩn cấp đã huy động cả học sinh Quốc Tử Giám trong việc hộ đê. Ở Nam Định, có nhiều đoạn đê ngăn nước mặn còn mang tên là đê Hồng Đức, cũng như ở Thanh Hóa, nhiều sông đào, được gọi là sông nhà Lê. Để bảo đảm sản xuất, các vua nhà Lê đã cho thi hành chính sách “ngụ binh ư nông”, cho quân đội thay phiên về làm ruộng, theo tinh thần “tĩnh vi nông, động vi binh”. Luật pháp nghiêm cấm việc giết trâu, bò sống để bảo vệ sức kéo. Khi huy động công việc lao dịch, các quan sở tại phải tránh thời vụ, để không làm kinh động sức dân.

 Quan điểm trọng nông là một chính sách truyền thống của các vương triều phong kiến Việt Nam. Nó cũng xuất phát từ nguyên lý “trọng bản ức mạt” của Nho giáo. Vì vậy, thời Lê sơ. quản điểm trọng nông bắt đầu đi kèm với quan điểm ức thương.

***\*Thủ công nghiệp***

 Nhà nước Lê sơ một mặt dung dưỡng nền sản xuất nhỏ thủ công nghiệp trong các làng xã, mặt khác, đầy mạnh các hoạt động của các quan xưởng thuộc thủ công nghiệp Nhà nước. Ở nông thôn, đã xuất hiện nhiều làng chuyên nghề như Bát Tràng (gốm sứ), Huê Cầu (nhuộm thâm). Ở kinh thành Thăng Long, Dư địa chí đã ghi lại một số phường chuyên nghề nổi tiếng như Tàng Kiếm (làm kiệu, áo giáp), Yên Thái (làm giấy), Nghi Tàm và Thụy Chương (dệt vải lụa), Hà Tân (nung vôi), Hàng Đào (nhuộm điều), Tả Nhất (làm quạt), Đường Nhân (bán áo diệp y).

 Các quan xưởng hay Cục bách tác là những xưởng thủ công do Nhà nước trực tiếp quản lý và điều hành sản xuất, phục vụ cho nhu cầu của quan liêu, quân sĩ và dân chúng như các xưởng đúc tiền, chế tạo vũ khí, đóng thuyền, sản xuất các đồ dùng nghi lễ, phẩm phục.

 Trong các quan xưởng, Nhà nước áp dụng chính sách “công tượng”. Các thợ khéo bị trưng lập theo nghĩa vụ lao dịch, được phiên chế thành đội ngũ như binh lính, phải cưỡng bức lao động dưới sự đôn đốc của các giám đương và chủ ty. Đó là một nền sản xuất bao cấp, không tiếp cận với thị trường trao đổi buôn bán. Lúc đầu, chính quyền địa phương định đuổi họ về nguyên quán, sau theo đề nghị của Quách Đình Bảo đã đồng ý cho họ ở lại sinh nhai, để cho hàng hóa lưu thông và nhà nước cũng có được khoản thu từ thuế (1481).

 Thời Lê sơ, Nhà nước bỏ lệ tiêu tiền giấy thay vào đó là tiền đồng. Lê Lợi nói “tiền là huyết mạch của dân, không thể không có”. Nhà nước quy định 1 quan là 10 tiền, 1 tiền bằng 60 đồng, tức 1 quan bằng 600 đồng.

 Buồn bán giao thương với nước ngoài, Nhà nước đã kiểm soát nghiêm ngặt các cảng khẩu như Vân Đồn, Vạn Ninh (Quảng Ninh) Càn Hải, Hội Thống (Nghệ An), cấm dân chúng tự tiện buôn bán trao đổi hàng hóa với các tàu buôn ngoại quốc, thi hành chính sách “bế quan tỏa cảng”.

***\*Kết cấu xã hội***

Xã hội Đại Việt thời Lê sơ là một xã hội tương đối ổn định và phát triển, đồng thời là một xã hội mang tính đắng cấp đã chín muồi. Có hai đẳng cấp chính: quan liêu và thứ dân (chia thành 4 tầng lớp sĩ, nông, công, thương). Thời Lê sơ các quan hệ giai cấp (địa chủ phong kiến và nông dân) đã đan chen vào các quan hệ đẳng cấp.

 Quan liêu là đẳng cấp cầm quyền, cai trị, đồng thời được coi là tầng lớp uu tú trong xã hội, yêu nuôi và giáo hóa dân chúng. Đội ngũ quan chức thời Lê sơ là những trí thức Nho sĩ được tuyển lựa kỹ lưỡng (chủ yếu qua khoa cử), được rèn luyện và kiểm soát chặt chẽ (bởi nhà vua, các quy chế, bộ Lại và chế độ khảo khóa). Đó cũng là đẳng cấp có nhiều đặc quyền, ưu đãi trong các tiêu chuẩn sinh hoạt (nhà cửa, quần áo, võng lọng) được ban cấp đất ở, ruộng lộc điền, lương bổng.

 Đầu thời Lê sơ, các công thần chủ yếu là quan võ (tham gia từ đầu khởi nghĩa), sau dần dần chuyển sang các quan văn (những người đỗ đại khoa). Với việc mở rộng khoa cử, các Nho sĩ trí thức bình dân đã có điều kiện tham gia chính quyền, tạo nên sự bình đẳng tiến thân, thoáng rộng hơn so với thời Lý- Trần. Tuy nhiên, quan lại lúc này cũng bị kiểm soát, ràng buộc nghiêm ngặt bởi các lễ thức, quy phạm Nho giáo, do vậy; đã mang nhiều tính chuyên chế và quan liêu hơn.

 Đẳng cấp thứ dân (bách tính) là giai tầng xã hội bị cai trị, bao gồm 4 tầng lớp chính: Sĩ, nông, công thương. Nho sĩ thời Lê sơ là cầu nối giữa bình dân và quan liêu. Nông dân là tầng lớp đông đảo nhất, đã phân hóa thành nhiều bộ phận: địa chủ bình dân, nông dân tự canh, tá điền. Một số cường hào có thể đã xuất hiện trong làng xã. Địa chủ bình dân cùng với địa chủ quan liêu đã hợp thành giai cấp phong kiến. Thợ thủ công gồm một số công tượng và chủ yếu là thợ thủ công trong làng xã. Do quan điểm “ức thương”, thương nhân là tầng lớp xã hội bị coi rẻ hơn cả, bị gán cho những tính cách “phi nghĩa”, “bất nhân”.

**1.4.2.3 Tư tưởng văn hóa**

Nhìn chung. thời Lê sơ, văn hóa Đại Việt đã chuyển sang sự ưu thắng của văn hóa Nho học- Nho giáo.

 Đây là thời kỳ diễn ra một sự phân dòng văn hóa. Dòng văn hóa dân gian làng xã không được nhà nước khuyến khích, đã tách khỏi dòng văn hóa cung đình. Sự phân dòng văn hóa này đã phản ánh sự phân tầng đẳng cấp ngoài xã hội.

 Tuy nhiên, trên thực tế, các yếu tố văn hóa khác biệt nhau vẫn cùng tổn tại, chung sống hòa bình, như giữa Nho và Phật, Đạo, giữa văn hóa chính thống và văn hóa dân gian. Mô hình ý thức hệ đã phải nhận nhượng với thực trạng văn hóa.

***\*Tôn giáo, tư tưởng***

 Các vị vua triều Lê sơ đã từ bỏ chính sách khoan dung Tam giáo đồng nguyên của nhà nước thời Lý- Trần để chuyển sang một chính sách văn hóa đơn nguyên quan phương, đọc tôn Nho giáo và Nho học. Ở đây, Tống Nho đã được đề cao như một hệ tư tưởng chính thống nhà nước, làm bệ đỡ tư tưởng cho chế độ quân chủ quan liêu. Khẩu hiệu chiến lược “Sùng Nho trọng Đạo là việc hàng đầu” đã được nhắc đi nhắc lại nhiều lần. Văn Miếu- Quốc Tử Giám được mở rộng, giáo dục khoa cử Nho học được kiện toàn. Lê Thánh Tông còn cho ban bố trong nhân dân “24 điều giáo huấn” để củng cố những nguyên tắc cơ bản về đạo đức và lễ giáo Nho giáo. Chính ông đã nói: “Tất cả đều do cái mũ của nhà Nho mà ra”. Ngô Sĩ Liên khẳng định “vui tôi, cha con, vợ chồng là 3 cương lớn trong đạo luân lý của người, ngoài ra không còn gì lớn hơn”.

 Nho giáo thời Lê sơ cũng dần dần chuyển hóa. Thời kỳ đầu, khái niệm “nhân” đã được nhấn mạnh. Nguyễn Trãi nói: “Người làm vua phải để lòng nơi nhân nghĩa, coi nhân nghĩa là chỗ đứng của mình”. Giai đoan sau, trọng tâm của Nho giáo là được chuyển qua khái niệm “lễ”, mang tính giáo điều bảo thủ. Lê Thánh Tông nhấn mạnh: “Người khác cầm thú là vì có Lễ để làm khuôn phép giữ gìn”.

 Đề cao Nho giáo, các vi vua nhà Lê sơ đã hạn chế, kiểm soát những tôn giáo phi chính thống như Phật và Đạo, lấy cớ là “sợ lòng người lay động, phân tán”. Lê Thái Tổ quy định sự tăng phải trên 50 tuổi, phải qua kỳ thi khảo hạnh, nếu trượt phải hoàn tục. Triều đình Lê sơ đã cấm quý tộc quan lại xây chùa mới, hạn chế việc đi lại của sư tăng, đạo. Trong thập giới cô hồn quốc ngữ văn, Lê Thánh Tông đã phê phán giới thiền tăng.

 Không được Nhà nước khuyến khích nhưng Phật, Đạo thời Lê sơ vẫn tồn tại trong xã hội, được mọi giưới thừa nhận nhất là quần chúng nhân dân. Lê Sát cho xây chùa Thanh Đàm, Chiêu Độ rộng 90 gian. Chùa Báo Thiên ở kinh thành vẫn được mở rộng, rước tượng Phật từ chùa Pháp Vân về để cầu đảo. Nho sĩ Lương Thế Vinh đã soạn sách Phật (Thiên môn khoa giáo), soạn bia chùa Diên Hựu. Bản thân nhà vua sùng Nho, Lê Thánh Tông vẫn đi thăm viếng chùa chiền, cho dựng lầu “Vọng Tiên” và thừa nhận: “Giáo lý Phật Lão hết thảy đều mê đời lừa dân, che lấp nhân nghĩa, cái hại của nó không kể xiết mà lòng người vẫn rất ham rất tin. Đạo của Thánh hiền (Nho giáo) …đều thiết dụng trong cuộc sống thường ngày, mà lòng ham thích của người ta lại chẳng bằng Phật, Lão”. Các đền thờ thần linh, các danh nhân lịch sử văn hóa và các lễ hội vẫn được xây dựng, tổ chức khắp nơi. Chính sách “Độc tôn Nho học” của nhà Lê sơ, trên thực tế, đã không được thi hành một cách có hiệu quả.

***\*Giáo dục, khoa cử***

 Giáo dục, khoa cử thời Lê sơ phát triển, trước hết do đường lối “sùng Nho” của các vị vua thời kỳ này, đồng thời cũng là để đáp ứng nhu cầu ngày một tăng về đào tạo nhân tài, quan liêu cho chế độ. Lê Thái Tông khẳng định: “Muốn có được nhân tài, trước hết phải chọn lựa kẻ sĩ, mà kén chọn kẻ sĩ, phải lấy thi cử làm đầu…”.

 Các vua thời Lê sơ đều đã cho sửa sang tu bổ Văn Miếu- Quốc Tử Giám. Đợt trung tu mở rộng lớn nhất là vào năm 1483, đời Lê Thánh Tông. Nhà vua đã cho dựng ở Văn Miếu các công trình Đại Thành môn, nhà Giải vũ Đông Tây, điện Canh Phục, kho Tế Khí, nhà bia Tiến sĩ (năm 1484, cho dựng 10 bia, kể từ khoa cử năm 1442). Đối với Quốc Tử Giám, cho dựng nhà Minh Luân, giảng đườn Đông Tây, kho Bí thư, nhà nghỉ cho Giám sinh. Về tổ chức, Nhà nước đặt các chức Tế tửu và Tư nghiệp Quốc Tử Giám (như Tế tửu Lý Tử Tấn và Tu nghiệp Ngô Sĩ Liên). Hệ thống giảng dạy có giáo thụ, trực giảng, trợ giáo và bác sĩ.

 Quốc Tử Giám đời Lê sơ đã mở rộng đối tượng tuyển sinh và học tập, nhiều con em học giỏi xuất thân từ các gia đình bình dân cũng được tham gia học tập. Giám sinh (xá sinh) thời Lê được chia làm 3 loại (thượng, trung, hạ) được cấp học bổng và học phẩm.

 Ở các địa phương, hệ thống trường học có đến phủ huyện, các lớp có đến cấp xã.

Khoa cử cũng rất phát triển dưới thời Lê sơ. Ngay từ năm 1426, khi cuộc kháng chiến chưa thành công, Lê Lợi đã cho tổ chức khoa thi ở trạm Bồ Đề, bên kia sông Hồng. Sau khi lên ngôi, ông cũng đã cho tổ chức các kỳ thi Minh kinh và Hoàng từ. Năm 1438, định phép thi hương ở các đạo. Năm 1442 (năm Nhâm Tuất, Đại Bảo năm thứ 3 đời Lê Thanh Tông), tổ chức thi Hội lấy 33 tiến sĩ (trong đó có 3 người đỗ đầu là Nguyễn Trực, Nguyễn Như Đổ, Lương Như Hộc). Ngỗ Sĩ Liên có đỗ khoa này. Đến thời Lê Thánh Tông, khoa cử đợt tới đỉnh cao. Trong 39 năm, đã tổ chức 12 khoa thi Hội lấy 501 tiến sĩ (toàn thời Lê sơ, có 29 khoa thi quốc gia, lấy 988 tiến sĩ).

 Thời Lê sơ, quy chế thi cử cũng được kiện toàn. Có 2 cấp thi: thi địa phương (thi Hương) và thi quốc gia (thi Hội, thi Đình). Học vị thi Hương là *Hương cống*, học vị thi Hội và thi Đình là Tiến sĩ với cấp 3: Tiến sĩ cập đệ (Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa), Tiến sĩ xuất thân và đồng Tiến sĩ xuất thân. Các bài thi cũng được ấn định. Mỗi khoa thi gồm có 4 trường lật lượt là: Kinh nghĩa, chiếu chế biểu, thơ phú, văn sách.

 Nhà nước Lê sơ đã thi hành chính sách trọng sĩ, trong các lễ xướng danh, ban mũ áo, thiết yến tiệc, vinh quy. Mọi tiến sĩ đều được khắc tên vào bia đá đặt ở Văn Miếu.

 Nền giáo dục, khoa cử thời Lê sơ mang tính thế tục, phổ cập và bình đẳng, nó đã trí thức hóa tầng lớp quan liêu. Phan Huy Chú nhận xét: “Khoa cử các đời thịnh nhất là đời Hồng Đức. Cách lấy đỗ rộng rãi, cách chọn người công bằng, đời sau càng thể theo kịp”. Tuy nhiên dần dần, nền giáo dục đó đã trở nên chật hẹp, bị hệ tư tưởng hóa quá mức, quan liêu hóa tầng lớp trí thức, như bia Văn Miếu nhận xét: “Cái thực chưa xứng với cái danh”.

**1.5. Việt Nam từ thế kỷ XVI đến đầu thế kỷ XVIII**

**1.5.1 Tình hình chính trị**

**1.5.1.1 Nhà Lê sơ suy sụp và sự ra đời triều Mạc**

Ngay từ những nắm cuối thế kỷ XV, mô hình tổ chức nhà nước cũng như các chính sách của triểu Lê sơ đã bộc lộ những hạn chế và mâu thuẫn. Hệ thống quan lại hoàn bị, vốn là công cụ quản lý của nhà nước sắc bén, dần biến thành một bộ máy quan liêu cồng kềnh. Nạn tham nhũng ngày càng trở nên phổ biến. Trước tình hình đó, người kế nghiệp Lê Thánh Tông là Lê Hiến Tông (1497- 1505) đã có những cố gắng nhằm củng cố bộ máy chính quyền, nhưng kết quả chẳng được là bao. Năm 1499, ông đã ra sắc lệnh sa thải bớt lại viên trong bộ máy chính quyền từ trung ương đến các địa phương. Trong tờ sắc cho Thượng thư Bộ lại có đoạn viết: “Ỷ vào phép nước là thói tệ của bọn lại…Trước đây, lựa chọn không công bằng, bọn lại quá nhiều, rất nhũng tạp. Có kẻ ăn mày, chỉ một nghề là được bổ dụng, có kẻ nhờ cậy nhiều ngón mong được chỗ hơn, hối lộ công khai, thăng quan vượt cấp”. Đó là một phần biểu hiện của thực trạng nghiêm trọng hơn. Mô hình tập quyền quan liêu không còn phù hợp với sự phát triển của kinh tế và xã hội, đã bất lực trong việc điều hành đất nước.

Sang đến đầu thế kỷ XVI nhất là sau khi Lê Uy Mục lên ngôi năm 1505, triều đình hoàn toàn mất hết vài trò tích cực, lao vào con đường ăn chơi sa đọa. Bị người đương thời mệnh danh là “vua quỷ”, Lê Uy Mục là người u tối lại có tật nghiện rượu, hoang dâm, hiếu sát. “Từ khi lên ngôi”, vua đêm nào cũng cùng nhân cung uống rượu vô độ. Khi rượu say thì giết cả cung nhân. Bất chấp cả luật pháp, nhà vua dung túng cho bọn quý tộc ngoại thích và hoạn quan lộng hành. Chúng ngang nhien hãm hại những người không cùng vây cánh, trắng trợn cướp bóc của dân. Chính sự trong triều rối loạn. Các thế lực chống đối nổi lên khắp nơi. Một nhóm tôn thất và công thần bị Uy Mục ngược đãi, đuổi về Thanh Hóa đã tập hợp lại dưới sự chỉ huy của Nguyễn Văn Lang. Ở Tây Đô, nhóm này đã xây dựng lực lượng, tôn Lê Dinh lên làm minh chủ, công khai chống lại triều đình. Thay mặt cho nhóm nổi dậy, Lương Đắc Bằng đã soạn hịch kể tội Uy Mục, trong đó có đoạn viết: “Bạo chúa Lê Tuấn phận con thứ hèn kém, làm nhơ bẩn nghiệp lớn, lẫn nữa mới gần 5 năm mà tội ác đã đủ muôn khóe… Quan tước đã hết rồi mà vẫn thưởng tràn không ngớt, dân chúng đã cùng khốn còn vơ vét chẳng thôi. Vết thuế khóa từng cân lạng, tiêu tiền của như đất bùn, bạo ngược ngang với Tần Chính”.

Năm 1509, Lê Dinh từ Thanh Hóa đem quân ra thành Thăng Long, lật đổ Uy Mục, giành ngôi vua. Sau này Lê Dinh được truy tôn làm Tương Dực đế nên sử sách thường gọi ông vua này là Lê Tương Dực (1509- 1516).

Lê Tương Dực cũng không đưa ra được những biện pháp gì mới để củng cố chính quyền. Mặc dù đội ngũ quan lại cao cấp có những người hăng hái muốn thay đổi tình hình như Nguyễn Văn Lang và Lương Đắc Bằng. Họ đã dâng lên 14 kế sách trị bình, vua cho là phải. Lại cho soạn sách *Trị bình bảo phạm* gồm 50 điều để răn dạy quan lại và dân chúng, nhưng cuối cùng cũng không được thực hiện. Trong khi đó, mâu thuẫn giữa các phe phái trong triều ngày càng trở nên trầm trọng. Nhà vua là người thích ăn chơi xa hoa, cho xây dựng thành quách, cung điện vô cùng tốn kém, sai Vũ Như Tô vẽ mẫu làm đại diện hơn 100 nóc, xây cửu trùng đài cao ngất. Các công trình xây dựng phải phá đi, chữa lại nhiều lần khiến binh lính và dân chúng khổ cực vì lao dịch, bệnh tật, chết rất nhiều….khi nói về Lê Tương Dực, các tác giả Đại Việt sử ký toàn thư đã có lời bình: “Xa hoa dâm dục quá độ, hình phạt nặng, thuế khóa nhiều, giết hết các thân vương, can qua xảy ra khắp nơi, người thời ấy gọi là vua lợn”.

Lợi dụng tha hóa của vua quan triểu đình, những cuộc nổi dậy ở địa phương nổ ra ngày một nhiều. Năm 1511, Thân Duy Nhạc và Ngô Văn Tổng nổi dậy ở Kinh Bắc. Cuối năm đó, Trần Tuân dấy binh đánh phá ở Sơn Tây. Năm 1512, dư đảng của Trần Tuân do Nguyễn Nghiêm cầm đầu hoạt động mạnh ở vùng Sơn Tây, Hưng Hóa. Ở Nghệ An dưới sự lãnh đạo của các thủ lĩnh Lê Hy, Trịnh Hưng, và Lê Minh Triệt, dân chúng cũng nổi dậy chống lại triều đình. Khó khăn lắm quan quân triều đình mới đàn áp được, tình hình ổn định chưa được bao lâu thì năm 1515 tại vùng núi Tam Đảo lại nổ ra cuộc nổi dậy do Phùng Chương lãnh đạo. Cùng năm, ở Thanh Hóa, Đặng Hân và Lê Hất dấy binh.

Những cuộc nổi dậy nổ ra dồn dập và có quy mô ngày càng lớn vào năm 1516. Vừa đàn áp xong Trần Công Ninh ở Yên Lãng (Vĩnh Phúc), triều đình đã phải tập hợp đối phó với phong trào ở huyện Thủy Nguyên (Hải Phòng) do Trần Cao lãnh đạo. Phong Trào này đã liên kết với lực lượng nổi dậy ở Đông Triều do Phan Ất (một gia nô người Chăm), Đình Ngạn, Đình Nghệ, Đình Bảo, Công Uẩn và Đoàn Bố cầm đầu. Phong trào đã nhanh chóng làm chủ được hai huyện Thủy Nguyên, Đông Triều và nhiều vùng rộng lớn khác của trấn Hải Dương. Quan quân triều đình đã nhiều phen khốn đốn vì những cuộc tấn công của nghĩa quân.

Do có công lao trong việc đánh dẹp và đàn áp các cuộc nổi dậy, thế lực các võ quan ngày càng mạnh. Bọn này kiêu mạn, lũng đoạn triều đình và luôn tìm cách khuynh loát quyền lực. Giữa năm 1516, lợi dụng tình thế rối ren, tướng Trịnh Duy Sản đã liên kết vưới Lê Quảng Độ lập mưu giết chết Lê Tương Dực.

 Tình hình chính trị nhà Lê càng trở nên rối loạn khi nghĩa quân Trần Cao tiến đến sát kinh thành. Hành động giết vua của nhóm Trịnh Duy Sản đã tạo nên sự phân liệt và mâu thuẫn sâu sắc trong nội bộ triều đình. Kẻ muốn lập Quang Trị lên làm vua, người lại đòi phải đưa lên Lê Y lên ngôi. Sự chia rã nội bộ đã dẫn tới một kết cục bi thảm. Quang Trị (lúc ấy mới 8 tuổi) vừa được đặt lên ngôi ít ngày thì bị giết chết. Triều thần lại tôn Lê Y 14 tuổi lên ngôi Hoàng đế (Lê Chiêu Thống). Không chống đỡ nổi các cuộc tấn công của nghĩa quân Trần Cao, Triều lê đã bỏ thành Thăng long chạy về Tây Đô.

Cuối năm 1516, Trần Cao chiếm được kinh thành Thăng Long, tự xưng là vua, đặt niên hiệu là Ứng Thiên. Nhưng chẳng bao lâu sau quân nhà Lê từ Thanh Hóa kéo quân ra kinh thành Thăng Long. Trần Cao không chống cự nổi, phải rút về Lạng Nguyên (Lạng Sơn), trao quyền cho con là Trần Cung, rồi cắt tóc đi tu. Nghĩa quân cầm cự được đến năm 1521 thì bị dập tắt hoàn toàn. Tình hình tạm yên ổn, nhưng thế lực của Mạc Đăng Dung, khi ấy là Thái phó kiêm Tiết chế các donah quân thủy bộ, đã lớn đến mức nhà vua không chế ngự nổi. Để thâu toán hoàn toàn quyền lực, năm 1522 Mạc Đăng Dung cùng với những người cùng phe cánh đã phế truất Lê Chiêu Thống, lấy người em của nhà vua là Lê Xuân lên ngôi Hoàng đế (Cung Hoàng đế). Trong vòng 5 năm, các phe phái chống đối lần lượt bị đánh bại.

Năm 1527, khi thực tế mọi quyền lực đã nằm trọn trong tay, Đăng Dung bắt ép Cung Hoàng đế nhường ngôi, lập ra nhà Mạc.

 **1.5.2 Tình hình kinh tế xã hội**

 Mở đầu một vương triều mới trong bối cảnh chính trị không thuận lợi, nhà Mạc tập trung củng cố chính quyền và kỷ cương đất nước vốn đã trở thành nên vô cùng rệu rã bằng cách tổ chức lại bộ máy quan lại. Hệ thống luật pháp hoàn bị của nhà Lê về cơ bản vẫn được duy trì, nhưng vào cuối năm 1528, Mạc Đăng Dung đã giao cho Nguyến Quốc Hiến xem xét điều chỉnh lại cho phù hợp với tình hình mới, đặc biệt là các chính sách liên quan đến điền chế, lộc chế. Để có quân đội mạnh và chỉ huy thống nhất, nhà Mạc đã chấn chỉnh binh chế, phiên chế, tổ chức lại lực lượng các vệ, phủ, sở, ty. Nhà Mạc đặt ra 4 vệ Hưng Quốc, Chiêu Vũ, Cẩm Y, Kim Ngô. Bốn vệ này thống lĩnh toàn bộ quân đội thường trực ở kinh thành và 4 trấn quan trọng (Hải Dương, Sơn Nam, Sơn tây, Kinh Bắc). Ngoài ra, quân ở các đạo được phiên chế thành các đơn vị trực thuộc vào 5 phủ.

Làm vua được 3 năm, Mạc Đăng Dung nhường ngôi cho con là Mặc Đăng Doanh, lên làm Thái Thượng hoàng. Trong vòng 5 năm đầu, nhà Mạc đã cố gắng đưa tình hình dần đi vào thế ổn định: “Từ đấy, người buôn bán và kẻ đi đường đều đi tay không, ban đêm không còn trộm cướp, trâu bò thả chăn không phải đem về…Trong khoảng vài năm, người đi đường không nhặt của rơi, cồng ngoài không phải đóng, được mùa liên tiếp, trong cõi tạm yên” (Đại Việt sử ký toàn thư).

Nếu như chính sách đối nội có một số tích cực, cởi mở, tạo tiền đề cho sự phát triển của đất nước về mặt kinh tế và văn hóa, thì chính sách đối ngoại, nhất là trong quan hệ với nhà Minh, nhà Mạc lại tỏ ra hết sức lúng túng. Lợi dụng tình hình rối loạn ở Đại Việt, nhà Mạc lại tỏ ra hết sức lúng túng. Lợi dụng tình hình rối loạn ở Đại Việt, nhà Minh thường cho người sang dọa dẫm, sách nhiễu. Lo sợ lực lượng cựu thần nhà Lê và muốn tranh thủ ủng hộ của nhà Minh, trước những hành động như thế, nhà Mạc chọn giải pháp thỏa hiệp, đem vàng bạc, châu báu đút lót để được yên ổn. Được thể nhà Minh càng lấn tới, Sau khi biết tin các lực lượng ủng hộ triều Lê đã tìm được con trai Lê Chiêu Tông là Lê Duy Ninh để tôn lên làm vua. Năm 1537, vua Minh sai Cừu Loan và Thượng thư Bộ Binh Mao Bá Ôn đem một đạo quân xuống cùng biên giới phía nam và phao tin sẽ đánh Đại Việt. Trong tình thế bức bách và mong được nhà Minh công nhận để yên tâm đối phó với lực lượng cựu thần nhà Lê. Nhà Mạc đã phải đáp ứng những yêu sách của nhà Minh. Năm 1540, Mặc Đăng Dung cùng với 40 viên quan đem sổ sách lên tận cửa Nam Quan để nộp và trả lại nhà Minh đất 5 động vùng Đông Bắc, vốn được sáp nhập vào Đại Việt từ thế kỷ XV. Việc làm này của Mạc Đăng Dung đã gây nên sự bất bình trong nhiều quan lại và dân chúng, khiến nhà Mạc dần dần lâm vào tình thế cô lập. Những người ủng hộ triều Lê ngày càng có điều kiện thuận lợi để tập hợp lực lượng chống lại.

Mạc Đăng Dung giành được ngôi vua nhưng lực lượng ủng hộ nhà Lê còn rất mạnh. Ngay từ năm 1530, Một hoàng tộc nhà Lê là Lê Ý cùng với một số tướng đã dấy binh ở Thanh Hóa, lực lượng này phát triển nhanh chóng, có lúc lên tới vài vạn người. Cuộc chiến kéo dài gần 1 năm, mặc dù cuộc nổi dậy bị thất bại nhưng lực lượng của nhà Mạc cũng bị tổn thất nặng nề.

Năm 1531, nhóm cựu thần nhà Lê do Lê Công Uyên cầm đầu, sau khi tổ chức tấn công vào Thăng Long không thành (1528) phải chạy vào đất Thanh Hóa đã chiêu tập một đội quân ô hợp tự xưng là quân nhà Lê, kéo nhau đi chiếm cứ các quận huyện. Quân Lê Nguyên đi đến đâu thường bắt người, cướp của, đốt nhà cửa, khiến cho dân chúng vô cùng khổ cực. Khi bị quân nhà Mạc tấn công, đội quân này bị tan rã và thất bại nhanh chóng.

Trong khi nhà Mạc đang phải đối phó với các cuộc nổi dậy chống đối trong nước, An Thành hầu Nguyễn Kim, vốn là Thanh Hoa hữu vệ Điện tiền tướng quân dưới triểu Lê, được sự giúp đỡ của vua Ai Lao, đã bí mật xây dựng lực lượng ở Sầm Châu (nay là tỉnh Sầm Nưa của Lào). Năm 1538, Nguyễn Kim cho đón Lê Duy Ninh sang Ai Lao, tôn lên làm vua, lập lại triều Lê.

Từ khi cso danh nghĩa chính thống, Nguyễn Kim đã quy tụ được hầu hết các lực lượng cựu thần nhà Lê. Thế lực Nguyễn Kim ngày càng mạnh lên. Trong khi đó sự kiểm soát của nhà Mạc từ Thanh Hóa trở vào nam rất yếu. Năm 1537, một viên tướng được giao quản lĩnh 7 huyện của Thanh Hóa là Lê Phi Thừa đem quân sang Ai Lao đầu hàng nhà Lê. Nhân cơ hội đó, từ năm 1539 đến năm 1543, quân nhà Lê từ Ai Lao đã mở các cuộc tấn công về Nghệ An và Thanh Hóa. Quân nhà Mạc thất bại liên tiếp.

Cuối năm 1543, nhà Lê chiếm được Tây Đô, Thanh Hóa, Nghệ An trở thành vùng đất đứng chân của vua Lê. Tại thời điểm đó, cùng tồn tại hai vương triểu Lê và Mạc, tranh chấp nhau khiến cho đất nước lâm vào cảnh huynh đệ tương tàn. Về danh nghĩa triều Lê đã được phục hồi, nhưng ngay từ những ngày đầu người nắm thực quyền điều hành mọi công việc là Thái sư Nguyễn Kim. Năm 1545, Nguyễn Kim bị đầu độc. Người thay thế vị trí đó là Trịnh Kiểm tiếp tục cuộc chiến tranh với nhà Mạc. Từ đây, nhà Trịnh tiếp tục kế nối sự nghiệp nhà Lê. Năm 1546, sau khi làm chủ được cả một vùng rộng lớn từ Thanh- Nghệ trở vào nam, Trịnh Kiểm cho xây dựng thành quách, lập cung điện, tổ chức quan lại như một triều đình thực sự. Để phân biệt, sử sách thường gọi triều Mạc đóng đô ở Thăng Long là Bắc triều và Triều Lê Trung hưng ở Thanh Hóa là Nam triều.

Cuộc nội chiến Nam- Bắc triều kéo dài gần 50 năm với gần 40 trận chiến lớn nhỏ có thể chia làm 3 giai đoạn chính:

*+ Từ năm 1545- 1569*

 Là giai đoạn Nam triều giành thế chủ động, liên tục tấn công ra Bắc. Lợi dụng tình trạng lục đục trong nội bộ triều Mạc, quân Trịnh đã tổ chức 11 lần xuất quân đánh phá cá vùng đồng bằng Bắc Bộ, trong đó noi thường xuyên phải chịu cảnh binh lửa là trấn Sơn Nam. Trong giai đoạn này, quân nhà Mạc cũng tổ chức 4 lần tấn công vào Thanh Hóa, nhưng kết cục không bên nào giành thắng lợi quyết định.

+ *Từ năm 1570- 1583*

Là giai đoạn quân Mạc phản công. sau khi Trịnh Kiểm qua đời, nội bộ Nam triều phát sinh mâu thuẫn. Trong lúc hai anh em Trịnh Cối và Trịnh Tùng đánh giết nhau, Mạc Kính Điển đã huy động 10 vạn quân vuoiws 700 chiến thuyền vượt biển đánh vào Thanh Hóa. Trịnh Cối cùng với 2 vạn quân buộc phải đầu hàng. Bộ phận còn lại của Nam triều do Trịnh Tùng chỉ huy rút chạy lên vùng thượng lưu sông Chu, sông Mã đã cố thủ. Sau 8 tháng tiến công nhưng không tiêu diệt được quân Trịnh, cuối năm ấy quân Mạc phải rút về Thăng Long. Những năm sau đó, Bắc triều đã tiến hành 12 cuộc tấn công lớn nhỏ vào Thanh, Nghệ, Thuận Hóa, nhưng cuối cùng đều phải rút lui. Với những nỗ lực cao nhất nhằm đè bẹp lực lượng Nam triều, trong vòng hơn 10 năm, nhà Mạc đã điều động gần như cạn kiệt tiềm lực của mình cho chiến tranh.

*+ Từ năm 1583- 1592*

Là giai đoạn suy vong nhà Mạc, quân Trịnh giành lại thế chủ động tấn công chiếm lại được Thăng Long. Vốn đã để mất lòng dân và đội ngũ quan lại vì chính sách đối ngoại thỏa hiệp, lại tiêu phí quá lớn sức người sức của vào cuộc chiến tranh phe phái, từ những năm 80 nhà Mạc bắt đầu suy yếu. Quan quân chản nản, lòng người ly tán. Nhiều người bỏ việc về quê. Có người chạy sang đầu hàng Nam triều. Do không đủ sức mở các cuộc tấn công lớn như thời gian trước, nên từ năm 1585, Mạc Mậu Hợp tập trung xây dựng thành lũy kiên cố để phòng thủ là chính.

Trong bối cảnh đó, lực lượng Nam triều được củng cố lại đã liên tục giành được những thắng lợi quan trọng. Cuối năm 1591, Trịnh Tùng điều động 6 vạn quân chia làm 5 đạo theo đường phía tây tiến ra bắc. Để đối phó lại, nhà Mạc cũng đã huy động một lực lượng tới 10 vạn quân. Một trận quyết chiến giữa hai bên đã diễn ra ở Sơn Tây. Trong trận này quân Mạc đại bại, thương vong tới 1 vạn quân. Thừa thắng, Trịnh Tùng cho quân áp sát thành Thăng Long, “đốt phá nhà cửa, khói lửa ngợp trời” để uy hiếp nhà Mạc. Năm 1592, quân Nam triều mở cuộc tấn công quyết định vào Thăng Long và giành toàn thắng. Cục diện chiến tranh Nam- Bắc triều về cơ bản kết thúc, nhưng con cháu nhà Mạc cùng một số tướng tá và tàn quân đã bỏ chạy lên Cao Bằng hoạt động cho tận năm 1677 mới chấm dứt hoàn toàn.

Năm 1592, Trịnh Tùng xưng vương và xây dựng Vương Phủ (phủ Chúa) bên canh triều đình nhà Lê. Từ đó, hình thành cục diện một chế độ với hai chính quyền. Vua Lê chỉ tổn tại trên danh nghĩa còn mọi quyền hành trong nước đều do chúa Trịnh quyết định.

Ngay từ khi cuộc chiến Nam- Bắc triều con đang tiếp diễn, trong nội bộ Nam triều đã nảy sinh mầm mống chia rẽ, năm 1545, sau khi Nguyễn Kim bị sát hại, vua Lê trao mọi quyền bính cho Trịnh Kiểm. Hai họ Trịnh- Nguyễn đến đây quan hệ bị rạn nứt. Để thâu tóm mọi quyền lực, Trịnh Kiểm tìm mọi cách loại bỏ mọi ảnh hưởng của họ Nguyễn. Mâu thuẫn hai thế lực đạt đến độ gay gắt khi người con trai trưởng của Nguyễn Kim là Tả tướng Nguyễn Uông bị Trịnh Kiểm lập mưu giết hại. Em trai là Nguyễn Hoàng, theo lời gợi ý của Nguyễn Bỉnh Khiêm, đã nhờ chị gái là Ngọc Bảo (vợ Trịnh Kiểm) xin cho được vào trấn thủ đất Thuận Hóa. Việc ra đi của Nguyễn Hoàng, cho thấy, một mặt bảo toàn tính mạng, nhưng mặt khác lại thực hiện bước mở đầu cho một chiến lược lâu dài: Xây dựng lực lượng chống lại họ Trịnh, Đất Thuận Hóa trở thành nơi dấy nghiệp của họ Nguyễn.

Cuối năm 1558, Nguyễn Hoàng đưa gia quyến, tùy tùng và họ hàng thân thuộc ở huyện Tống Sơn (Thanh Hóa) vào Thuận Hóa. Năm sau, vùng Thanh Hóa, Nghệ An bị lụt lội nặng nề, hàng trăm ngàn gia đình bị mất nhà cửa, mùa màng thất bát, nhân dân đói khổ, nhiều người đã kéo nhau vào đất Thuận Hóa để tìm kế sinh nhai. Khi Nguyễn Hoàng mới vào trấn thủ, đây còn là một vùng dân cư thưa thớt, kinh tế kém phát triển. Theo mô tả chỉ có 4 cái quán nhỏ, cả xứ chỉ có 3 chợ nhỏ chạy dọc Thuận Hóa tới đèo Hải Vân.

Nguyễn Hoàng và những cộng sự của Ông đã thực thi một chế độ cai trị khoan hòa, khuyến khích sản xuất: “Chúa vỗ về thu dung hào kiệt, sưu thuế thấp, được dân mến phục, và được dân gọi là Chúa Tiên”.

Đối với triều Lê, Nguyễn Hoàng tỏ ra hết sức mềm dẻo, khiến cho họ Trịnh không chút nghi ngờ. Sau hơn 10 năm làm trấn thủ Thuận Hóa. Năm 1570, Nguyễn hoàng được tin cậy cho kiêm lãnh trấn thủ cả xứ Quảng Nam. Có trong tay quyền cai quản toàn bộ hai xứ Thuận Hóa và Quảng Nam, Nguyễn Hoàng tiếp tục giữ vẻ bề ngoài hòa hiếu với chính quyền Lê- Trịnh, góp sức cùng Nam triều trong cuộc chiến tranh chống lại nhà Mạc, nhưng đồng thời hết sức chú trọng phát triển kinh tế, tăng cường tiềm lực về mọi mặt. Lê Quý Đôn, một quan lại cao cấp của họ Trịnh, đứng trên lập trường đối địch, khi đánh giá về Nguyễn Hoàng cũng phải thừa nhận: “Đoan quận công có uy lược, xét kỹ, nghiêm minh, không ai dám lừa dối…chính sự khoan hòa, việc gì cũng thường làm ơn cho dân, phép tắc công bằng, nghiêm giữ quân sĩ có kỷ luật, cấm chấp kẻ hung bạo. Quân dân hai xứ đều mến yêu kính phục; thay đổi phong tục xấu. ai ai cũng cám ơn mến đức. Chợ không có hai giá, trong dân gian không có trộm cướp, đêm không phải đóng cổng; thuyền ngoại quốc đến buôn bán, việc giao dịch phân minh, ai cũng cố gắng, toàn cõi nhân dân an cư lạc nghiệp”.

Khi cục diện Nam- Bắc triều kết thúc cũng là lúc mẫu thuẫn giữa hai tập đoàn Trịnh- Nguyễn đến ngày không thể dung hòa. Sau hơn 40 năm gây dựng lực lượng, trước khi qua đời vào năm 1613, Nguyễn Hoàng đã nói rõ ý định của mình với con cháu và thuộc hạ trong lời trăng trối: “Đất thuận Quảng phía bắc có Hoành Sơn và Linh Giang, phía nam có núi Hải Vân và Thạch Bi, địa điểm hiểm cố, thật là một nơi để cho người anh hùng dụng võ. Nếu biết dạy bảo nhân dân, luyện tập binh sỹ, kháng cự lại họ Trịnh thì gây dựng được cơ nghiệp muôn đời”. Người trực tiếp thực hiện lời di huấn ấy là Nguyễn Phúc Nguyên.

Ngay sau khi thay cha làm trấn thủ Thuận- Quảng, Phúc Nguyên cho sửa thành lũy, sắp đặt lại hệ thống quan ải, cải tổ bộ máy cai trị. Năm 1614 ba ty Đô, Thừa, Hiến theo hệ thống của nhà Lê bị bãi bỏ, thay bằng ty Xá sai, ty tướng thần và ty Lệnh sử. Năm sau, quy chế mới về chức trách và quyền hạn của các phủ, huyện được ban hành. Năm 1618, chính quyền họ Nguyễn tiến hành đo đạc lại ruộng đất hai xứ, làm cơ sở cho việc quản lý. Đối với nhà Lê, khác với cha, Nguyễn Phúc Nguyên tìm mọi cách thoái thác việc cống nạp. Tình hình trở nên căng thằng vào năm 1620 khi Trịnh Tráng sai Đô đốc Nguyễn Khải đem 5000 quân đến cửa biển Nhật Lệ để uy hiếp. Có lúc, nhân họ Trịnh rối ren (Trịnh Tùng chết năm 1623), Phúc Nguyên đã toan cất quân đánh ra Bắc, nhưng lại thôi. Trịnh Tráng lên thay Trịnh Tùng thi hành chính sách cứng rắn vơi họ Nguyễn. Năm 1627, chiến tranh đã đổ ra. Trên thực tế đất nước bị chia cắt làm hai miền. Vùng đất từ đèo Ngang trở ra Bắc nằm dưới quyền cai trị của chính quyền Lê- Trịnh gọi là Đàng Ngoài. Đất Thuận- Quảng được gọi là Đàng Trong.

Trong vòng 45 năm, quân Trịnh đã 6 lần tấn công với quy mô lớn vào Đàng Trong các năm 1627, 1633, 1648, 1661 và 1672. Nhìn toàn cục, lực lượng quân Tịnh mạnh hơn. Có thời kỳ, quân Trịnh đã huy động tới 20 vạn quân thủy bộ với 600 chiếc quyền, 500 thuyền vận tải và 500 voi cho một trận đánh. Trong khi đó, quân đội thường trực của Đàng. Trong chỉ có khoảng 4 vạn bộ binh với 200 chiến thuyền. Nhưng do phải điều động quân đi xa và gặp rất nhiều khó khăn trước hệ thống lũy phòng ngự kiên cố của quân Nguyễn nên quân Trịnh không lần nào giành được thắng lợi quyết định.

Năm 1655, quân Nguyễn đánh ra Đàng Ngoài. Cuộc chiến kéo dài 5 năm, quân Nguyễn mới bị đẩy lùi khởi đất Nghệ An. Sau 7 lần đánh nhau, có lúc đã lôi kéo cả người nước ngoài vào cuộc, mà kết cục không bên nào thôn tính được bên nào, năm 1672 cuộc chiến tranh chấm dứt. Sông Gianh trở thành ranh giới tự nhiên giữa hai miền. Nhìn bề ngoài thì đây là cuộc chiến tranh không phân thắng bại, nhưng nếu xét theo mục đích thì bên thất bại là quyền Lê – Trịnh. Họ Nguyễn đã bước đầu thực hiện được ý đồ của mình trong việc tách Đàng Trong ra thành một giang sơn riêng.

Trong giai đoạn từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII, bên cạnh nhưng tác động do chuyển biến trong sản xuất nông nghiệp, hàng hóa còn chịu ảnh hưởng không nhỏ của tình hình quốc tế. Sau những phát triển lớn về địa lý, người châu Âu ngày càng mở rộng buôn bán sang phương Đông. Hoạt động của các thương thuyền châu Á, đặc biệt là của Trung Quốc, Nhật Bản cũng ngày càng nhộn nhịp, tạo nên một thời kỳ được gọi là “Thương mại Biển Đông”. Thuyền buôn các nước đến buôn bán vưới cả Đàng Trong và Đàng Ngoài đã thúc đẩy sự phát triển của các ngành sản xuất hàng hóa trong nước.

Để phục vụ cho nhu cầu của Nhà nước, cả chính quyển Lê- Trịnh ở Đàng Ngoài và Nguyễn ở Đàng Trong đều cho lập ra các quan xưởng. Ở Thăng Long, chúa Trịnh lập ra nhiều xưởng lớn chuyên sản xuất vũ khí cho quân đội, làm các đồ trang sức cùng đình, may trang phục cho vua chúa, quan lại và đúc tiền. Từ năm 1760, Nhà nước cho phép các trấn cũng được mở xưởng đúc tiền.

Ở Đàng Trong, ngoài những quan xưởng có chức năng giống như ở Đàng Ngoài, chúa Nguyễn đặc biệt chú ý xây dựng các công xưởng đúc súng và đóng thuyền. Năm 1613, chúa Nguyễn Phúc Nguyên cho lập Ty Nội pháo tượng chuyên sản xuất đại bác và súng tay. Xưởng đúc súng đã có thời kỳ được sự giúp đỡ về kỹ thuật của một người Bồ Đào Nha tên là Crut (Joao da Cruz). Trong số các xưởng đóng tàu, xưởng Hà Mật có đến 4000 thợ làm việc và có thể đóng được thuyền trọng tải 400 tấn.

Lực lượng lao động trong các quan xưởng đều là những thợ thủ công giỏi được trưng tập từ các địa phương theo chế độ công tượng. Họ là những người có kỹ thuật cao nhưng sản phẩm làm ra chỉ phục vụ nhu cầu rất hạn chế của chính quyền nên ít có tác động đến sự phát triển của kinh tế trong nước. Bộ phận chủ yếu làm nên diện mạo hưng khởi của kinh tế hàng hóa thời kỳ này là các nghề thủ công trong dân gian

Làm gốm là nghề có truyền thống lâu đời, trên cơ sở có sự phân công lao động, nhiều làng chuyên làm gốm đã được hình thành từ những thế kỷ trước. Đến thời kỳ này, nhiều làng gốm như Bát Tràng, Chu Đậu, Thổ Hà, Hương Canh (Đàng Ngoài) và Mý Thiện, Lộc Thiên (Đàng Trong) đã trở thành những trung tâm sản xuất lớn. Sản phầm làm ra chẵng những được lưu thông trên cả nước mà chất lượng khá cao là một mặt hàng xuất khẩu được nước ngoài ưa chuộng.

Một nghề thủ công truyền thống khác cũng phát triển tương đối mạnh mẽ là nghề kéo tơ, dệt lụa. Ở Đàng Ngoài, các phường ven Thăng Long như Yên Thái, Nghi Tàm, Buổi, Trúc Bạch… và các làng phụ cận như Thiên Mỗ, Ỷ La, Hạ Hội… là những nơi nổi tiếng về mặt hàng tơ, lụa. Tơ lụa trở thành một mặt hàng xuất khẩu quan trọng. Từ năm 1637, người Hà Lan đã mua tơ ở Đàng Ngoài với số lượng lớn. Riêng năm 1644, họ mua 645 tạ. Năm saum, họ lại mua 800 tạ đem sang bán ở Nhật Bản và 120 tạ chờ về châu Âu. Người Bồ Đào Nha hàng năm cũng đặt hàng vạn lạng vạc cho chúa Trịnh để mua tơ.

Ở Đàng Trong ngoài tơ lụa rất phát triển với chất lượng tơ lựa được đánh giá cao: “Tơ của họ rất đẹp. họ có thể cung cấp nhiều hơn nữa nếu Đàng Trong có thị trường tiêu thụ” (P. Poivre). Tơ lụa khi ấy là một mặt hàng xuất khẩu có giá trị, nên Đàng Ngoài chính quyền và quan lại cũng tham gia vào công việc buôn bán. Tuy nhiên, hàng của chúa không đẹp nhưng lại buộc thương nhân nước ngoài mua đắt với giá gấp hơn hai lần. Riêng năm 1647, Hà Lan bị buộc phải chi 25.000 lạng bạc để mua tơ của chúa Trịnh, 10.000 lạng mua tơ của thế tử và hàng nghìn hàng lạng mua tơ của các quan lại.

Trồng mía làm đường là một nghề thống có từ thời Bắc thuộc. Người này phát triển rộng rãi trong thế kỷ XVII- XVIII, đặc biệt là ở vùng Quảng Nam, Quảng Ngãi. Chỉ riêng châu Xuân Đài (Quảng Nam) có 339 người phải nộp thuế mà hàng năm chúa Nguyễn thu được 15.922 cân đường phèn và 7.960 cân đường cát. Đường cũng là một mặt hàng xuất khẩu thời bấy giờ: “trước khi họ chỉ làm đủ dùng trong xứ, nhưng vì các lái buôn Trung Quốc đem lại cho họ nguồn tiêu thụ nên họ đã tăng các lò nấu đường lên đến mức có thể đủ hàng cho 80 chiếc thuyền” (P. Poivre). Năm 1637, một chiếc tàu Hà Lan cập cảng Hội An đã mua gần 2.000 cân đường chở về Batavia.

Các nghề thủ công khác như làm giấy, rèn sắt, đúc đồng, dệt chiếu, làm nón, chạm khắc mỹ nghệ…đều có những bước phát triển hơn trước. Đặc biệt một số nghề mới cũng được xuất hiện trong thời kỳ này. Ở Đàng Ngoài, trên cơ sở đã có từ thế kỷ XV, hai làng Liễu Tràng và Hồng Lục (Hải Dương) đã phát triển thành trung tâm khắc ván in va bia đá nổi tiếng. Ở Đàng Trong, Nguyễn Văn Tú ở Thừa Thiên Huế ***đã học được nghề chế tạo đồng hồ từ Hà Lan, tuy nhiên cũng chỉ dừng lại ở việc*** phục vụ giới quý tộc.

***\*Khai thác mỏ***

Nghề khai mở ở Đàng Ngoài rất phát triển từ thế kỷ XVII-XVIII. Do đặc điểm kiến tạo địa chất, đặc biệt là vùng giáp ranh với Trung Quốc có nhiều mỏ khoáng sản như vàng, bạc, đồng, kẽm, thiếc đều hình thành các công trường khai thác. Thời kỳ khai thác mạnh nhất, chúa Trịnh đã cho chủ thầu Trung Quốc đến khai thác. Nhân công chủ yếu là người Trung Quốc. Loại mỏ này thường có số thợ rất đông, có khi lên đến cả vạn người, Năm 1717, để tăng cường kiểm soát đối với các công trường khai thác trong việc hạn chế số lượng, nên quy định mỏ lớn không quá 300 người, mỏ vừa không quá 200 và mỏ nhỏ chỉ được thuê từ 100 người trở xuống. Ở Đàng Trong, không có nhiều mỏ kháng sản, chỉ có mỏ vàng ở Thu Bồn (Quảng Nam). Theo sổ thuế năm 1769, toàn bộ số thuế vàng họ Nguyễn thu được chưa đầy 600 lạng.

***\*Tình hình nội thương***

Hoạt động buôn bán truyền thống của người Việt thường diễn ra ở các chợ làng. Các thế kỷ XVI- XVIII là giai đoạn bùng phát của hệ thống các chợ. Bên cạnh các chợ làng đã xuất hiện các chợ tổng, chợ huyện họp theo phiên. Nhiều chợ chuyên bán những sản phẩm làm ra như chợ Đại Bái bán đồ đồng, chợ Thổ Hà, Bát Tràng (sành sứ), chợ Vân Chàng, Nho Lâm (đồ rèn sắt).

Ở Đàng Trong, cùng với sự phát triển kinh tế, bên cạnh mạng lưới chợ nhỏ dày đặc ở địa phương, mỗi phủ thường có 4-5 chợ lớn. Đặc biệt ở Nam Trung Bộ và Nam Bộ xuất hiện những tụ điểm Công- Nông- Thương- Tín ở những vị trí giao thông thuận lợi vừa buôn bán vừa sản xuất và dịch vụ gọi là thị tứ đã góp phần đáng kể vào việc phát triển sản xuất hàng hóa ở nông thôn.

Một hiện tượng đáng lưu ý trong thời kỳ này là sự xuất hiện các luồng lưu thông buôn bán rộng lớn giữa các vùng. Có những luồng chuyên buôn bán ngược xuôi, đem lâm sản miền núi về đồng bằng và vận chuyển những hàng hóa từ đồng bằng lên miền núi về đồng bằng và vận chuyển những hàng hóa từ đồng bằng lên miền núi. Hàng hóa vận chuyển lưu thông bằng thuyền giữa Thăng Long, Phố Hiến, Hội An, Gia định rất tấp nập. Do kinh tế hàng hóa phát triển nên đã xuất hiện một loại hình các làng nghề chuyên đi buôn như làng Đa Ngưu (Hưng Yên) chuyên đi buôn thuốc Bắc, làng Báo Đáp (Nam Định) chuyên đi buôn chuyến, làng Phù Lưu (Bắc Ninh) chuyên đi buôn bán the, lụa..

***\*Tình hình ngoại thương***

- *Buôn bán Trung Quốc*

Thương nhân Trung Quốc vốn là bạn hàng truyền thống của Đại Việt nhưng trong khoảng thế kỷ XIV- XV do chính sách cấm vận của nhà Minh, thuyền buôn Trung Quốc bị hạn chế ra nước ngoài nên việc buôn bán với phương Nam gần như bị ngưng trệ hoàn toàn. Đến đầu thế kỷ XVI, khi Minh Mục Tông bãi bỏ cấm vận, hoat động của các thương nhân Trung Quốc lại trở nên nhộn nhịp. Trong giai đoạn đầu đến các cảng Đại Việt chủ yếu là các tàu thuyền từ Phúc Kiến và Quảng Đông. Ở Đàng Ngoài, thuyền buôn Trung Quốc thường cập cảng Vân Đồn (Quảng Ninh) rồi vào Phố Hiến (Hưng Yên) hoặc đến Vị Hoàng (Nam Định). Ở Đàng Trong chủ yếu tới buôn bán ở cảng Hội An (Quảng Nam), Nước Mặn (Bình Định), Bến Nghé (Gia Định). Hoạt động thương mại của người Trung Quốc đặc biệt sôi động. Theo số liệu thống kê, trong khoảng thời gian từ năm 1651 đến 1724 số lượt các tàu buôn lớn (loại tàu có tải trọng từ 150- 200 tấn) của Trung Quốc chở hàng từ cảng của Đại Việt đến cảng Nagasaki (Nhật Bản) là 251 chuyến, trong đó 52 chuyến từ các cảng Đàng Ngoài và 199 chuyến từ các cảng Đàng Trong. Hàng hóa do các thương nhân Trung Quốc chở đến bán thường là các loại vải lụa cao cấp, giấy bút, các loại đồ đồng, gốm sứ, bạc, kẽm, diêm sinh, khí giới và mua đi hồ tiêu, đường, gỗ quý, các loại hương liệu, yến sào, sừng tê, ngà voi, tơ tằm, vàng…Cuối thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII, nhiều người Hoa kiều đã ở hẳn các cảng thị của Đại Việt. Riêng ở Hội An có đến 6000 Hoa kiều. Khi việc buôn bán với các nước khác bắt đầu sa sút, các thương nhân Hoa Kiều vẫn tiếp tục buôn bán với Đại Việt.

* *Buôn bán với Nhật Bản*

Ngay từ cuối thế kỷ XVI đã có các thuyền buôn Nhật Bản đến buôn bán tại các cảng Đàng Trong. Tuy nhiên, thời kỳ buôn bán thịnh đạt nhất của Nhật Bản vưới cả Đàng Ngoài và Đàng Trong là 30 năm đầu thế kỷ XVII, thời kỳ mà Nhật Bản gọi là Shuinsen (Châu ấn thuyền). Số thuyền được cấp giấy phép chính thức (Shuinjo) đến buôn bán ở Đại Việt từ năm 1604 đến 1635 là 120, trong đó 47 thuyền đến từ Đàng Ngoài và 73 thuyền đến từ Đàng Trong. Thông qua các lái buôn, chúa Trịnh và chúa Nguyễn đều có thư từ chính thức với Mạc Phủ Togukawa trao đổi về việc tăng cường quan hệ buôn bán giữa hai nước. Tuy nhiên, do chính sách cởi mở và ưu ái của chính quyền Đàng Trong, người Nhật Bản chủ yếu buôn bán ở Hội An. Tại đây, người Nhật được phép lập phố riêng của mình. Chúa Nguyễn Phúc Nguyên còn gả con gái cho một thương nhân Nhật Bản. Theo một số nhà nghiên cứu Nhật Bản, trong tổng số kim ngạch xuất- nhập khẩu của Nhật Bản là Hirado và Nagadaki cho đến năm 1640 thì số hàng hóa buôn bán với Đại Việt chiếm khoảng 10%. Mặt hàng người Nhật thường trao đổi với Đại Việt là bạc, đồng và khí giới. Họ mua về chủ yếu là tơ tằm, hương liệu, đường và đồ gốm sứ. Sau khi Mạc phủ ban hành lệnh Tỏa quốc (sakoku), hạn chết ngoại thương, Nhật Bản vẫn tiếp tục buôn bán với Đại Việt thông qua các tàu buôn Trung Quốc và Hà Lan. Thời gian từ năm 1641 đến 1654, trong tổng số tơ mà các tàu Hà Lan chở từ các nước đến bán ở Nhật Bản có 51% nhập từ Đại Việt.

\*Với tàu buôn Bồ Đào Nha

 Bồ Đào Nha là một trong những nước châu Âu có ngành hàng hải phát triển sớm và mạnh. Năm 1498, Vaxco đa Gama đã tìm ra con đường biển từ Lixbon đến Ấn Độ. Sau đó, năm 1521, phái bộ của một nhà hàng hải Bồ Đào Nha khác là Megienlan đã thực hiện thành công một chuyến đi lịch sử vòng quanh thế giới bằng đường biển. Những phát kiến địa lý này đã đưa người Bồ Đào Nha sớm đến châu Á. Họ là người châu Âu đầu tiên tiếp xúc với Đại Việt. Từ trung tâm truyền giáo và căn cứ thương mại Ma Cao (thiết lập năm 1536), các thương nhân Bồ Đào Nha đã tìm đến buôn bán ở Hội An. Họ thường tới khi có gió mùa Đông Bắc và ở lại đây bán buôn, thu gom hành hóa cho đến mùa gió năm sau. Hàng hóa mang tới trao đổi là diêm sinh, cánh kiến, đồ sành sứ, hợp kim đồng- kẽm- chì… Người Bồ Đào Nha không đặt thương điếm thường trực mà thông qua các môi giới người Hoa hoặc người Nhật để gom hàng. Mặt hàng mà thương nhân Bồ Đào Nha thường chở đi từ Hội An là yến sào, tơ sống, gỗ quý, quế, đường..

 Sang đến thế kỷ XVII, việc buôn bán với người Bồ Đào Nha gặp phải sự cạnh tranh mạnh mẽ của người Hà Lan. Các thương nhân Bồ Đào Nha đã tìm mọi cách gièm pha với chúa Nguyễn để gạt đi sự ảnh hưởng của thương nhân Hà Lan, những kết cục không đạt được mục đích. Từ giữa thế kỷ XVII, thương nhân Bồ Đào Nha chuyển hướng buôn bán với Đàng Ngoài. Mặc dù, chúa Trịnh hoang nghiêng và đón tiếp vui vẻ và hứa sẽ tạo mọi điều kiện thuận lợi nhưng kết quả việc buôn bán không đạt được nhiều kết quả như mong đợi.

\*Với các tàu buôn Hà Lan

 Năm 1602, tại Amxtecdam, công ty chuyên buôn bán với phương Đông mang tên công ty Đông Ấn Hà Lan (VOC) được thành lập. Ít năm sau, người Hà Lan thiết lập những căn cứ vững chắc tại Hirado (Nhật Bản), Batava (đảo Giava) và Malacca (Malaysia). Họ nhanh chóng giành được ưu thế trong hoạt động thương mại trên biển Đông. Chúa Nguyễn Phúc Nguyên là người đã chủ động tìm cách thiết lập quan hệ với VOC. Năm 1618, ông viết thư mời công ty này đến buôn bán ở Đàng Trong. Nhưng phải đến năm 1633, quan hệ mới chính thức được thiết lập. Năm 1636, Hà Lan xin phép mở một thương điếm tại Hội An. Năm sau, tàu Grono chở 40 kiện hàng hóa trị giá 19 vạn Phlorin bao gồm bạc, sắt, đồng và các loại hàng hóa khác của châu Âu và Nhật Bản đến Đàng Ngoài từ cảng Hirado (Nhật Bản). Họ được đón tiếp nồng hậu. Các thương nhân được phép mang hàng hóa lên Kẻ Chợ (Thăng Long) để bán. Thuyền trưởng Karen Hactexinh đã được vua Lê Thần Tông nhận làm con nuôi. Cùng năm ấy, Hà Lan thiết lập thương điếm của họ ở Phố Hiến và sau đó ít năm sau họ lại được phép mở thương điếm thứ hai ở Thăng Long. Lúc này hai miền có chiến tranh, việc người Hà Lan có quan hệ tốt với Đàng Ngoài đã là cho chúa Nguyễn nghi ngờ. Năm 1641, nhận sự kiện hai chiếc tàu bị đắm ở gần cù lao Chàm, hàng hóa bị tịch thu những thủy thủ sống sót bị bắt, quan hệ giữa chúa Nguyễn với VOC trở nên căng thẳng, thương điếm của họ ở Hội An phải đóng cửa. Thấy việc buôn bán với Đàng Trong gặp nhiều khó khăn, người Hà Lan tăng cường quan hệ với chú Trịnh và gây sức ép quân sự với chúa Nguyễn. Từ năm 1642- 1643, VOC đã 3 lần phối hợp cùng quân Trịnh tấn công Đàng Trong những đều thất bại. Đến cuối thế kỷ XVII, việc buôn bán của người Hà Lan ở Đàng Ngoài cũng giảm sút. Năm 1699, họ cho đóng cửa hai thương điếm ở Phố Hiến và Thăng Long.

***1.5.3 Tình hình văn hóa***

***\*Sự chuyển biến về tư tưởng, tôn giáo, tín ngưỡng***

Bệ đỡ tư tưởng cho mô hình tập quyền quan liêu thời Lê sơ là Khồng giáo. Từ thế kỷ XVI, khi chính quyền trung ướng suy yếu, chiến tranh phe phái diễn ra liên miên và do tác động mạnh của kinh tế hàng hóa, ý thức hệ Nho giáo ngày càng suy giảm. Ở Đàng Ngoài, mặc dù trên danh nghĩa, giáo lý đạo Khổng luôn được coi là tư tưởng chính thống, là rường cột của hệ thống chính trị quân chủ, nhà nước vẫn dựa vào kinh sách Nho giáo để tổ chức thi cử tuyển dụng quan lại và hoạch định các chính sách cai trị, nhưng trên thực tế nhiều giá trị đã thay đổi. Vua Lê chỉ tồn tại trên hư vị nên lòng trung quân cũng chỉ là lời nói suông. Quan niệm Nho gia cai trọng nghề nông, khinh rẻ nghề buôn (Dĩ nông vi bản, thươn), nhưng chúa Trịnh đã phải thừa nhận thời kỳ này dân “dân đua nhau làm nghề mạt”. Tiền tệ dần trở thành nhân tố có khả năng làm biến đổi nhiều quan hệ xã hội. Ngay cả đến việc hệ trọng, liên quan đến kỷ cương phép nước như thi cử, bổ quan bị đồng tiền chi phối. Quan niệm về Nhân, Nghĩa, Lễ, Tín của đạo đức người quân tử bị thói bạc bẽo, vô ơn của lối sống thực dụng lấn át.

“Còn bạc còn tiền còn đệ tử

Hết cơm hết rượu hết ông tôi”

(Nguyễn Bỉnh Khiêm)

Kỷ cương Nho giáo suy đồi, người ta lại tìm về với Phật giáo. Hiện tượng cúng ruộng, cúng tiền để xây dựng, trùng tu chùa chiền trở thành phổ biến. Ngay cả vua, chúa, phi tần và quan lại các cấp cũng rất sùng mộ đạo Phật. Từ thời Mạc, nhiều chùa mới được dựng lên, đến thời Lê Trung hưng nhiều chùa lớn được trùng tu. ở Đàng Trong, Nguyễn Hoàng và những người kế nhiệm đã cho xây chùa thờ Phật ở nhiều nơi, trong đó đáng kể nhất là chùa Thiên Mụ được xây dựng năm 1601. Thế kỷ XVI- XVII đã chứng kiến một thời kỳ phục hưng Phật giáo ở Việt Nam.

Cùng với Phật giáo, Đạo giáo cũng được sùng mộ. Chiến tranh, loạn lạc, thiên tai luôn xảy ra và những chuẩn mực giá trị có biến động sâu sắc là môi trường thuận lợi làm phát sinh và phát triển nhiều biến tướng của tôn giáo này. Trong thời kỳ này. không ít người trốn đời ở ẩn theo lối vô vi. Đạo quán mọc lên ở nhiều nơi. Không phải chỉ những người bình dân mà ngay đến các bậc vươn giả rất tin vào “Phép màu” của các đạo sĩ. Trong xu thế đó, thể kỷ XVI- XVIII là giai đoạn xuất hiện các loại hình tín ngưỡng mang tính phương thuật và nhiều hình thức lễ bái, cầu cúng dị đoạn.

Một tôn giáo hoàn toàn mới mẻ đối với phương Đông du nhập vào Đại Việt vào thời kỳ này chính là Thiên Chúa. Năm 1533, một giáo sĩ Bồ Đào Nha tên Inekhu đã lén đến giảng đạo ở làng Ninh Cường, Quần Anh và Trà Lũ (Nam Định), nhưng phải đến thế kỷ XVII việc truyền bá đạo Thiên Chúa mới thực sự được đẩy mạnh ở Đàng Trong và Đàng Ngoài. Lúc đầu, vì muốn tranh thủ người phương Tây, cả chúa Nguyễn và chúa Trịnh đều tỏ ra thân thiện với các nhà truyền giáo, nhưng thấy việc truyền đạo có thể gây ra những hậu quả nguy hiểm, chính quyền Lê- Trịnh và Nguyễn, sau đó đều thi hành chính sách cấm đạo. Mặc dù vậy, việc hành giáo vãn được bí mật tiến hành. Năm 1665, số giáo dân ở Đàng Ngoài lên tới con số 35.000 người, 75 nhà thờ, 200 nơi giảng kinh. Năm 1679, số giáo dân ở Đàng Trong đạt tới con số cao hơn 80.000.

Sự du nhập đạo Thiên Chúa vào nước ta thời kỳ đó, đã đem lại một số biến đổi trong đời sống văn hóa tinh thần. Một bộ phận không nhỏ người Việt quả ngả đường tôn giáo đã tiếp cận văn hóa phương Tây. Để phục vụ cho việc giảng kinh và truyền bá kiến thức, các giáo sĩ đã học tiếng Việt và dùng chữ Latinh ghi lại âm từ tiếng Việt. Năm 1651, Alechxang Đơ Rốt (Alexandre de Rhodes) đã xuất bản một quyển giảng kinh bằng tiếng Việt và cuốn từ điển Việt- Bồ- Latinh ở La Mã. Đây là cơ sở sau này các giáo sĩ tiếp tục hoàn thiện công việc Latinh hóa tiếng Việt. Dần dần, do ưu thế cso thể phiên âm tương đối chính xác tiếng Việt, hệ thống chữ Latinh ghi tiếng Việt được gọi là Quốc Ngữ.

**\*Giáo dục và khoa cử**

Năm 1529, nhà Mạc mở khoa thi Hội đầu tiên, chọn được 27 người đỗ tiến sĩ, Từ đó, cứ 3 năm một lần, nhà Mạc lại tổ chức thi Hội để chọn nhân tài. Trong vòng hơn 60 năm, triều Mạc đã tổ chức được 22 khoa thi, 385 tiến sĩ đã đỗ. Triều Lê Trung hưng chính thức trở lại chế độ thi cử vào năm 1580 và khoa thi cuối cùng vào năm 1787. Triều Lê Trung hưng đã tổ chức 68 kỳ thi đình, chọn được 717 tiến sĩ. Như vậy, việc học hành, thi cử theo hệ thống Nho giáo vẫn được duy trì tương đối liên tục. Trong các kỳ thi đã xuất hiện không ít những người tài giỏi và tâm huyết xây dựng đất nước. Tuy nhiên, khi thiết chế nhà nước trở nên rệu rã, kỷ cương, phép nước bị buông lỏng, ý thức hệ Nho giáo suy đồi, tư tưởng thực dụng len lỏi vào mọi mối quạn hệ trong xã hội, việc học hành thi cử ngày càng bộc lộ những mặt hạn chế và tiêu cực. Nội dung thi cử khuôn sáo, hiện tượng gian lận, hối lộ tràn lan, đến nỗi “sinh đồ ba quan đầy cả thiên hạ”. Tính cách thanh cao của Nho sĩ bị thói mưu lợi cầu danh lấn át, “người đỗ Hương cống mà chưa thông nghĩa lý câu văn, vừa đỗ xong đã ngấp nghé làm quan” là hiện tượng phổ biến lúc bây giờ.

Ở Đàng Trong, mãi đến năm 1660 mới bắt đầu tổ chức thi cử để tuyển chọn quan lại. Trước đó, việc dùng người chủ yếu dựa vào việc tiến cử, cất nhắc. Trong hệ thống thi cử, Nho giáo được coi là tiêu chuẩn để tuyển chọn, nhưng cả về hình thức và nội dung đề đơn giản hơn Đàng Ngoài. Họ Nguyễn rất chú trọng tới thực tế của những người dự tuyển. Cùng với yêu cầu chính thức để tuyển những người văn hay chữ tốt gọi là Chính đồ và Hoa văn, người dự thi còn phải sát hạch về thực trạng đời sống xã hội và những hiểu biết về tình hình Đàng Ngoài gọi là Thám Phỏng. Tuy nhiên, thi cử chỉ là bổ sung cho việc tuyển chọn người vào bộ máy cai trị. Lệ tiến cử vẫn được duy trì.

Khi đạo Thiên Chúa du nhập vào, bên cạnh việc thuyết kinh giảng đạo, các giáo sĩ cũng bắt đầu mở các lớp dạy kiến thức về khoa học tự nhiên và văn minh phương Tây. Nhưng việc truyền bá kiến thức này mới chỉ dừng lại ở một bộ phận giáo dân.

***\*Văn hóa- Nghệ thuật***

Thể kỷ XVI- XVII được coi là thời kỳ phát triển mạnh mẽ của khuynh hướng phi chính thống. Các tác phẩm văn học đề cao công đức nhà vua, ca tụng triều đình thưa vắng hẳn. Thay vào đó là những suy tư, trăn trở của tầng lớp trí thức, những tác phẩm phản ánh thực tại cuộc sống, gần gũi với nhân dân và tiếng nói phản kháng trước những bất công trong xã hội. Các tác phẩm văn học tiêu biểu ở Đàng Ngoài là Bạch vân am thi tập của Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phùng công thi tập của Phùng Khắc Khoan và truyền kỳ mạn lục của Nguyễn Dữ. Ở Đàng Trong, đầu thế kỷ XVII, Đào Duy Từ đã nổi lên không phải chỉ với tư cách một nhà quân sự kiệt xuất mà còn là tác giả của bài thơ Nôm *Ngọa Long cương* và *Tư dung vãn* nổi tiếng. Trên đất phủ Gia Định, Mạc Thiên Tứ lập ra nhóm *Chiêu anh* các cùng nhau xướng họa, để lại 320 bài thơ có giá trị.

Một đặc điểm nổi bật trong đời sống văn học thời kỳ này là sự nở rộ của trào lưu văn học chữ Nôm. Bên cạnh những tác giả có tên tuổi như Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Hãng, Hoàng Sỹ Khải còn thấy xuất hiện nhiều truyện Nôm dài khuyết danh mang tính hiện thực phê phán như truyện Vương tường, Bạch viên tôn các, Trê cóc, Trinh thử, Phạm Tải- Ngọc Hoa, Quan Âm Thị Kính… Văn học dân gian với nhiều thể loại phong phú cũng phát triển rầm rộ. Trên cở sở đó, các nhà văn Nguyễn Gia Thiều, Đoàn Thị Điểm đã lĩnh hội và hoàn thiện thành các tập thơ dài như *Cung oán ngâm* và *Chinh phụ ngâm*.

Các loại hình nghệ thuật diễn xướng và tạo hình giai đoạn này cũng có những phong cách mới, nhìn chung đều thể hiện tự tưởng tự do, phóng khoáng và rất gần gũi với đời sống dân gian. Những cảnh nam nữ vui đùa, các sinh hoạt thường ngày của quần chúng lao động là những chủ đề thường thấy trong các tác phẩm điêu khắc còn lại trên các công trình kiến trúc đường thời.

\****Khoa học- Kỹ thuật***

Một trong những thành tựu nổi bật của giai đoạn này là việc hoàn thành các công trình sử học có tầm cỡ, trong đó đáng kể nhất là bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*. Đây là bộ sử đầy đủ nhất được Ngô Sĩ Liên khởi thảo từ thế kỷ XV và sau đó được các sử thần triều Lê biên soạn tiếp. Đến năm 1697, công trình mới được khắc in và xuất bản. Sau đó, bộ *Đại Việt sử ký tục biên* cũng được hoàn thành. Bên cạnh các bộ thông sử còn có những tác phẩm chuyên khảo như *Lê triều công nghiệp thực lục* của Hồ Sĩ Dương, *Ô châu cận lục* của Dương Văn An…

Khoa học quân sự có những bước phát triển mới cả về phương diện lý luận và thực tiễn. Tiêu biểu nhất là tác phẩm *Hổ trướng khu cơ* và những công trình thành lũy ở Đàng Trong của Đào Duy Từ. Kỹ thuật chế tạo hỏa khí, đóng thuyền chiến cũng có những bước phát triển mới.

**1.6. Việt Nam từ giữa thế kỷ XVIII đến giữa thế kỷ XIX**

**1.6.1 Tình hình Đàng Ngoài**

***1.6.1.1 Tình hình nửa đầu thế kỷ XVIII***

 Hậu quả của quá trình phát triển tưu hữu ruộng đất trong các thế kỷ XVI- XVII là nạn kiêm tính rộng ngày càng gia tăng. Tích tụ ruộng đất là một hiện tượng tự nhiên trong quá trình phát triển của chế độ tư hữu, nhưng ở Đàng Ngoài hiện tượng này diễn ra trong điều kiện không bình thường. Trên danh nghĩa chế độ quân điền vẫn tồn tại. Nhà nước cấm biến ruộng công thành ruộng tư. Mặc khác, những người có ruộng khẩu phần không bao giờ dám nghĩ đấy là ruộng đất riêng của họ, nên thường không đánh giá đúng giá trị ruộng đất. Trong nhưng ngày giáp hạt, thiếu đói vì thiên tai hay những khi gặp khó khăn trong cuộc sống, họ buộc phải cầm cố hoặc gán nợ ruộng đất với giá rẻ mạt. Đó chính là điều kiện thận lợi để những kẻ cường hào ức hiếp, chiếm đoạt ruộng đất của họ. Vào những năm đầu thế kỷ XVIII, ở vùng đồng bằng Bắc Bộ, đã xuất hiện hàng loạt địa chủ có hàng trăm mẫu ruộng. Có những người sở hữu tới hàng nghìn mẫu. Năm 1728, chúa Trịnh Cương đã phải thừa nhận: “Ruộng đất rơi hết vào tay hào phú, còn dân nghèo thì không có một miếng đất cắm dùi”. Ở miền núi, “Bọn quyền thế làm văn khế giả để chiếm ruộng nên dân muốn cày cấy cũng không có đất”.

Bộ máy làng xã ngày càng biến chất, trở thành công cụ trong tay bọn cường hào, tạo thêm một tầng lớp áp bức bóc lột nặng nề đè lên đầu người nông dân.

Chính quyền Lê- Trịnh phần nào nhận ra tính chất nguy cấp cảu tình hình, dã có những biện pháp nhằm hạn chế sự lộng hành của bộ máy lý dịch và nạn cường hào ở nông thôn. Dưới thời Trịnh Cương (1709- 1729), một số chính sách cải cách được ban hành, nhưng ít có hiệu quả vì chính bộ máy quan lại cấp trên và triều đình cũng đủ mục nát. Đến thời Trịnh Giang (1729- 1740), hoạn quan được trọng dụng, những quan lại cao cấp có tài và thẳng thắn đều lần lượt bị sát hại. Để có tiền cung đốn cho các công trình xây dựng tốn kém, những cuộc du hí xa hoa, Trịnh Giang còn mở rộng việc bán quan tước. Chức Tri phủ giá từ 1.500 tới 2.500 quan; giá từ 500 đến 1.200 quan có thể mua được chức tri huyện. Đối với các quan lại từ lục phẩm trở xuống cứ dâng 500 quan được thăng một bậc. Chốn quan trường trở thành nơi đâu cơ trục lợi, chức tước trở thành món hàng hóa. Nạn tham nhũng hoành hành, tệ quan liêu ức hiếp dân chúng tràn lan đến độ “Nông, thương đều thất nghiệp, dân khổ không chịu nổi”.

Một hình thức phản kháng tiêu cực ngày càng trở nên phổ biến thời kỳ này của người nông dân là bỏ làng ra đi. Ruộng đất vốn đã ít ỏi lại bị bỏ hoang. Thêm vào đó, thiên tai ập đến liên tiếp. Trong nửa đầu đầu thế kỷ XVIII đã có 11 lần thiên tai, trong đó 8 lần vỡ đê gây lụt lội. Thời kỳ này đã xảy ra 12 nạn đói lớn. Năm 1713, trời hạn hán kéo dài, mất mùa, “Dân phải ăn vỏ cây, rễ cỏ, chết đói đầy đường, làng xóm tiêu điều hiu quạnh”. Năm 1714, nạn đói xảy ra: “Dân phiêu tán dắt díu nhau đi kiếm ăn đầy đường. Giá gạo tăng vọt, một trăm quan tiền không được một bữa no. Nhân dân phần nhiều phải ăn rau, ăn củ, đến nỗi ăn cả thịt rắn, thịt chuột, chết đói chồng chất lên nhau”. Hiện tượng dân xiêu tán được nhắc tới thường xuyên trong các bộ sử biên niên. Vào những thời điểm khó khăn, nông dân bỏ làng ra đi ổ ạt đến mức cả làng không còn ai. Từ giữa thế kỷ XVIII, Đàng Ngoài lâm vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng. Mâu thuẫn tích chứa lâu nay bùng phát thành những cuộc khởi nghĩa nông dân mà những người dân nghèo xiêu tán là một lực lượng quan trọng.

***1.6.1.2 Các cuộc khởi nghĩa nông dân ở Đàng Ngoài***

Từ cuối thế kỷ XVII đã xuất hiện một số cuộc bạo động chống bọn quan lại địa phương của nông dân ở cả miền xuôi lẫn miền ngược. Đến đầu thể kỷ XVIII, sử sách chép nhiều về hiện tượng “giặc giã”. “Trộm cướp”, “đảng ngụy” nổi lên khắp nơi. Đó là dấu hiệu báo trước thời kỷ bùng nổ của phong trào nông dân. Cuộc khởi nghĩa lớn đầu tiên nổ ra vào năm 1737, dưới thời Trịnh Giang. Từ những cuộc bạo động lẻ tẻ, nhà sư Nguyễn Dương Hưng tập hợp được một lực lượng nghĩa binh hàng ngàn người, đánh chiếm vùng Tam Đảo làm căn cứ chống lại chính quyền. Chúa Trịnh đã phải sai Đốc đồng trấn Nam Sơn Nguyễn Bá Lân và một số võ quan khác đem quân lên đàn áp. trong vòng hơn 30 năm, chính quyền Đàng Ngoài đã phải đối phó với hàng chục cuộc nổi dậy, tiêu biểu nhất là 10 cuộc khởi nghĩa dưới đây:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Thời gian | Thủ lĩnh | Đại bàn hoạt động |
| 1738- 1770 | Lê Duy Mật | Thanh, Nghệ, Hưng Hóa |
| 1739- 1741 | Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ | Hải Dương, Bắc Ninh |
| 1739- 1769 | Hoàng Công Chất | Sơn Nam, Hưng Hóa |
| 1740 | Vũ Đình Dung, Đoàn Danh Chấn | Sơn Nam hạ |
| 1740- 1751 | Nguyễn Danh Phương | Sơn Tây, Tam Đảo |
| 1740 | Tế, Bồng | Vĩnh Phúc, Tam Đảo |
| 1740- 1742 | Toản Cơ | Lạng Sơn |
| 1740- 1741 | Thoan, Thiều | Hưng Hóa, Tuyên Quang |
| 1741- 1751 | Nguyễn Hữu Cầu | Đồ Sơn, Vân Đồn |
| 1744- 1752 | Tương | Sơn Tây, Thanh Hóa |

Trong các cuộc khởi nghĩa trên, 4 cuộc khởi nghĩa của Lê Duy Mật, Hoàng Công Chất, Nguyễn Danh Phương và Nguyễn Hữu Cầu là những cuộc khởi nghĩa lớn nhất. Trong đó, khởi nghĩa Lê Duy Mật là con trai Lê Dụ Tông, uất ức vì bị họ Trịnh chèn ép đã cùng với một số tôn thất đã cùng với một số tôn thất khác âm mưu khởi binh giành lại quyền lực cho nhà Lê. Việc không thành, ông phải bỏ trốn Thanh Hóa. Nhận thấy sự bất bình của dân chúng địa phương với chính quyền chúa Trịnh, cuối năm 1738, Lê Duy Mật dừng cờ “phù Lê diệt Trịnh”, phát động cuộc khởi nghĩa quy mô lớn. Sau khi xây dựng được căn cứ vững chắc ở miền núi Thanh Hóa, nghĩa quân đã nhiều lần tấn công ra Sơn Tây. Đã có thời gian, Lê Duy Mật liên kết được với phong trào nổi dậy ở vùng này do thủ lĩnh Tương cầm đầu, gây cho quân nhà Trịnh nhiều thiệt hại. Từ miền thượng du Thanh- Nghệ, nghĩa quân đã mở rộng địa bàn hoạt động lên tận Hưng Hóa. Mặc dù quân Trịnh mở nhiều cuộc hành binh đàn áp nhưng phong trào vẫn tiếp tục duy trì và phát triển cho đến tận năm 1770. Bị con rể của mình trong bộ tướng phản bội, tạo điều kiện cho quân Trịnh đánh phá căn cứ Trình Quang, Lê Duy Mật cùng đường phải tự vẫn. Cuộc khởi nghĩa của Lê Duy Mật kéo dài nhất ở Đàng Ngoài và là một trong bốn cuộc khởi nghĩa lớn nhất.

 ***1.6.1.3 Một số đặc điểm của phong trào nông dân Đàng Ngoài***

Đến năm 1770, các cuộc khởi nghĩa nông dân hầu như đã bị dập tắt, nhưng hơn 30 năm phát triển rầm rộ của các phong trào đã làm rung chuyển cả Đàng Ngoài. Cơ đồ thống trị của tập đoàn Lê – Trịnh bị lung lay đến tận gốc. Mặc dù từng cuộc nổi dậy lúc đầu chỉ mang tính chất cục bộ địa phương, nhưng càng về sau phong trào càng có xu hướng liên kết và mở rộng địa bàn hoạt động. Phong trào đã lôi cuốn được đông đảo nông dân nghèo khổ tham gia. Có cuộc khởi nghĩa, lực lượng tham gia lên được mấy vạn người. Phong trào nổ ra ở hầu khắp mọi nơi, từ miền xuôi đến miền ngược. Bộ phận lãnh đạo thuộc nhiều thành phần khác nhau. Có người là lãnh tụ nông dân thuần túy, có người là Nho sĩ bất mãn, lại có người là tôn thât nhà Lê. Điều đó chứng tỏ xã hội đã bước vào giai đoạn khủng hoảng trầm trọng. Mặt yếu cơ bản của phong trào nông dân thời kỳ này là bế tắc về đường lối. Các cuộc khởi nghĩa chỉ thể hiện sự phản kháng quyết liệt của những người bị trị cùng khổ đối với một chính quyền tham nhũng bạo tàn. Họ không có được một ý tưởng nào cao hơn chủ nghĩa bình quân: “Lấy của nhà giàu chia cho người nghèo”, và ý chí quyết tâm của các lãnh tụ cũng không vượt ra khỏi quan niệm “bảo dân”, “được làm vua, thua làm giặc”. Thêm vào đó, căn tính phân tán cục bộ, thiếu tổ chức kỷ luật, dễ thỏa mãn của nông dân là nhân tố thường xuyên làm suy yếu các phong trào. Trước một lực lượng còn tương đối mạnh của chính quyền họ Trịnh, sự thất bại của phong trào là không tránh khỏi. Tuy nhiên, mặc dù thất bại, mặc dù thất bại, phong trào nông dân Đàng Ngoài đã buộc chính quyền phong kiến phải có những điều chỉnh trong chính sách cai trị. Nhưng, những biện pháp nhất thời đó cũng không cứu vãn nổi tình hình.

 ***1.6.1.4 Khủng hoảng thêm sâu sắc và trầm trọng***

Cơn bão táp khởi nghĩa nông dân một mặt làm suy yếu chính quyền thống trị Đàng Ngoài, nhưng đồng thời cũng là hồi chuông cảnh tỉnh cho tập đoàn Lê- Trịnh. Sau khi đàn áp xong các cuộc khởi nghĩa, chúa Trịnh có giảm nhẹ một vài khoản tô thuế, ban hành các chinh sách khuyến khích khai hoang và chiêu tập dân lưu tán trở về làng quê làm ăn mong ổn định lại trật tự xã hội. Một vấn đề lớn đặt ra lúc bấy giờ là nông dân không có ruộng cày cấy. Nhận ra đó là hậu quả của nạn kiêm tính ruộng đất, năm 1773, Trịnh Sâm ban bố 7 điều cấm, trong đó có điều “Cấm thế gia không được chiếm càn ruộng của dân”. Cùng thời gian đó, Ngô Thì Sĩ dâng điều trần, đề nghị “Ức chế nạn kiêm tính để lập nghiệp cho dân nói”. Nửa sau thế kỷ XVIII, thiên tai liên tiếp xảy ra kéo theo những nạn đói lớn lớn. Biện pháp giải quyết chủ yếu của chính quyền là mở kho phát chẩn. Chẳng hạn, năm 1777, khi Nghệ An lâm vào nạn đói lớn, chúa Trịnh đã xuất 15.000 quan tiền và 150.000 bát gạo để chẩn cấp. Cùng năm đó, chúa Trịnh chấp nhận lời đề nghị của các quan lại về 4 biện pháp giúp Nghệ An cứu đói:

1. *Đưa dân đói đến Thanh Hóa khai khẩn*
2. *Mở cửa biển cho các thuyền buôn vận tải*
3. *Mở đường châu Quỳ Hợp để thông thương buôn bán với Lào*
4. *Cho phép thuyền buôn chở gạo đến buôn bán miễn thuế*

 Những cố gắng kể trên của chính quyền Đàng Ngoài thực chất chỉ là những giải pháp tạm thời nhằm xoa dịu nỗi bất bình của dân chúng, không giải quyết triệt để được bất kỳ một vấn đề nào. Tình trạng dân xiêu tán vẫn tiếp tục gia tăng. Vào những năm 70 thế kỷ XVIII, theo điều trần của Ngô Thì Sĩ, số làng xã xiêu tán ở Đàng Ngoài lên tới con số 1.488, nhiều nhất là ở vùng đồng bằng Bắc Bộ, có tới 1076 làng xã.

 Trong khi đó, bộ máy chính quyền mục nát đến cực độ. Tình trạng rối ren, lục đục trong giới cầm quyền trở nên nghiêm trọng từ khi Trịnh Sâm lên nắm quyền từ năm 1776. Tuy đứng đầu chính quyền nhưng Trịnh Sâm lại là người lòng dạ hẹp hòi, thích ăn chơi hưởng lạc. Ngay sau khi mới lên ngôi chúa, Trịnh Sâm đã hạ gục em ruột là Trịnh Đệ, giết tướng Phạm Huy Cơ và bức hại Thái tử Lê Duy Vĩ. Sủng ái Đặng Thị Huệ, cung phi có nhan sắc, Trịnh Sâm dung túng cho em trai Đặng Thị Huệ là Đặng Mậu Lân tung hoành ngang ngược, bất chấp luân thường đạo lý và pháp luật. Người đương thời gọi y là “Người trời”, “Sợ y như sợ beo sói, ai nấy tìm đường mà tránh cho xa”. Do ăn chơi trụy lạc, hoang dâm vô đội, chưa đầy 40 tuổi, Trịnh Sâm đã ốm yếu, sợ nắng sợ gió, luôn ở trong thâm cung không dám ra ngoài. Mọi việc đều do Đặng Thị Huệ và tình nhân là quận Huy Hoàng Đình Bảo định đoạt. Mâu thẫn giữa các phe phái trở nên gay gắt khi Hoàng Đình Bảo và Đặng Thị Huệ lập mưu phế con trưởng Trịnh Sâm là Trịnh Khải để lập con Thị Huệ lên làm Thế tử. Việc chuyên quyền của Hoàng Đình Bảo đã gây xôn xao dư luận. Để trấn áp, Hoàng Đình Bảo cho treo móc sắt và kéo ở khắp nơi trong kinh thành và dọa rằng người nào dám bàn tán đến công việc trong Phủ Chúa sẽ bị móc họng, cắt lưỡi. Nhưng, như lời bình của sách Việt sử thông giám cương mục, thì: “Lời ngoa truyền phao đi khắp mọi nơi, không sao ngăn cấm được”. Năm 1782, Trịnh Sâm chết khi mới 41 tuổi, Hoàng Đình Bảo đưa Trịnh Cán, con trai Đặng Thị Huệ chưa đầy 6 tuổi lên ngôi. Thực chất mọi quyền hành trong phủ chúa đều nằm trong tay Đình Bảo và Thị Huệ. Tình trạng hổn loạn này kéo dài chưa được 2 tháng thì diễn ra cuộc bạo loạn của quân Tam Phủ, giết chết Hoàng Đình Bảo, phế truất Trịnh Cán, tôn Trịnh Khải lên ngôi Chúa. Họ còn phá nhà ngục thả con của Thái tử Duy Vĩ, lập công với triều Lê.

 Trịnh Khải giành được quyền bính, phe đối lập bị đàn áp, nhưng tình hình chính trị chẳng những không đi vào ổn đinh mà còn trở nên rối ren hơn trước. Lực lượng quân lính nổi dậy thành kiêu binh. Họ thường nói: “Các ngôi đế vương đều từ tay chúng tôi mà ra cả”. Sau khi đập phá, cướp bóc nhà cửa, những người thuộc phe phái Hoàng Đình Bảo, Đặng Thị Huệ, kêu binh kéo nhau đi cướp bóc gây rối loạn và bất ổn khắp nơi. Họ đòi Trịnh Khải phải phong chức tước, thưởng tiền bạc…

 Triều đình mục ruỗng, quan lại địa phương tham tàn, thiên tai, mất mùa đói kém xảy ra liên miên làm cho nhân dân lâm vào cảnh khốn cùng. Những cuộc bạo động của nông dân lại bùng lên vào đầu những năm 80 thế kỷ XVIII. Khủng hoảng ở Đàng Ngoài bước vào giai đoạn sâu sắc và trầm trọng. Cơ đồ thống trị của họ Trịnh đã lung lay đến tận gốc. Sứ mệnh quật nhào thế lực phong kiến mục ruỗng ấy, lịch sử đã trao cho phong trào Tây Sơn.

 **1.6.2 Tình hình Đàng Trong và phong trào nông dân Tây Sơn**

 ***1.6.2.1 Kinh tế Đàng trong suy thoái***

Trong thời Trịnh- Nguyễn phân tranh và sau đó là giai đoạn đất nước bị chia cắt, kinh tế Đàng Trong phát triển có phần mạnh mẽ hơn Đằng Ngoài. Với ưu thế đó, những dấu hiệu suy thoái kinh tế ở vùng đất phía nam cũng đến chậm hơn. Hai nhân tố quan tron thúc đẩy sự phát triển kinh tế ở Đàng Trong là kinh tế hàng hóa trong nông nghiệp và ngoại thương bắt đầu có chiều hướng sa sút từ những năm đầu thế kỷ XVIII. Lúc này, tàu buồn phương Tây hầu như không đến nữa, tàu buôn nước ngoài tham gia vào hoạt động ngoại thương ở Đàng Trong chủ yếu chỉ còn các thương nhân Hoa kiều. Nếu như trong 10 năm cuối thế kỷ XVII số tàu Trung Quốc nối liền quan hệ thương mại quốc tế và khu vực nói chung, sự vắng dần tàu buôn nước ngoài còn dó sự sách nhiễu phiền hà của chính quyền.

Đàng Trong không có nhiều mỏ khoáng sản, nên phải nhập khẩu hoàn toàn. khi ngoại thương suy giảm, đồng dùng để đúc tiền cũng không đủ. Năm 1746, Nguyễn Phúc Khoát đã cho đúc tiền bằng kẽm để lưu thông. Họ Nguyễn lại cho phép tư nhân được đúc tiền để thu lợi. Kết cục đã gây ra tình trạng rối loạn tiền tề mà sử sách gọi là “Nạn tiền hoang” hoành hành ở Đàng Trong suốt mấy chục năm. Năm 1770, Dật sĩ Ngô Thế Lân đã gửi lên chúa Nguyễn một bức thư phân tích về tệ nạn này, trong đó có đoạn viết: Những người đúc tiền tư nhân “không kể vật giá cao hay hạ cứ bỏ tiền ra đong thóc. Vì thế giá thóc lên cao, giá thóc cao thì dân sợ đói, sợ đơi thì tranh nhau tích trữ, tranh nhau tích trữ thì giá lúa lại càng lên cao. Giá lúa cao thì mọi vật trong thiên hạ cũng theo đó mà tăng giá”. Tiền kẽm mất giá nghiêm trọng, “Thuyền buôn nước ngoài đến hết thảy đều không lấy tiền kẽm, đều đổi vàng bạc, tạp hóa lấy gạo muối rồi đi. Nhà giàu không chịu bán thóc ra, vì thế giá gạo tăng vọt”. Trong tình hình ngoại thương suy thoái gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến kinh tế hàng hóa thì sự rối loạn hệ thống tiền tệ đã dẫn tới nạn đầu cơ tích trữ, làm ngưng trệ hoạt động lưu thông. Các đô thị mới vừa hưng thịnh như Thanh Hà, Hội An, Nước Mặn dần dần lụi tàn.

 Suy thoái kinh tế thể hiện rõ trong sản xuất nông nghiệp, nhất là ở vùng Thuận- Quảng. Đây là nơi đất chật, người đông, vậy mà từ giữa thế kỷ XVIII, hiện tượng dân bỏ ruộng hoang ngày càng trở nên phổ biến. Đến năm 1774, theo Lê Quý Đôn thì xứ Thuận Hóa có 9 huyện, ruộng đất toàn bộ có 256.507 mẫu, nhưng thực cày cấy chỉ có 153.600 mẫu. Số còn lại phần lớn bị bỏ hoang. Xứ Quảng Nam có 25 huyện, ruộng đất nhiều gấp bội so với Thuận Hóa, nhưng ruộng thực cày cấy cũng chỉ được khoảng 27 vạn mẫu. Huyện nào cũng có ruộng hoang, Đó là những ruộng đất cằn cỗi khó canh tác, dân không chịu nổi thuế phải bỏ hoang. Trong khi đó, những ruộng đất tốt lại “bị bọn nhà giàu xâm chiếm khiến người nghèo không có mảnh đất cắm dùi, cho nên người giàu càng giàu, người nghèo càng nghèo, thiếu thuế, dân lưu li, tha hương”. Các ngành thủ công nghiệp, khai thác lâm sản…cũng sa sút. Kinh tế Đàng Trong lâm vào tình trạng đình đốn, suy thoái nghiêm trọng.

***1.6.2.2 Chính trị suy đồi***

 Bất lực trước tình trạng kinh tế suy thoái, chính quyền Đàng Trong tỏ ra bàng quan, chỉ biết chăm lo củng cô quyền lực và lợi ích riêng của mình. Năm 1774, Nguyễn Phúc Khoát xưng vương, cho xây dựng kinh đô ở Phú Xuân. Quan lại cao cấp đua nhau xây dinh thự, tiêu phí vô cùng tốn kém cho việc ăn chơi xa xỉ, tổ chức yến tiệc linh đình. Họ “coi vàng bạc như cát, thóc gạo như bùn, xa xỉ hết mức”. Tiền của cung đốn cho cuộc sống xa hoa của nhà chúa và quan lại đều bổ vào đầu dân. Trong vòng 7 năm (1746- 1752), chính quyền họ Nguyễn thu vào trên 5.768 lạng vàng, 45.404 lạng bạc các loại và hơn 2 triệu quan tiền. Số dân phải đóng góp còn gấp hai, ba lần số đó vì “*về nhà nước được một phần thì kẻ trưng thu lấy hai phần*”. Theo nhận xét của Lê Quý Đôn, ở Đàng Trong “hàng năm có hàng trăm thứ thuế mà trưng thu thì phiền phức, gian lận, nhân dân khổ vì nỗi một cổ hai tròng”.

 Mức độ bóc lột vơ vét và tham nhũng của hệ thống chính quyền càng trở nên tệ hại từ khi quyền thần Trương Phúc Loan phế truất Hoàng Tôn Dương, đưa Nguyễn Phúc Thuần khi ấy mới 12 tuổi lên ngôi Chúa vào năm 1765. Y cậy thế hãm hại những người chống đối và chuyên quyền tự xưng là quốc phó, mặc sức bóc lột, vơ vét làm giàu.

 Dưới thời Trương Phúc Loan lộng hành, chuyên quyền, chính sự Đàng Trong cực kỳ thối nát. Ngoài Trương Phúc Loan, những kẻ được Nguyễn Phúc Thuần coi là thân cận còn có Nguyễn Noãn và Nguyễn Nghiễm. Nguyễn Noãn nghiên rượu, suốt ngày say xỉn, việc đời không biết gì cả. Nguyễn Nghiễm hiếu sắc, lấy đến 120 vợ lẽ, trong nhà chứa đầy châu báu, mắm muối có đến trăm vạn thạch, hồ tiêu hơn 2 vạn hộc. Lê Quý Đôn đã từng phải thốt lên “Dùng người như thế hỏi sao không mất nước!”. Quan lại địa phương trở thành một lũ mọt dân. Theo bức thư của Nguyễn Cư Trinh gửi chúa Nguyễn năm 1751 thì “Phủ huyện là chức trị dân mà gần đây không giao trách nhiệm làm việc, chỉ lo khám hỏi, kiện tụng…chỉ trông vào sự bắt bớ tra hỏi mà kiếm lộc, khiến của dân ngày càng hao, tục dân càng bạc”. Ở làng xã bọn lý dịch và cường hào cũng mặc sức hoành hành. Mỗi xã có đến 17 tướng thần (quan thu thuế) và 20 xã trưởng.

**1.6.2.3 Phong trào Tây Sơn**

 Những người khởi xướng phong trào Tây Sơn là ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ. Tổ tiên của họ vốn thuộc dòng dõi họ Hồ ở huyện Hưng Nguyên (Nghệ An), vào khoảng giữa thế kỷ XVII bị quân Nguyễn bắt vào Đàng Trong rồi đưa lên miền tây huyện Tuy Viễn phủ Quy Ninh (năm 1742 đổi thành Quy Nhơn) khai phá đất hoang lập ra ấp Tây Sơn khai phá đất hoang lập ra ấp Tây Sơn (nay là thôn An Khê và Xửu An, huyện An Khê, tình Gia Lai). Đến đời thứ ba, Hồ Phi Phúc lấy bà Nguyễn Thị Đồng thì về quê vợ tại thôn Phúc Lạc, sau lại chuyển sang thôn Kiên Mỹ.

 Đương thời, Tây Sơn là cả một vùng rộng lớn bao quanh đèo An Khê. Phía tây là Thượng đạo, còn vùng chân đèo phía đông là Hạ đạo. Phú Lạc, Kiên Mỹ thuộc Tây Sơn Hạ đạo. Đây là nơi sinh ra và lớn lên của ba lãnh tụ Tây Sơn. Thủa thiếu thời, cả ba anh em được học thầy giáo Hiến, vồn là một nho sĩ có tài nhưng bất bình vưới quyền thần Trương Phúc Loan, tìm đến đấy Tây Sơn mở trường dạy học.

 Khi lớn lên, Nguyễn Nhạc bi buôn trầu nên thường qua lại miền thượng, có quan hệ mật thiết với đồng bào dân tộc Bana và Chăm. Có điều kiện đi lại nhiều vùng, thấy được sự thối nát của chính quyền họ Nguyễn và thấu hiểu nỗi thống khổ của nhân dân, nhất là các dân tộc thiểu số ở cao nguyên, Nguyễn Nhạc cùng với các em đã liên kết với các hào kiệt cùng chí hướn phát động một cuộc khởi nghĩa chống lại chính quyền thống trị.

* Xây dựng căn cứ Tây Sơn Thượng đạo

 Sử sách thường chép khởi nghĩa Tây Sơn bùng nổ vào năm 1771, nhưng thực ra các thủ lĩnh của phong trào đã bí mật chuẩn bị lực lượng, xây dựng căn cứ trên miền Thượng đạo từ nhiều năm trước đó.

Căn cứ đầu tiên của nghĩa quân được xây dựng sâu trông núi rừng Tây Nguyên, ở một địa điểm nay thuộc xã Yang Nam, huyện An Khê, Tỉnh Gia Lai. Tại đây còn một số di tích liên quan đến nghĩa quân như nền nhà, giếng nước, hốc tiền…Từ Yang Nam, các lãnh tụ mở rộng địa bàn hoạt động sang các nơi khác, vận động nhân dân, sản xuất tích trữ lương thực và tiền bạc chuẩn bị cho công cuộc nổi dậy. Nguyễn Nhạc đã lấy một người con gái Bana tên là Ya Đố làm vợ. Bà đã hết lòng giúp đỡ ông trong công việc chuẩn bị. Hiện nay tại xã Nghĩa An, huyện An Khê (Gia Lai) còn di tích một cánh đồng rộng 20 mẫu có tên gọi là cánh đồng Cô Hầu. Tương truyền, đó chính là là nơi Ya Đố đã cùng dân làng Tây Nguyên khai phá, sản xuất lương thực cho nghĩa quân. Hình ảnh về book Nhạc (ông Nhạc) được phản ánh trong các truyền thuyết dân gian cho đến nay vẫn còn in đậm trong tâm trí người dân Bana ở Tây Nguyên.

 Sau một thời gian chuẩn bị chu đáo và được sự hưởng ứng của đông đảo đồng bào miền Thượng, Nguyễn Nhạc đã cho xây dựng đồn lũy ngay trên đỉnh đèo An Khê. Trung tâm căn cứ này nằm ở thôn An Lỹ, huyện An Khê (Gia Lai). Đây chính là căn cứ Tây Sơn Thượng đạo mà vào năm 1771, nghĩa quân đã dựng cờ khởi nghĩa.

 ***\*Tiến xuống Hạ đạo giải phóng đồng bằng***

Từ sau năm 1771, nghĩa quân tiến xuống đánh chiếm vùng Hạ đạo. Với khẩu hiệu “Đánh đổ Trương Phúc Loan, ủng hộ hoàng tôn Dương”, đi đến đâu nghĩa quân cũng được nhân dân ủng hộ. Số người tham gia khởi nghĩa ngày càng đông. Ngoài những người dân nghèo. đi theo nghĩa quân còn có cả một số thổ hào giàu có như Huyền Khê, Nguyễn Thung và thương nhân Hoa kiều như Lý Tài, Tập Đình. Các lãnh tụ Tây Sơn còn liên kết được với lực lượng người Chăm ở Phú Yên dưới sự chỉ hủy của nữ chúa Thị Hỏa. Trong giai đoạn đầu, hoạt động của nghĩa quân chủ yếu là tấn công vào bộ máy chính quyền ở các làng xã, đốt sổ thuế và các văn tự vay nợ, lấy của nhà giàu chia cho người nghèo.

 Năm 1773, bằng mưu kế, quân Tây Sơn đánh chiếm được phủ thành Quy Nhơn rồi sau đó tiến ra Bắc giải phóng Quảng Ngãi, Quảng Nam, cắt đứt kinh thành Phú Xuân với Gia Định. Chính quyền chúa Nguyễn vô cùng hoang mang lo sợ. Lợi dụng cơ hội đó, cuối năm 1774, quân Trịnh do Hoàng Ngũ Phúc chỉ huy vượt qua sông Gianh tấn công vàn Đàng Trong. Lực lượng quân Nguyễn đã suy yếu lại đang phải lo đối phó với phong trào Tây Sơn nên quân Trịnh hầu như không gặp phải sự kháng cự nào đáng kể. Đến đầu năm 1775, Nguyễn Phúc Thuần cùng toàn bộ gia quyến và triều thần phải bỏ trốn. Quân Trịnh chiến được Phú Xuân. Không dừng lại ở đó, Hoàng Ngũ Phúc chỉ cho quân vượt qua đèo Hải Vân, đánh vào Quảng Nam.

 Trước tình thế đó, để tập trung đối phó với quân Nguyễn ở phía nam, Nguyễn Nhạc đã tìm cách hòa hoãn với quân Trịnh và xin nhận làm tướng tiên phong đi đánh quân Nguyễn.

\****Lật đổ cách thống trị của họ Nguyễn, đánh tan quân Xiêm***

 Tạm yên được mặt bắc, quân Tây Sơn tập trung lực lượng mở các cuộc tiến công lớn vào phía nam Quy Nhơn. Cuối năm 1775, dưới sự chỉ huy của Nguyễn Huệ, đại quân Tây Sơn chiếm đươc Phú Yên và sau đó Nguyễn Lữ đánh thắng trận đầu tiên ở Gia Định. Sau hai chiến công này, năm 1776, Nguyễn Nhạc tự xưng là Tây Sơn vương, cho tu sửa và mở rộng thành Đồ Bàn (Vigiaya, kinh đô cũ của Champa) làm đại bản doanh của nghĩa quân. Năm 1778, Nguyễn Nhạc lên ngôi hoàng đế, đỏi Đồ Bàn làm thành hoàng đế. Từ đó, quân Tây Sơn liên tục mở các cuộc tấn công vào Gia Định. Quân Nguyễn tan rã, chỉ còn một nhóm nhỏ theo Nguyễn Ánh chạy trốn ra đảo Côn Lôn, rồi sau đó sang Xiêm cầu cứu.

 Khi ấy, nước Xiêm đang trong thời kỳ hùng mạnh. nhận được lời cầu cứu của Nguyễn Ánh liền đưa quân sang can thiệp. Tháng 7- 1784, quân Xiêm với lực lượng 2 vạn thủy binh, 300 chiếc thuyền dưới sự điều khiển của hai tướng Chiêu Tăng, Chiêu Sương và 3 vạn bộ binh dưới sự chỉ huy của Chiêu Thủy Biên cùng với Nguyễn Ánh và Chu Văn Tiếp đánh về Gia Định. Liên quân Xiêm- Nguyễn đã giành được thắng lợi trong những trận đánh đầu tiên, chiếm lại được một phần lớn đất Gia Định, Quân Xiêm thả sức đốt phá, cướp bóc và giết hại dân chúng. Nhận được tin báo, quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy lập tức hành quân vào Gia Định. Sau một thời gian ngắn tìm hiểu chiến trường và tình hình quân địch, Nguyễn Huệ đã cho xây dựng một trận địa phục kích lớn trên sông Mỹ Tho, đoạn từ Rạch Cầm đến Xoài Mút. Rạng sáng 19-1-1785, bằng mưa kế, Nguyễn Huệ nhử quân Xiêm vào trận địa mai phục. Sau đó, quân Tây Sơn chặn đầu khóa đuôi, nhất loạt công kích. Bị thủy quân từ hai đầu đánh lại, pháo binh hai bên bắn sang, chỉ trong vòng một ngày đêm quân Xiêm đã bị tiêu diệt tan tành. Sau trận thảm bại ấy, Nguyễn Ánh phải cùng tàn quân Xiêm chạy sang sống lưu vong ở Băng Cốc, còn người Xiêm thì “ngoài miệng nói khoác lác nhưng trong bụng sợ quân Tây Sơn như sợ cọp”.

 Chiến thắng Rạch Gầm- Xoài Mút chứng tỏ quân Tây Sơn đã trường thành vượt bậc về cả thế và lực, không còn là những toán du kích nhỏ bé, trang bị thô sơ nữa mà đã trở thành một đội quân tinh nhuệ, thiện chiến, có thủy quân và pháp binh, đủ sức đánh những trận lớn. Chiến thắng này cũng là dịp thể hiện tài năng quân sự của người anh hùng Nguyễn Huệ. Sau chiến công đánh bại quân Xiêm, uy danh của Tây Sơn trở nên lừng lẫy. Phong trào đã vượt ra khởi khuôn khổ một cuộc khởi nghĩa nông dân, vượt lên đảm nhiệm sứ mệnh bảo vệ chủ quyền của đất nước, độc lập của dân tộc.

***\*Lật đổ chính quyền Lê- Trịnh***

Với khí thế chiến thắng sau trận Rạch Gầm- Xoài Mút, quân Tây Sơn quyết định tiến đánh quân Trịnh ở Phú Xuân. Trong khi đó, quân Trịnh tỏ ra kiêu căng, sách nhiễu, khiến dân chúng vô cùng căm giận. Trong một bức thư gửi về nước đúng vào dịp quân Tây Sơn đánh ra, giáo sĩ Le Bactet viết: “Quân Đàng Ngoài đóng ở đây áp bức dân chúng một cách rất tàn ác. Bọn họ quá kiêu ngạo”. Tháng 6 năm 1876, quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy chia làm hai đạo thủy, bộ tiến đánh Phú Xuân. Nghĩa quân đã giành được thắng lợi một cách dễ dàng. Đến đây, quân Tây Sơn đã làm chủ hoàn toàn đất Đàng Trong. Thừa thắng, Nguyễn Huệ lấy danh nghĩa “Phù Lê, diệt Trịnh” đã vượt sông Giang cấp tốc ra Bắc đánh tan quân Trịnh, làm chủ Thăng Long chưa đầy hai tháng sau đó. Với chiến thắng này, quân Tây Sơn đã lật đổ ách thống trị hơn 200 năm của họ Trịnh và cùng với việc tiêu diệt quân Nguyễn ở Đàng Trong, đã tạo tiền đề cho việc thống nhất đất nước. Trong bối cảnh Bắc Hà lúc đó, mặc dù có quyền định đoạt mọi việc nhưng với nhãn quan chính trị sáng suốt, Nguyễn Huệ đã trao lại quyền hành cho vua Lê, rồi rút quân vào Nam.

 Sau khi quân Tây Sơn rút đi, Bắc Hà lại lâm vào cảnh rối loạn. Nhân dân Đàng Ngoài vẫn chìm đắm trong cảnh đói khổ lầm than. Ân oán hận thù giữa các thế lực phong kiến tích chứa bấy lâu lại bùng phát. Dư đảng họ Trịnh do Trịnh Bồng cầm đầu vẫn cố sức tìm cách khôi phục lại cơ đồ. Vua Hiển Tông qua đời, Lê Chiêu Thống kế vị, chỉ lo trả thù họ Trịnh. Nguyễn Hữu Chỉnh, vốn là một viên tướng của họ Trịnh, bỏ theo Tây Sơn trong thời kỳ Hoàng Ngũ Phúc đánh vào Nam lại cậy có ít nhiều công lao trong việc đưa quân Tây Sơn ra Bắc Hà, tỏ ra lộng hành, tự tiện giải quyết mọi vấn đề chính trị. Trước tình hình đó, năm 1787, Nguyễn Huệ sai Vũ Văn Nhậm (vốn là một tướng của họ Nguyễn bị quân Tây Sơn bắt, sau đó được sử dụng) ra Bắc diệt Chỉnh. Nhưng chẳng bao lâu sau, Nhậm cũng tỏ ra kiêu ngạo, tự ý thao túng mọi việc. Nguyễn Huệ phải thân chinh đem quân ra Thăng Long để ổn định tình hình. Sau khi giết Vũ Văn Nhậm, Nguyễn Huệ giao cho Ngô Văn Sở, Ngô Thì Nhậm và một số tướng lĩnh khác ở lại trấn giữ Bắc Hà, còn tự mình trở về Phú Xuân.

Trong lúc tình hình chính trị Bắc Hà đang dần đi vào thế ổn định thì Lê Chiêu Thống cầu khẩn sự giúp đỡ của nhà Thanh. Trước đó, dựa vào thế lực của Nguyễn Hữu Chỉnh nên khi quân Vũ Văn Nhậm kéo ra, y đã sợ hãi cùng Chỉnh chạy trốn. Nguyễn Hữu Chỉnh bị bắt, Lê Chiêu Thống bơ vơ, lẩn trốn hết nơi này đến nơi khác, cuối cùng về ẩn náu tại Phượng Nhãn (Bắc Ninh). Năm 1788, Lê Chiêu Thống cho người đưa gia quyến chạy sang Quảng Tây cầu cứu nhà Thanh. Phong trào Tây Sơn đứng trước một thử thách cực kỳ nghiêm trọng.

***\*Kháng chiến chống quân xâm lược Mãn Thanh***

 - Quân Thanh vào Thăng Long

Trước lời khẩn cầu cảu bè lũ Lê Chiêu Thống, Tuần phủ Quảng Tây Tôn Vĩnh Thanh và Tổng đốc lưỡng Quảng Tôn Sĩ Nghị tuy còn chút em ngại quân Tây Sơn, cho rằng: “Nguyễn Huệ là tay chảo trạch dấy lên, hành binh từ thủa nhỏ, một phen ra tay đã đánh đổ được cả triều đình hơn 300 năm, lực lượng ấy tưởng không phải yếu”. Nhưng cuối cùng chúng vẫn biểu lên vua Thanh xin xuất quân đánh Đại Việt. Dưới thời Càn Long, nhà Thanh tương đối ổn định, từ lâu đã có ý định xâm lược nước ta nên khi nhận được biểu của Tôn Sĩ Nghị, vua Thanh đồng ý ngay. Càn Long điều động binh mã 4 tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam, Quý Châu, tổng cộng 29 vạn quân, đặt dưới quyền chỉ huy của Tôn Sĩ Nghị. Tháng 11 năm 1788, quân Thanh chia làm 3 đạo quân ồ ạt tiến vào Đại Việt.

* *Đạo quân đi theo đường Lạng Sơn do đích thân Tôn Sĩ Nghị chỉ huy*
* *Đạo thứ hai đi theo đường Cao Bằng dưới sự điều khiển của Tri phủ Điền Châu Sầm Nghi Đống*
* *Đạo thứ ba đi dọc theo sông Thao vào Tuyên Quang do Đề đốc Vân Quý Ô Đại Kinh chỉ huy*

 Thế giặc vô cùng hung hãn, lực lượng quân Tây Sơn đón ở Lạng Sơn không chống nổi, tướng Phan Khải Đức phải đầu hàng. Một nghìn tinh binh do Phan Văn Lân chỉ huy liều chết chặn giặc cũng bị đánh tan ở bờ sông Nguyệt Đức (Sông Cầu). Trước tình thế đó, Ngô Thì Nhậm cùng với Ngô Văn Sở quyết định tạm rút lui để bảo toàn lực lượng. Quân thủy rút về Biện Sơn (Thanh Hóa); quân bộ lui về Tam Điệp (Ninh Bình) trấn giữ những nơi hiểm yếu rồi cử đô đốc Nguyễn Văn Tuyết vào Phú Xuân phi báo với Nguyễn Huệ. Hai cánh quân thủy, bộ giữ liên lạc chặt chẽ với nhau, tạo thành một phòng tuyến vững chắc, sẵn sàng chờ đại quân từ Phú Xuân kéo ra. Việc quân Tây Sơn rút lui đã làm cho Tôn Sĩ Nghị hết sức kiêu ngạo. Chúng mặc sức làm càn, hoành hành cướp bóc dân chúng, ngang nhiên hãm hiếp đàn bà, không kiêng sợ gì cả. Lê Chiêu Thống thì bộc lộ hoàn toàn bộ mặt hèn hạ của một tên bán nước. Hàng ngày, y phải khúm núm chầu chực ở bản doanh Tôn Sĩ Nghị, bắt quan lại đi vơ vét lương thực để cung đốn cho quân giặc. Dân Thăng Long than thở: “Nước Nam ta từ khi có đế vương đến nay, chưa thấy bao giờ có ông vua luồn cúi đê hền như thế”. Mặt khác, Lê Chiêu Thống cho quân đi bắt bớ giết chóc, ra sức trả thù, báo oán, khiến dân chúng vô cùng căm giận.

\****Quang Trung đại phá quân Thanh***

 Ngày 22-12-1788, Nguyễn Huệ nhận được tin cấp báo. Ông quyết định xuất quân ngay ngày hôm sau. Để cho chính danh, trong buổi lễ xuất quân dưới chân núi Ngự Bình (Huế), ông tuyên bố lên ngôi Hoàng đế, lấy niên hiệu là Quang Trung, Bốn ngày sau, đại quân Quang Trung ra đến Nghệ An. Ông đã dừng lại ít ngày để tuyển thêm quân. Trai Tráng địa phương nô nức nhập ngũ, chỉ trong mấy ngày quân số đã lên tới trên 10 vạn. Ngay cả La sơn phu tử Nguyễn Thiếp, một danh sĩ đã chán ghét triều Lê- Trịnh, lui về quê ở ẩn, cũng sẵn sàng giúp đỡ nghĩa quân. Khi Quang Trung vấn kế đánh giặc, ông nói: “Nếu đánh gấp thì không quá 10 ngày sẽ phá tá. Nếu trì hoãn một chút thì khó lòng mà được nó”. Ý kiến của Nguyễn Thiếp rất phù hợp với phương sách đánh nhanh, giải quyết nhanh của Quang Trung nên nhà vua đã quyết định hành binh thần tốc. Ngày 15-1-1789, đại quân tập kết ở phòng tuyến Tam Điệp- Biện Sơn, hợp với quân của Ngô Văn Sở và Ngô Thì Nhậm, bố trí lực lượng chuẩn bị tổng công kích. Trước khi chiến dịch mở màn, Quang Trung cho tổ chức lễ thệ sư, khao đãi tướng sĩ và nói: “Nay hãy ăn Tết Nguyên đán trước, sang xuân ngày mồng 7 ta sẽ vào thành Thăng Long mở tiệc ăn mừng. Các ngươi cứ nhớ lấy lời ta nói xem có đúng hay không”. Nghĩa quân được chia làm 5 mũi tiến công:

* *Mũi chính binh đánh trực diện vào phía nam Thăng Long do đích thân Quang Trung chỉ huy*
* *Mũi đột kích do Đô đốc Bảo chỉ huy, đi qua Sơn Minh, đến Đại Áng, áp sát phía tây nam đồn Ngọc Hồi, phối hợp vưới chính binh tiêu diệt cứ điểm quan trọng này*
* *Mùi kỳ binh, do Đô đốc Đông, bí mật đi theo đường Chương Đức (Chương Mỹ, Hà Nội), vượt qua Nhân Mục tấn công cứ điểm Khương Thượng, tiến vào Thăng Long từ phía tây nam.*
* *Mũi vu hồi do Đô đốc Tuyết chủ huy vòng theo đường biển tiến lên chiếm giữ Lục Đầu, uy hiếp quân địch từ phía đông.*
* *Mũi bao vây do Đô đốc Lộc chỉ huy vượt lên Phượng Nhãn khóa chặt đường rút lui của địch, sẵn sàng đối phó vưới quân tiếp viện.*

 Đúng ngày 30 tết, đại quân vượt sông Gián Khẩu (sông Đáy), đánh vào các cứ điểm tiền tiêu. Bị bất ngờ, quân địch không kịp trở tay, bị tiêu diệt toàn bộ. Nghĩa quân tiến sát Thăng Long và Tôn Sĩ Nghị không hề hay biết. Ngày mồng 3 tết, đồn Hà Hồi bị bức hàng. Trong hệ thống các cứ điểm phòng ngự phía nam của địch, mạnh nhất và được phòng thủ kiên cố nhất là đồn Ngọc Hồi dó Hứa Thế Hanh chỉ huy. Quang Trung đã tập trung một lực lượng khá mạnh cho trận đánh này. Ngoài bộ binh được trang bị bạch khí, hỏa hổ, súng điểu thương, hỏa cầu lưu hoàng, tham gia tấn công đồn Ngọc Hồi còn có một đội tượng binh hơn 100 voi được trang bị pháo dã chiến trên lưng cho nữ tướng Bùi Thị Xuân chỉ hủy.

 Trong khi quân Tây Sơn đang giành được thắng lợi giòn giã ở Đống Đa, đại quân mở cuộc tấn công trực diện vào đồn Ngọc Hồi. Mở đầu là đòn đột kích của tượng binh. Đoàn voi chiến dũng mãnh xông lên, pháo trên lưng bắn dồn dập khiến cho đơn vị kỵ binh thiện chiến của địch hoảng loạn phải rút lui. Quân Thanh đóng chặt cửa thành, cho pháo bắn ra tới tấp. Quang Trung cho quân ghép ván, bên ngoài quấn rươm ướt, làm thành 20 lớp tường di động che chắn cho bộ binh. Chiến trận diễn ra ác liệt trong vòng nửa ngày thì đồn Ngọc Hồi bị tiêu diệt. Các tướng giặc lá Hứa Thế Hanh và Thượng Duy Thăng đều tử trận. Quân Thanh trong đồn tháo chạy bị mũi đột kích của Đô đốc Bảo dồn về đầm Mực, giết chết hàng vạn tên.

Mờ sáng ngày mồng 5 Tết, Tôn Sĩ Nghị đang hoảng hốt vì Đống Đa thật thủ, Sầm Nghi Đống tự vẫn thì nhận được tin cấp báo đồn Ngọc Hồi bị tấn công. Sợ quá, không kịp mặc áo giáo, y hấp tấp lên ngựa còn chưa thắng yên, theo đường cầu phao bỏ chạy về phương Bắc. Thấy vậy, các tướng sĩ còn lịa như ong vỡ tổ, tranh nhau chạy theo. Chúng xô đẩy nhau rơi xuống sông chết đuối rất nhiều. Cầu bị đứt, hầu hết quân lính đều rơi xuống nước. Tàn quân Tôn Sĩ Nghị chạy đến Phượng Nhãn thì gặp đạo quân của Đô đốc Lộc đã chờ sẵn ở đó, xông ra chặn đánh. Những tên sống sót tan tác chạy vào rừng, chui lủi mãi mới về được Trung Quốc. Đạo quân do Ô Đại Kinh chỉ huy đang đóng ở Sơn Tây nghe tin, hoảng sợ vội vã rút về nước.

 Trưa ngày mồng 5 Tết năm 1789, trong bộ chiến bào sạm đen vì khói súng, Quang Trung dẫn đại binh tiến vào Thăng Long. Cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mãn Thanh toàn thắng. Chỉ trong vòng 5 ngày đêm, quân và dân ta dưới sự lãnh đạo tài tình của người anh hùng áo vải Nguyễn Huệ- Quang Trung đã lập nên kỳ tích đánh tan 29 vạn quân Thanh xâm lược, đưa đất nước lên một vị thế cao chưa từng có.

***\*Triều đại Tây Sơn***

 Ngay sau khi chiến tranh vừa kết thúc, chính quyền Quang Trung phải đổi mặt với những khó khăn chồng chất do cuộc khủng khoảng kéo dài ở Đàng Ngoài để lại. Xây dựng một hệ thống chính quyền mới và củng cố lực lượng quốc phòng là một yêu cầu cấp bách. Ở Trung ương hình thành một triều đình được tổ chức quy củ. Dưới Hoàng đế là một đội ngũ quan lại cao cấp gồm các chức tam Thái, tam Thiếu, tam Tư, đại tổng quản, đại tư đồ… các cơ quan nhà nước có 6 bộ: Đứng đầu là Thượng thư, Viện Hàn Lâm, Ngự sử đài… Ở địa phương, đơn vị hành chính vẫn giữ nguyên như thời Lê. Đứng đầu trần là Trẩn thủ do một quan võ nắm giữ, phụ giúp là Hiệp trấn do quan văn phụ trách. Mỗi huyện đều đặt hai chức Võ phân suất và Văn phân tri quản lý. Cấp tổng có cai tổng trưởng, xã có xã trưởng. Ngoài những người trong hoàng gia như Quang Bàn, Quang Thùy, Bùi Đắc Tuyên… và những người thân tín đã cùng với Quang Trung gây dựng sự nghiệp từ những ngày đầu như Trần Quang Diệu, Vũ Văn Dũng… trong bộ máy chính quyền của Quang Trung có mặt đông đảo các nhân tài đất Bắc đã từng là cựu thần nhà Lê như Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích, Nguyễn Thiếp, Đặng Tiến Đông…Để phù hợp với hoàn cảnh lúc đó, Quang Trung quyết định cho xây dựng kinh đô mới dưới chân núi Quyết (Nghệ An), lấy tên là Phượng Hoàng trung đô, nhưng công việc chưa xong thì ông qua đời.

 Trong khi công việc chính trị, quân sự còn ngổn ngang thì tình hình kinh tế hết sức khó khăn, “luôn năm mất mùa đói kém, dân gian trôi dạt lưu li”. Ở những vùng nghèo như Thanh Hóa, Nghệ An thì “Một hạt thóc cũng không có…sau cuộc binh hỏa dịch tật thịnh hành, chết không biết bao nhiêu mà kể”, ruộng đất bỏ hoang khắp nơi. Công việc cấp bách trước tiên là phục hồi sản xuất nông nghiệp, ổn định đời sống nhân dân. Năm 1789, Quang Trung cho ban *Chiếu khuyến nông*. Bằng những biện pháp kiên quyết, chính quyền buộc những người lưu tán phải trở về quê cũ làm ăn, các làng xã phải cấp ruộng cho họ và giải quyết triệt để tình trạng ruộng đất bỏ hoang. Trong vòng 3,4 năm tình hình sản xuất trở lại ổn định, “năm phần mười trong nước khôi phục được cảnh thái bình”. Tuy nhiên, chính quyền Tây Sơn chưa có những chính sách nhằm giải quyết vấn đề ruộng đất, những nguyên nhân sâu xa đã dẫn tới tình trạng khủng hoảng trước đây trong nông nghiệp Đàng Ngoài.

 Đối với công, thương nghiệp, tuy Quang Trung chưa đưa ra được đường lối phát triển lâu dài nhưng biện pháp khuyến khích sản xuất, lưu thông hàng hóa và đặc biệt là chính sách cai trị nghiêm minh, hạn chế tệ tham nhũng đã có tác động tích cực đến sự phục hồi và bước đầu phát triển của các ngành thủ công nghiệp cũng như hoạt động thương nghiệp. Cảnh “Chợ phố đông đúc, hàng bày đầy ắp, thuyền bè đi lại tấp nập” lại thấy xuất hiện trong các tác phẩm văn học. Chính quyền Quang Trung còn cho đúc tiền mới vào lưu thông và chấn chỉnh lại chính sách thuế khóa.

 Là một chính quyền được hình thành sau thắng lợi của một cuộc khởi nghĩa nông dân, nhưng vua Quang Trung rất cso ý thức trong việc phát triển văn hóa. Cùng với *Chiếu khuyến nông*, Ông cho ban Chiếu Lập học, trong đó ghi rõ mục đích: “Trẫm từ khi mới bình định đã có ý hậu đãi nhà Nho, lưu tâm yêu mến kẻ sĩ, muốn có người thực tài để dùng cho quốc gia”. Theo tờ chiếu thì mỗi xã đều cho dựng học xã, chọn những người có học thức, đức hạnh làm thầy giảng dạy cho con em xã mình. Mùa thu năm 1789, Quang Trung mở khoa thi Hương đầu tiên ở Nghệ An. Cuối năm 1791, ông giao cho Nguyễn Thiệp lập viện Sùng chính chuyên lo việc giáo dục và dịch sách. Mặc dù tôn sùng Nho giáo, Quang Trung lại là người đề cao chữ Nôm. Dưới thời ông cai trị, chữ Nôm được dùng làm văn tự chính thức của Nhà nước và đưa vào khoa cử. Nhờ đó, văn học Nôm có những bước phát triển mới. Trên thi đàn xuất hiện những nhà thơ Nôm nổi tiếng như Nguyễn Huy Lượng, Lê Ngọc Hân, Hồ Xuân Hương… Ông cũng là người có thái độ khoan dung với các tôn giáo khác. Đạo Thiên chúa trước đó cấm đoán, đến đây được tôn trọng, các giáo sĩ được phép tự do truyền giáo.

 Một công việc hết sức quan trọng và đã đạt được những thành tựu rực rỡ dưới thời Quang Trung là ngoại giao với nhà Thanh. Mặc dù đã giành được thắng lợi oanh liệt trong chiến tranh, nhưng Quang Trung hiểu rằng Trung Quốc là nước lớn, “khi bị thất bại tát lấy làm xấu hổ, sẽ không chịu ngừng tay mà hai nước đánh nhau thì không phải là phúc cho sinh dân”, nên ông đã chủ trương “*dùng lời lẽ bang giao khôn khéo để để ngừng mối họa binh đao”.* Bằng những biện pháp ngoại giao mềm dẻo, chính quyền Quang Trung đã nối lại được quan hệ bình thường với nhà Thanh, loại trừ nguy cơ của một cuộc chính tranh mới. Tuy nhiên, trong giao thiệp với nhà Thanh, Quang Trung luôn giữ vững tư thế của một người chiến thắng, buộc nhà Thanh nhiều lần phải nhượng bộ.

 Đất nước đang phát triển đi lên trong một tư thế mới thì Quang Trung đột ngột qua đời vào năm 1792, khi mới 39 tuổi, bỏ lại cả một sự nghiệp lớn còn đang dang dở. Người kế vị ông là Quang Toản đã không đủ sức gánh vác trọng trách được giao phó.

 Trước đó, ngay từ năm 1788, lợi dụng bất hòa trong anh em Tây Sơn, Nguyễn Ánh đã bí mật đưa lực lượng trở lại Gia Định. Thất vọng trước sự bất lực của quân Xiêm, Nguyễn Ánh tăng cường tìm kiếm sự giúp đỡ của người Pháp.

 Dựa vào sự giúp đỡ của Pháp và các thế lực đại địa chủ ở Gia Định, lực lượng của Nguyễn Ánh ngày càng mạnh lên. Năm 1793, Nguyễn Ánh tấn công ra Quy Nhơn. Lực lượng của Nguyễn Nhạc bị tổn thất nặng nề, buộc phải cầu cứu quân Phú Xuân, Quân Quang Toản vào giải cứu, nhưng sau đó lại chiếm lấy Quy Nhơn khiến Nguyễn Nhạc uất ức thổ huyết mà chết. Nội bộ nhà Tây Sơn bị rạn nứt nghiêm trọng. Ngô Văn Sở bị giết hại. Nguyễn Thiệp từ chức. Một số người xin cáo quan hoặc bỏ chạy theo Nguyễn Ánh. Hai trụ cột của triều đình khi đó là Trần Quang Diệu và Võ Văn Dũng cũng vì Bùi Đắc Tuyên mà hiềm khích nhau. Lực lượng Tây Sơn bị đánh tan ở cửa Thị Nại. Tháng 6 năm 1793, Nguyễn Ánh chiếm được thành Phú Xuân, quân Tây Sơn tan vỡ, Quảng Toản bỏ chạy ra Thăng Long. Tháng 7 năm 1802, thành Thăng Long rơi vào tay Nguyễn Ánh.

 **1.6.3 Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX dưới triều Nguyễn**

 ***1.6.3.1 Tình hình chính trị***

Công việc đầu tiên mà nhà Nguyễn phải tập trung giải quyết ngay sau khi đánh thắng nhà Tây Sơn là thiết lập một hệ thống cai trị từ trung ương tới các địa phương trên một lãnh thổ lớn bao gồm cả Đàng Ngoài cũ và Đàng Trong đã được mở rộng đến tận mũi Cà Mau. Đây là một lợi thế mà Nguyễn Ánh đã thừa hưởng được từ thành quả của phong trào Tây Sơn trong sự nghiệp thống nhất đất nước. Mặc dù luôn có ý thức tập trung quyền lực vào tay mình, Gia Long đã tỏ ra khá lúng túng khi tiến hành xây dựng các đơn vị hành chính mới. Họ Nguyễn lấy Phú Xuân (Huế) làm kinh đô và chia địa phương thành các cấp độ quản lý (trực, cơ, kỳ) tùy thuộc vào vị trí xa hay gần kinh sư. Những địa phương nằm kề Phú Xuân ở cả hai mặt bắc và nam như Quảng Đức (Thừa Thiên), Quảng Trị, Quảng Bình và Quảng Nam được gọi là các trực doanh, nằm dưới sự cai quản trực tiếp của triều đình. Tiếp đó là các trấn đặt dưới sự quản lý gián tiếp của kinh sư gọi là các cơ trấn. Phía bắc có Nghệ An, Thanh Hóa, phía nam có Quảng Bình, Bình Định, Khánh Hòa, Bình Thuận. Ở hai đầu đất nước, Gia Long đặ ra hai kỳ (Bắc và Nam), giao phó quyền hành cho hai quan Tổng trân tại Bắc thành và Gia Định thành được thay mặt Hoàng đế định đoạt mọi việc. Năm 1831- 1832, Minh Mạng bỏ cơ cấu hành chính tản quyền, bãi chức Tổng trấn, chia cả nước thành 30 tỉnh và 1 phủ (Thừa Thiên). Tất cả đều trực thuộc chính quyền trung ương.

 Sợ quần thần lấn át hoàng đế, từ thời Gia Long nhà Nguyễn đã đặt ra lệ “Tứ bất”: không đặt tể tướng, không lấy trạng nguyên, không lập hoàng hậu, không phong tước vương. Vua trực tiếp nắm quyền và điều hành 6 bộ và các viện chuyên trách như Đồ sát, Hàn lâm, Thị thư (năm 1829 chuyển thành Nội các). Năm 1834, Minh Mạng cho lập Cơ mật viện là cơ quan có quyền cùng với vua bàn bạc những việc quốc gia đại sự.

 Nhà Nguyễn rất coi trọng luật pháp. Năm 1815, bộ Hoàng triều luật lệ (hay còn gọi là luật Gia Long) gồm 398 điều chính thức chia thành 7 chương và 30 điều tập tục được ban hành. Đây là bộ luật được soạn thảo với tinh thần đề cao quyền uy của hoàng đế, triều đình, lại mô phỏng luật nhà Thanh nên những quy định về xử phạt rất hà khắc, nhất là những tội gây phương hại đến chính quyền.

 Nhà Nguyễn chủ trương xây dựng một quân đội thường trực mạnh. Vào cuối thời Gia Long, nhà Nguyễn có tới trên 20 vặn quân, chia ra ít nhất là 4 binh chủng (bộ, thủy, pháo và tượng binh). Binh lính phục vụ trong quân đội được hưởng các chế độ ưu đãi. Mỗi người được nhận lương bằng ruộng với diện tích từ 7 sào đến 1 mẫu. Ngoài ra, họ còn được nhận thêm ruộng khẩu phần ở quê.

 Triều Nguyễn tổ chức bộ máy nhà nước theo mô hình tập quyền chuyên chế, mọi quyền hành đều tập trung vào tay hoàng đế. Tuy nhiên, do ý thức được sự ngụy hại của tệ quan liêu và những quyết định cực đoan, nhà Nguyễn đã xây dựng một số cơ chế điều tiết. Trước hết, đó là những quy định chặt chẽ về thể lệ và thời hạn giải quyết công việc của địa phương, sau 1 ngày, bộ phải có trả lời hoặc đề xuất cách giải quyết trình lên Hoàng đế. Những vấn đề phức tạp, cần có thời gian tra cứu, thời hạn được phép là 3 ngày. Trong trong trường hợp đặc biệt phức tạp, cần có sự xem xét, tra cứu rộng và tham vấn ý kiến của những cơ quan ngoài phạm vi bộ chủ quản thì thời hạn tối đa cũng không quá được 10 ngày. Nếu hết hạn đó mà không giải quyết được thì phải tâu lên, trình bày rõ lý do để xin thêm hạn, không được tự ý kéo dài. Làm trái vưới những quy định này sẽ bị xử phạt. Để có thế lấy được ý kiến rộng rãi của đội ngũ quan lại cho một quyết định nào đó, nhà Nguyễn cho áp dụng định chế *công đồng* và chế độ *đình nghị.*

 Dưới thời Gia Long (1802- 1820), nhà Nguyễn còn sử dụng một số quan lại cao cấp là người ngoại quốc như Senho, Vanie, Baridi… Đây không phải là chính sách cởi mở trong việc dùng người mà chỉ là sự đền đáp công lao của người Pháp đã theo giúp Nguyễn Ánh trong thời kỳ chiến tranh chống Tây Sơn. Trong khi đó, đối với nhà Tây Sơn, họ Nguyễn đã thực thi chính sách trà thù khốc liệt. Gia Long đã cho khai quật mộ Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ và hành hình vua Quang Toản cùng các tướng lĩnh như Bùi Thị Xuân, Trần Quang Diệu… bằng những hình thức hết sức man rợ. Các vua sau vẫn tiếp tục thi hành chính sách đó. Tất cả những ai, những gì liên quan đến triều Tây Sơn đều bị giết sạch, xóa sạch. Chính sách trả thù của nhà Nguyễn gây căm phẫn trong lòng dân chúng.

 Trong chính sách đối ngoại, nhà Nguyễn chủ trương thần phục nhà Thanh. Năm 1803, Gia Long cử sứ bộ sang Trung Quốc xin quốc hiệu và cầu phong. Năm sau, nhà Thanh sai sứ sang phong vương cho Gia Long. Từ đó, nhà Nguyễn phải định kỳ cống nạp. Từ năm 1804, quốc hiệu Việt Nam chính thức được sử dụng. Trong khi đó, các vua Nguyễn lại sử dụng lực lượng quân sự bắt Cao Miên và Lào thần phục. Năm 1813, nhà Nguyễn thiết lập chế độ bảo hộ Cao Miên. Năm 1835, Minh Mạng lập ra trấn Tây thành, đính sáp nhập đất Cao Miên vào lãnh thổ Việt Nam. Nhưng sau khi Minh Mạng qua đời, năm 1840, Thiệu Trị đã từng bước phải rút khỏi Cao Miên, để lại những hậu quả hết sức nặng nề về chính trị cũng như tài chính.

 Với các nước phương Tây, nhà Nguyễn tỏ ra nghi ngại. Trong giai đoạn đầu, do còn giữ ân nghĩa vưới Bá Đa Lộc và những người Pháp đã giúp mình trong cuộc chiến tranh chống lại Tây Sơn, Gia Long đã thi hành chính sách tương đối cởi mở với Pháp và đạo Thiên Chúa. Nhưng đến thời Minh Mạng (1820- 1840), triều Nguyễn khước từ quan hệ với phương Tây. Thậm chí từ đó, các vua triều Nguyễn bắt đầu thi hành chính sách đàn áp Công giáo. Năm 1824, hai viên đại thần người Pháp là Senho và Vanie buộc phải xin về nước. Năm 1825, chính phủ Pháp đề nghị được đặt lãnh sự tại Việt Nam nhưng bị cự tuyệt. Quá lo sợ về nguy cơ thực dân, triều Nguyễn đã từng bước thực hành chính sách “đóng cửa”, ngày càng tìm cách hạn chế ảnh hưởng của người phương Tây, ngày càng tìm cách hạn chế ảnh hưởng của người phương Tây trên đất Việt Nam. Mặc khác, áp dụng những biện pháp cực đoàn nhằm gia cố thêm ý thức hệ Nho giáo với tư cách là bệ đỡ tư tưởng của Nhà nước quân chủ, nhà Nguyễn tỏ ra bảo thủ, đưa đất nước ngày càng lún sâu vào tình trạng trì trệ, lạc hậu đến nỗi suy kiệt khả năng tự vệ.

***1.6.3.2 Tình hình kinh tế- xã hội***

 \****Đối với nông nghiệp***

Với chủ trương “dĩ nông vi bản”, nhà Nguyễn hết sức coi trọng vấn đề ruộng đất và sản xuất nông nghiệp. Ngay từ khi mới lên ngôi, năm 1803, Gia Long đã cho ra lệnh đo đạc lại toàn bộ ruộng đất, lập địa bạ cho từng làng ở Bắc Hà. Công việc đến năm 1805, thì hoàn thành. So với các triều đại trước đó, hệ thống địa bạ được lập thời Gia Long có thể coi là đầy đủ và chi tiết nhất. Cùng với việc đo đạc ruộng đất, năm 1804, Gia Long cho thực hiện chính sách quân điền. Về hình thức, nhà Nguyễn muốn áp dụng phương thức quản lý ruộng đất thời Lê sơ. Tuy nhiên, tình hình ruộng đất đầu thế kỷ XIX đã khác xa so với thế kỷ XV. Ở vùng đồng bằng Bắc Bộ, ruộng đất tư hữu đã chiếm khoảng 65- 70% diện tích canh tác [[8]](#footnote-8). Với số lượng công điền ít ỏi còn lại, chính sách quân điền chỉ mang ý nghĩa tượng trưng, thực chất là một hình thức cấp ruộng cho binh lính. Năm 1831, các quan viên không kể chức phẩm cao, thấp đều xin thôi dự cấp quân điền. Năm 1836, việc lập địa bạ ở Nam Kỳ chiếm tỉ lệ con cao hơn so với Bắc Hà. Năm 1836, tỉ lệ đó là 92,5, năm 1840, theo báo cáo của bộ Hộ, tổng diện tích ruộng đất trong cả nước là 3.396.584 mẫu, trong đó tư điền là 2.816.221 mẫu, công điền chỉ còn 580.363 mẫu (chiếm 17%). Đứng trước thực tế đó, nhà Nguyễn đã chủ trương lấy bớt ruộng tư của địa chủ làm công điền. Nơi được chọn làm thí điểm là Bình Định. Năm 1838, Tổng đốc Bình – Phú Vũ Xuân Cẩn dâng sớ xin áp dụng chính sách hạn điền, chỉ để lại cho mỗi chủ tư nhân 5 mẫu ruộng. còn lại đem chia cấp theo lệ quân điền. Minh Mạng không đồng ý vì rằng “chưa thấy lợi mà thành nhiễu sự”. Triều đình đã chọn giải pháp ít căng thẳng hơn là yêu cầu các địa chủ bỏ ra 50% số ruộng tư để làm ruộng công. Trước đó, Bình Định có 70.000 mẫu ruộng tư khoảng 6000- 7000 mẫu ruộng công. Sau khi thực hiện việc điều chỉnh ruộng đất vào tháng 7 năm 1839, nhà Nguyễn còn có trong tay trên 40.000 mẫu ruộng công để quân cấp. Đối với Nam kỳ, nơi mà ruộng đất công chỉ có 7,5%, Minh Mạng cũng kiên quyết áp dụng chính sách quân điền. Theo quy định của triều đình, những ruộng bấy lâu nay do toàn thôn luân phiên cày và ruộng đất bỏ hoang bất luận là của ai cũng đều bị sung làm công điền. Tuy nhiên, số đó cũng không đáng là bao. Năm 1840, Bố chính Gia Định Lê Khánh Trinh xin cho áp dụng kinh nghiệm đã làm ở Bình Định nhưng Minh Mạng không đồng ý. Với địa chủ Gia Định, ông tỏ ra dè dặt và muốn áp dụng một chính sách mềm dẻo hơn. Theo đạo dụ ban hành năm đó, triều đình chỉ yêu cầu những địa chủ “Nhiều ruộng cày cấy không xuể thì trích ra 3 hoặc 4 phần 10 làm công điền”. Kết quả, số ruộng do địa chủ “Tự nguyện” sung công lên tới khoảng 6000- 7000 mẫu.

 Như vậy, mặc dù đã có nhiều cố gắng nhằm giải quyết vấn đề ruộng đất, nhà Nguyễn vẫn không thoát khỏi lối mòn của các triều đại phong kiến trước đó trong chính sách bảo vệ công điền, duy trì chế độ quân điền. Vào giữa thế kỷ XIX, những biện pháp này đã lỗi thời, lạc hậu. Chính sách ruộng đất của nhà Nguyễn không xuất phát từ yêu cầu phát triển của sản xuất nông nghiệp mà chủ yếu nhằm gia cố bệ đỡ kinh tế cho một nhà nước tập quyền chuyên chế lấy nông nghiệp làm nền tảng. Vì vậy, trên thực tế, những chính sách này đã trở thành nhân tố cản trở sự phát triển của kinh tế nông nghiệp.

 Trong số các biện pháp trọng nông, có hiệu quả nhất là chính sách doanh điền, Ngay từ khi mới thiết lập chính quyền, nhà Nguyễn đã phải đối phó với tình trạng dân bỏ làng đi lưu tán, nhất là ở miền Bắc. Năm 1806, số làng bị phiêu tán ở Bắc Hà lên tới con số 370. Gia long đã ban hành những chính sách khuyến khích nông dân trở về làng cũ làm ăn, nhưng tình trạng dân bỏ làng vẫn không được giải quyết. Năm 1826, riêng trong 13 huyện thuộc trấn Hải Dương đã có 108 làng bị xiêu tán. Trước tình hình đó, năm 1828, theo đề xuất của Nguyễn Công Trứ, Minh Mạng đã cho tổ chức khai hoang dưới hình thức doanh điền. Những người lưu tán và không có ruộng đất cày cấy tập hợp lại dưới sự chỉ đạo của một quan chức Nhà nước và được nhà nước cấp vốn ban đầu tiến hành khai hoang lập ấp trên những vùng đất mới bồi lấp ở ven biển. Chỉ tính riêng vùng hạ lưu sồng Hồng, với vai trò tổ chức của Doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ, 33.590 mẫu ruộng đã được khai khẩn, lập ra hai huyện mới: Tiền Hải (Thái Bình) và Kim Sơn (Ninh Bình). Nhờ sự thực thi chính sách này mà trong thời gian 27 năm trị vì của 2 vị vua là Minh Mạng (1820- 1840) và Thiệu Trị (1840- 1847) diện tích canh tác đã tăng thêm hơn 1 triệu mẫu. Sau này, chính sách doanh điền được áp dụng cùng vơi chính sách đồn điền ở Gia Định. Số ruộng đất khai khẩn được không nhỏ, nhưng chính sách doanh điền, khai hoang không thể giải quyết được những mâu thuẫn đang đặt ra cho nông nghiệp Việt Nam thời bấy giờ.

***\*Sản xuất thủ công nghiệp***

 Nghề thủ công nghiệp truyền thống dân gian phát triển. Nhà Nguyễn tăng cường xây dựng các quan xưởng. Năm 1803, Gia Long cho lập xưởng đúc tiền ở Bắc thành rồi sau đó các quan xưởng chế tạo các vật dụng khác lần lượt được thành lập ở kinh thành Huế. Trong chính quyền hình thành những cơ quan chức năng chuyên trách về từng lĩnh vực. Ty thuyền chính chịu trách nhiệm đóng thuyền (thuyền chiến và thuyền công vụ), có đến 235 cơ sở ở các địa phương; ngoài ra còn có ty Doanh thiện, ty Tu tạo, ty Thương bác hỏa được… Quản lý chung các ngành nghề thủ công của nhà nước là ty Vũ khố chế tạo, gồm có 57 cục trông coi từng ngành cụ thể như đúc súng, làm đồ trang sức, làm gạch ngói, khắc in…Làm việc trong các quan xưởng đều là những thợ giỏi được trung tập từ các địa phương, nên sản phầm sản phẩm làm ra đều có chất lượng kỹ thuật rất cao. Trong khoảng thời gian 1837- 1838, quan xưởng dưới triều Minh Mạng đã theo mẫu của châu Âu chế tạo được máy cưa, xẻ gỗ bằng sức nước và làm máy bơm nước. Đặc biệt năm 1839, dưới quyền của Đô công Hoàng Văn Lịch và Vũ Huy Trinh, chiếc tàu chạy máy hơi nước đầu tiên đã được đóng thành công ở Việt Na. Sau đó, quan xưởng còn đóng tiếp được những chiếc tàu lớn hơn và hiện đại hơn.

***\*Khai khoáng***

 Cho đến trước năm 1858, tổng số các mỏ được khai thác tron cả nước là 139. Phần lớn số mỏ này được giao cho thương nhân (chủ yếu là Hoa kiều), các tù trưởng miền núi lĩnh trung, hàng năm nộp thuế cho Nhà nước. Đối với một số mỏ quan trọng, nhà Nguyễn trực tiếp tổ chức khai thác. Phương thức khai thác này không xuất phát từ chính sách đẩy mạnh và phát triển ngành khai mỏ mà chỉ vì muốn thâu tóm lấy nguồn lợi này. Chính vì vậy, trong quá trình khai thác, nếu thuận lợi thì sẽ tiếp tục tiến hành, nếu gặp khó khăn thì giao lại cho tư nhân.

 Đầu thế kỷ XIX, đất nước thống nhất đã tạo điền đề vô cùng thuận lợi cho sự phát triển của kinh tế hàng hóa. Nhưng trên thực tế, thương nghiệp lại có chiều hướng suy thoái. Nhà Nguyễn thi hành chính sách thuế khóa phức tạp và chế độ kiểm soát ngặt nghèo đối với hoạt động buôn bán. Thuyền chở gạo từ Nam Định đến Nghệ An phải nộp thuế 9 lầ. Thậm chí, năm 1834, do sợ bạo loạn, Minh Mạng còn ra lệnh cấm họp chợ. Đối với ngoại thương, nhà Nguyễn thi hành chính sách độc quyền. Triều đình thường bố trí cho các phái bộ đi công cán kết hợp mua bán hàng hóa ở nước ngoài. Hàng đem bán thường là gạo, đường, lâm thổ sản. Hàng nhập về là len, dạ, vũ khí, đạn dược. Nhà Nguyễn hết sức dè dặt các tàu buôn phương Tây. Thương nhân ngoại quốc chủ yếu là người Hoa, Xiêm, Mã Lai. Từ năm 1802, Thăng Long không còn là kinh đô, trở thành thủ phủ của Bắc thành và đến năm 1831 đổi thành tỉnh Hà Nội. Các đô thi khác như Phố Hiến, Thanh Hà, Hội An bị sa sút không phục hồi lại được. Cho đến giữa thế kỷ XIX, kinh tế đất nước trở nên hết sức trì trệ, cùng với thiên tai, mất mùa liên tiếp xảy ra. Nạn đói thường xuyên đe dọa. Nạn đói thường xuyên đe dọa cuộc sống người nông dân. Theo lời tâu cửa Nguyễn Công Trứ vào năm 1833, dân đói đến tỉnh Hải Dương kiếm ăn có tới 27.000 người. Trận bão đổ bộ vào tỉnh Nghệ An năm 1842 đã làm cho hơn 40 nghìn ngôi nhà bị đổ, 5.240 người bị chết. Cùng với đói kém, lụt lội là dịch bệnh. Trận dịch tả xảy ra năm 1840, riêng ở Bắc Kỳ số người chết là 87.000 người. Trong lúc kinh tế bế tắc, đời sống nhân dân khốn cùng, nhà Nguyễn chẳng những đã không đưa ra được biện pháp hữu hiệu nào để giải quyết tình hình mà trái lại bộ máy chính quyền ngày càng quan liêu tha hóa. Vua thì không muốn biết sự thật đời sống của nhân dân, ra sức vơ vét thuế khóa, tiêu phí tiền vào việc xây dựng cung điện, đền đài, lăng tẩm. Đội ngũ quan lại thì bất tài, tham nhũng.

***1.6.3.3 Đời sống văn hóa thế kỷ XVIII nửa đầu thế kỷ XIX***

 Nhằm củng cố bệ đỡ tư tưởng cho chính quyền chuyên chế, nhà Nguyễn tìm mọi cách phục hồi Ngo giáo vốn đã bị suy đồi trong những thế kỷ trước. Để tuyển chọn quạn lại, Gia Long ban hành quy chế thi Hương. Từ năm 1822, Minh Mạng cho khôi phục các kỳ thi Hội. Đến năm 1851, nhà Nguyễn tổ chức được 14 khoa thi Hội, lấy được 136 tiến sĩ và 87 Phó bảng. Minh Mạng còn cho ban hành *Mười điều huấn dụ* (đến thời Tự Đức được dịch ra chữ Nôm) để răn dạy dân chúng theo giáo lý đạo Nho. Mặc dù nhà Nguyễn thi hành chính sách độc tôn Nho giáo, hạn chế Phật giáo và cấm đoán đạo Thiên Chúa, nhưng đạo Phật vẫn tiếp tục phát triển ở các vùng nông thôn. Bên cạnh đó là sự phát triển khá mạnh mẽ các tín ngưỡng dân gian. Các đền thờ mọc lên ở nhiều nơi. Đến cuối những năm 60, số thần được nhà nước sắc phong đã lên tới 7.000 vị.

 Trong lĩnh vực văn học, thế kỷ XVIII nổi lên nhiều nhà văn, nhà thơ lỗi lạc như Lê Quý Đôn, Ngô Thì Sĩ, Ngô Thì Nhậm, Bùi Huy Bích, Nguyễn Thiếp và Nguyễn Cư Trinh… Xuất hiện những bộ sưu tập thơ như: Toàn Việt thi lục, Hoàng Việt văn hải của Lê Quý Đôn, Lịch triều thi sao của Bùi Huy Bích. Những tác phẩm ký sự, tiểu thuyết vừa có giá trị văn học vừa có giá trị lịch sử như Hoàng Lê nhất thống chí (Ngô gia văn phái), Thương kinh ký (Lê Hữu Trác), Vũ Trung tùy bút, Tang thương ngẫu lục (Phạm Đình Hổ). Dòng văn học chữ Nôm cũng phát triển mạnh mẽ với truyện thơ dài như Cung oán ngâm khúc (Nguyễn Gia Thiều), Chinh phụ ngâm (Đoàn Thị Điểm). Trong dòng văn học này, tiêu biểu nhất là hai nhà thơ: Hồ Xuân Hương và Nguyễn Du, xét trên mọi phương diện, có thể coi là đỉnh cao nhất của văn học Việt Nam thời kỳ phong kiến.

 Trên lĩnh vực nghệ thuật, kiến trúc cuối thế kỷ XVIII nổi lên phong cách tạo hình hiện thực mà tiêu biểu là các pho tượng La Hán chùa Tây Phương. Những công trình kiến trúc trong nửa đầu thể kỷ XIX chủ yếu là kiến trúc thành quách, lăng tẩm. Đáng kể nhất là kiến trúc đô Huế, được xây dưng theo kiểu kiến trúc Vauban (Pháp), cột cờ thành Hà Nội và các lăng vua Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị

 ***-------------------\*\*\*\*\*\*\*\*\*---------------------------***

1. Việt sử lược, NXB Văn Sử Địa, Hà Nội, 1960, tr 14 [↑](#footnote-ref-1)
2. Việt sử lược, NXB Văn Sử Địa, Hà Nội, 1960, tr 14 [↑](#footnote-ref-2)
3. Đại Việt sử ký toàn thư, tr 19 [↑](#footnote-ref-3)
4. Việt sử lược, Sđ, tr 14 [↑](#footnote-ref-4)
5. Đại Việt sử ký toàn thư, tập I, trang 203 [↑](#footnote-ref-5)
6. Đại Việt sử ký toàn thư, tập I, trang 208 [↑](#footnote-ref-6)
7. [↑](#footnote-ref-7)
8. Phan Huy Lê, Vũ Minh Giang…, Địa bạ Hà Đông, Hà Nội 1995, Địa bạ Thái Bình, Hà Nội 1997. [↑](#footnote-ref-8)